

Contents

LỜI NÓI ĐẦU	4
CHƯƠNG I: QUAN ĐIỂM, CHÍNH SÁCH VÀ LUẬT PHÁP CỦA NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỀ QUYỀN CON NGƯỜI	6
I. NHỮNG THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ VIỆT NAM	6
II. QUAN ĐIỂM, CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỀ QUYỀN CON NGƯỜI.....	7
1. Quan điểm của Nhà nước Việt Nam về quyền con người	7
2. Hiến pháp năm 2013 và những nội dung về quyền con người	8
3. Chính sách và nỗ lực của Việt Nam trong việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người.....	10
CHƯƠNG II: THÀNH TỰU CỦA VIỆT NAM TRONG VIỆC BẢO VỆ VÀ THỨC ĐẨY CÁC QUYỀN CON NGƯỜI	12
I. CÁC QUYỀN DÂN SỰ, CHÍNH TRỊ	12
1. Quyền bình đẳng trước pháp luật, không bị phân biệt đối xử	12
2. Quyền sống, quyền được tôn trọng về nhân phẩm và bất khả xâm phạm về thân thể	13
3. Quyền được bảo vệ bí mật riêng tư.....	14
4. Quyền tự do đi lại, cư trú	15
5. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo	16
6. Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí và thông tin.....	20
7. Quyền tự do hội họp, lập hội.....	23
8. Quyền bầu cử, ứng cử và tham gia quản lý Nhà nước và xã hội.....	24
9. Quyền của người bị giam giữ được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm	26

II. CÁC QUYỀN KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA.....	28
1. Quyền hưởng thụ các thành tựu phát triển kinh tế.....	28
2. Quyền sở hữu	30
3. Quyền tự do kinh doanh.....	31
4. Bảo đảm an sinh xã hội	32
5. Quyền có việc làm và phát triển thị trường lao động.....	33
6. Quyền được chăm sóc sức khỏe.....	35
7. Quyền có nhà ở.....	37
8. Quyền được giáo dục	39
III. QUYỀN CỦA CÁC NHÓM XÃ HỘI DỄ BỊ TÔN THƯƠNG	43
1. Người dân tộc thiểu số	43
2. Bình đẳng giới và bảo đảm quyền của phụ nữ.....	46
3. Trẻ em.....	48
4. Người khuyết tật.....	50
5. Người cao tuổi.....	52
6. Người nhiễm HIV	53
7. Bảo vệ khỏi nạn buôn bán, quyền của nạn nhân bị buôn bán.....	55
8. Người cai nghiện trong các trung tâm cai nghiện.....	56
CHƯƠNG III: HỢP TÁC QUỐC TẾ TRÊN LĨNH VỰC BẢO ĐẢM VÀ THÚC ĐẨY CÁC QUYỀN CON NGƯỜI	59
I. VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI .	59
II. HỢP TÁC VỚI CÁC CƠ CHẾ CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ QUYỀN CON NGƯỜI.....	61
III. HỢP TÁC KHU VỰC VỀ QUYỀN CON NGƯỜI	62

IV. HỢP TÁC SONG PHƯƠNG VỀ QUYỀN CON NGƯỜI.....	63
V. HỢP TÁC VỚI CÁC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI.....	65
CHƯƠNG IV: THÁCH THỨC VÀ ƯU TIÊN CỦA VIỆT NAM TRONG VIỆC THỨC ĐẨY VÀ BẢO VỆ CÁC QUYỀN CON NGƯỜI.....	68
I. NHỮNG KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC TRONG VIỆC BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM.....	68
II. NHỮNG ƯU TIÊN VÀ CAM KẾT THỨC ĐẨY VÀ BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM.....	71
KẾT LUẬN.....	74

LỜI NÓI ĐẦU

Quyền con người là khát vọng và giá trị chung của nhân loại, ghi dấu thành quả đấu tranh lâu dài của con người qua các thời đại nhằm chế ngự thiên nhiên, chống áp bức, bất công. Cùng với sự phát triển của xã hội, các khái niệm về quyền con người dần được hình thành và pháp điển hóa trong luật quốc gia của hầu hết các nước trên thế giới cũng như trong luật pháp quốc tế, đặc biệt qua Tuyên ngôn Thế giới về Quyền con người năm 1948 và các Công ước quốc tế chủ chốt của Liên hợp quốc về quyền con người. Ngày nay, việc tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người đã trở thành một vấn đề toàn cầu, có mối liên hệ mật thiết với các vấn đề hòa bình, an ninh và chính sách phát triển của tất cả các quốc gia cũng như việc giải quyết nhiều vấn đề toàn cầu khác như lao động, di trú, dân số, môi trường, chống tội phạm xuyên quốc gia, chống khủng bố...

Xuyên suốt chiều dài lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam đã đấu tranh kiên cường, bền bỉ và sẵn sàng hy sinh xương máu để giành và giữ vững các quyền tự do cơ bản của con người, nhất là quyền độc lập và quyền tự quyết của dân tộc Việt Nam, quyền được sống trong hòa bình, tự do, ấm no, hạnh phúc cho mỗi người dân. Trong sự nghiệp Đổi mới toàn diện hiện nay, việc bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền và tự do của nhân dân trên tất cả các lĩnh vực chính trị, dân sự, kinh tế, xã hội và văn hóa là mục tiêu nhất quán, là động lực xuyên suốt của mọi chủ trương, chính sách của Nhà nước Việt Nam.

Năm 2005, Bộ Ngoại giao đã công bố cuốn sách *Thành tựu bảo vệ và phát triển các quyền con người ở Việt Nam*, cung cấp một bức tranh toàn diện và có hệ thống về luật pháp, thể chế, chính sách, nỗ lực và thành tựu của Nhà nước Việt Nam trong lĩnh vực quyền con người.

Những năm vừa qua, Việt Nam chứng kiến những thành tựu hết sức quan trọng trong sự nghiệp bảo vệ và thúc đẩy quyền con người. Bản Hiến pháp được Quốc hội thông qua ngày 28/11/2013 và chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2014 chứa đựng những nội dung mới về quyền con người và quyền công dân, thể hiện bước tiến lớn về tư duy nhà nước pháp quyền và thể chế hóa quyền con người ở Việt Nam, phù hợp với các chuẩn mực được nêu trong các công ước quốc tế về quyền con người. Nhằm cụ thể hóa các quy định mới của Hiến pháp, Nhà nước Việt Nam đã và đang từng bước thực thi tổng thể những biện pháp về cải cách và hoàn thiện hệ thống pháp luật và tư pháp về quyền con người, thể hiện qua Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã được Quốc hội phê chuẩn. Sự tăng trưởng kinh tế, mức sống của người dân ngày càng tăng nhanh, tỷ lệ nghèo giảm mạnh cùng với việc thúc đẩy bình đẳng xã hội đã góp phần bảo đảm việc thụ hưởng ngày càng tốt hơn các quyền kinh tế, xã hội, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện quyền con người trong nhiều lĩnh vực khác. Bên cạnh đó, với việc trở

thành thành viên Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2014-2016, tham gia tích cực và thực chất vào các diễn đàn quốc tế về quyền con người, phê chuẩn Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người và Công ước về quyền của người khuyết tật tháng 11/2014, Việt Nam không những bảo đảm đảm các quyền và tự do của người dân theo đúng các chuẩn mực quốc tế, mà còn đóng góp thiết thực vào sự nghiệp chung là thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người trên tất cả các cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế.

Trong bối cảnh đó, Bộ Ngoại giao quyết định công bố cuốn sách *Bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người ở Việt Nam* với những thông tin cập nhật về luật pháp, chính sách, nỗ lực và thành tựu của Nhà nước Việt Nam trong lĩnh vực quyền con người, cũng như các thách thức cần vượt qua và những hướng ưu tiên nhằm thúc đẩy việc thụ hưởng ngày càng tốt hơn các quyền và tự do cơ bản của nhân dân.

CHƯƠNG I

QUAN ĐIỂM, CHÍNH SÁCH VÀ LUẬT PHÁP CỦA NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

I. NHỮNG THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ VIỆT NAM

Việt Nam là quốc gia nằm ở khu vực Đông Nam châu Á, có diện tích 331.216,6 km², trải dài hơn 2.000 km từ vĩ độ 23°23' Bắc đến 8°27' Bắc với phần đất liền nằm trên bán đảo Đông Dương, cùng với nhiều đảo và quần đảo. Dân số năm 2014 là 90,73 triệu người¹, bao gồm dân số nam 44,76 triệu người (chiếm 49,33%), dân số nữ 45,97 triệu người (chiếm 50,67%), dân số thành thị 30,04 triệu người (chiếm 32,19%), dân số nông thôn 60,69 triệu người (chiếm 66,9%). Việt Nam có 54 dân tộc, trong đó dân tộc Kinh chiếm 86%. Các dân tộc chung sống hòa thuận và có những bản sắc riêng về văn hóa, ngôn ngữ và tín ngưỡng.

Nhà nước Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp hoặc bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng Nhân dân và các cơ quan khác của Nhà nước.²

Nhà nước Việt Nam được tổ chức, hoạt động và quản lý xã hội theo Hiến pháp và pháp luật. Hiến pháp Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là văn bản pháp luật có giá trị cao nhất trong hệ thống pháp luật Việt Nam, được Quốc hội thông qua ngày 28/11/2013 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2014, là sự kế thừa và phát triển các bản Hiến pháp 1946, 1959, 1980, 1992 của Việt Nam trước đây.

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của Việt Nam, thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước. Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, do Quốc hội bầu ra trong số đại biểu Quốc hội. Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội. Tòa án Nhân dân là cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp; Viện Kiểm sát Nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp. Tòa án Nhân dân và Viện Kiểm sát Nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Hội đồng Nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, giám sát việc tuân theo Hiến

¹ Theo kết quả tổng điều tra dân số ngày 01/4/2014.

² Điều 2 và điều 6 Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

pháp và pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng Nhân dân. Ủy ban Nhân dân là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương do Hội đồng Nhân dân cùng cấp bầu.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của các tổ chức chính trị - xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường đồng thuận xã hội; đồng thời thực hiện giám sát, phản biện xã hội; tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

II. QUAN ĐIỂM, CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

1. Quan điểm của Nhà nước Việt Nam về quyền con người

Quan điểm của Nhà nước Việt Nam về quyền con người có cội rễ sâu xa từ truyền thống lịch sử, văn hóa hàng nghìn năm của một dân tộc luôn coi trọng tinh thần hòa hiếu, khoan dung, nhân đạo, yêu chuộng hòa bình và các giá trị nhân văn. Đây là những giá trị văn hoá tiêu biểu đặc trưng của dân tộc Việt Nam được hun đúc, kết tinh trong cuộc sống, lao động, phát triển quan hệ với các quốc gia khác và đấu tranh bất khuất chống ngoại xâm để giành cho mình những quyền và tự do cơ bản của con người.

Nhà nước Việt Nam luôn xác định con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp phát triển, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Do đó, mọi chủ trương, đường lối của Nhà nước Việt Nam đều hướng tới làm cho “dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh”; mọi chính sách, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước đều lấy người dân làm trung tâm, để đáp ứng ngày càng tốt hơn những nhu cầu chính đáng của nhân dân.

Quan điểm, chủ trương của Nhà nước Việt Nam về quyền con người thể hiện ở những nội dung sau:

Thứ nhất, quyền con người là khát vọng và giá trị chung của toàn nhân loại. Quyền con người mang tính phổ biến nhưng khi áp dụng cần phù hợp đặc thù của các quốc gia, dân tộc. Do đó, khi tiếp cận vấn đề quyền con người cần kết hợp hài hòa các chuẩn mực, nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế với các điều kiện đặc thù về lịch sử, xã hội, văn hoá, tín ngưỡng, tôn giáo, chế độ chính trị, trình độ phát triển ở mỗi khu vực, mỗi quốc gia. Đồng thời, cần tiếp cận toàn diện, tổng thể tất cả các quyền con người về dân sự, chính trị cũng như về kinh tế, xã hội, văn hóa.

Thứ hai, chủ quyền quốc gia, quyền dân tộc tự quyết, quyền con người có mối quan hệ mật thiết và thống nhất với nhau. Thực thi quyền con người phải dựa trên cơ sở bảo vệ quyền dân tộc tự quyết, chủ quyền quốc gia. Nếu dân tộc không

được độc lập, chủ quyền quốc gia không được xác lập thì không thể có quyền con người.

Thứ ba, quyền con người là sự thống nhất giữa quyền và nghĩa vụ của mỗi cá nhân, giữa quyền và lợi ích cá nhân với quyền và lợi ích cộng đồng. Mọi người dân Việt Nam được thực hiện các quyền và tự do cá nhân mà pháp luật không cấm, nhưng việc thực hiện quyền và tự do cá nhân đó không được xâm phạm đến việc thụ hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của người khác và của cộng đồng.³

Thứ tư, quyền con người liên quan mật thiết đến hòa bình, an ninh và phát triển; trong đó bảo đảm quyền con người là điều kiện tiên quyết để giữ gìn hòa bình, an ninh và phát triển bền vững; đồng thời một xã hội có hòa bình, ổn định và phát triển mới có thể tạo môi trường an toàn và nguồn lực cần thiết để bảo vệ và thúc đẩy thực sự các quyền con người.

Thứ năm, việc bảo đảm và thúc đẩy quyền con người trước hết là trách nhiệm và quyền hạn của mỗi quốc gia. Các quốc gia có thể có những khác biệt trong cách tiếp cận về quyền con người. Để thu hẹp khác biệt, tăng cường hiểu biết, Việt Nam ủng hộ đối thoại và mở rộng hợp tác về quyền con người, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng lẫn nhau, đồng thời kiên quyết phản đối mọi biểu hiện áp đặt, sử dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền để gây sức ép, can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác.

2. Hiến pháp năm 2013 và những nội dung về quyền con người

Ở Việt Nam, quyền con người được ghi nhận trong Hiến pháp và pháp luật. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được Quốc hội thông qua ngày 28/11/2013, có hiệu lực từ ngày 01/01/2014, thể hiện rõ ý chí, nguyện vọng của đại đa số nhân dân và bản chất dân chủ của Nhà nước Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới. Hiến pháp kế thừa và phát triển các chế định quyền con người, quyền công dân, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu chính đáng và ngày càng tăng về quyền và tự do của nhân dân, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người.

Hiến pháp năm 2013 gồm 11 chương, 120 điều, trong đó có 36 điều ở Chương II chế định trực tiếp các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Ngoài ra, Hiến pháp 2013 còn dành một số điều chế định sự bảo hộ hay bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp về tài sản, sử dụng đất, lao động và việc làm (các Điều 51, 54, 57). Hiến pháp 2013 mở rộng nội hàm chủ thể quyền, không chỉ là “công dân”, mà còn là “mọi người”, “tổ chức” hay nhóm xã hội và cộng đồng, đặc biệt là những nhóm xã hội dễ bị tổn thương.

Hiến pháp 2013 mở rộng nội dung về quyền, quy định rõ hơn các quyền đã được ghi nhận trong Hiến pháp 1992, bao gồm: quyền bình đẳng, không bị phân

³ Điều 15 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

biệt đối xử trước pháp luật (Điều 16); không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm (khoản 1, Điều 20); bảo vệ đời tư (Điều 21); tiếp cận thông tin (Điều 25); tham gia quản lý nhà nước và xã hội (Điều 28); bình đẳng giới (Điều 26); quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân (Điều 29); được xét xử công bằng, công khai và không bị coi là có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án (Điều 31); bảo đảm an sinh xã hội (Điều 34); quyền có việc làm (Điều 35). Hiến pháp 2013 mở rộng chủ thể và nội dung quyền được bảo vệ về đời tư (các Điều 20 và 21) so với Hiến pháp năm 1992 (chỉ quy định về quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín). Hiến pháp 2013 “nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới” (Điều 26), thay đổi quan niệm và cách tiếp cận về bình đẳng giới so với Hiến pháp 1992 (chỉ quy định nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm nhân phẩm phụ nữ).

Hiến pháp năm 2013 còn chế định một số quyền mới, như quyền sống (Điều 19), các quyền về nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó (Điều 40), quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa (Điều 41), quyền xác định dân tộc, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp (Điều 42), quyền được sống trong môi trường trong lành (Điều 43), quyền không bị trục xuất, giao nộp cho nước khác (khoản 2, Điều 17), quyền có nơi ở hợp pháp (Điều 22), quyền được hưởng an sinh xã hội (Điều 34)... Như vậy, Hiến pháp 2013 đã mở rộng phạm vi bảo vệ đối với các quyền con người, quyền công dân trên cả hai lĩnh vực dân sự, chính trị và kinh tế, xã hội, văn hóa, đáp ứng những nhu cầu mới về quyền con người nảy sinh trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tăng cường hội nhập quốc tế và ngày càng cải thiện mức sống của người dân.

Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận cả ba nghĩa vụ của Nhà nước, tương ứng với các quy định về nghĩa vụ quốc gia theo luật nhân quyền quốc tế, đó là *tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm* quyền con người. Hiến pháp năm 2013 quy định nguyên tắc về giới hạn quyền, theo đó “Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng” (Khoản 2, Điều 14). Đồng thời, Hiến pháp 2013 quy định “mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác”; “việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác” (Điều 15). Các hạn chế về quyền nêu trên hoàn toàn phù hợp với các quy định của luật pháp quốc tế về quyền con người.

3. Chính sách và nỗ lực của Việt Nam trong việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người

Trong bản Tuyên ngôn Độc lập ngày 2/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ: “Tất cả mọi người sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”. Trên tinh thần đó, trong suốt quá trình xây dựng và bảo vệ tổ quốc, con người luôn được đặt ở trung tâm của mọi chiến lược, chính sách, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của quá trình phát triển đất nước. Công cuộc Đổi mới toàn diện hiện nay ở Việt Nam dựa trên 3 trụ cột chính là: tăng trưởng bền vững; tiến bộ và công bằng xã hội; pháp quyền và quyền con người. Chính sách nhất quán tôn trọng và bảo đảm các quyền con người nêu trên được lồng ghép vào mọi chiến lược và chương trình phát triển của đất nước nhằm đáp ứng khát vọng của nhân dân một nước đã từng là thuộc địa được hưởng đầy đủ các quyền tự do cơ bản và từng bước bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa của người dân một nước đang phát triển còn khó khăn về nhiều mặt.

Trong những năm qua, Nhà nước Việt Nam đã triển khai các biện pháp đồng bộ, ưu tiên dành nguồn lực để đầu tư cho con người và đạt nhiều thành tựu quan trọng và thực chất trên lĩnh vực bảo đảm quyền con người. Mức sống của nhân dân ngày càng tăng và người dân Việt Nam được hưởng ngày càng nhiều quyền và tự do hơn bất cứ thời kỳ nào trong lịch sử. Trên thực tế, các thành tựu về phát triển kinh tế, xã hội và việc tăng cường hội nhập quốc tế đã tạo ra các điều kiện vật chất và nguồn lực để Việt Nam bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền và tự do cơ bản của nhân dân.

Tăng cường Nhà nước pháp quyền, hoàn thiện hệ thống pháp luật, thể chế, chính sách nhằm bảo đảm tốt hơn các quyền và tự do cơ bản của người dân là một trong những ưu tiên cao nhất của Nhà nước Việt Nam. Pháp luật Việt Nam đã thể hiện đầy đủ các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa được thừa nhận trong Tuyên ngôn Thế giới về Quyền con người và các công ước quốc tế chủ chốt về quyền con người của Liên hợp quốc mà Việt Nam là thành viên. Hiện Việt Nam đang đẩy mạnh việc sửa đổi, bổ sung các văn bản luật hiện hành về quyền con người để bảo đảm sự tương thích với Hiến pháp 2013. Việt Nam đã ban hành Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 nhằm bảo đảm đảm mục tiêu xây dựng một nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh.

Tính đến hết năm 2015, Quốc hội Việt Nam đã sửa đổi và ban hành mới nhiều đạo luật liên quan đến quyền con người, trong đó đáng chú ý là: Bộ luật Hình sự (sửa đổi); Bộ luật Tố tụng Hình sự (sửa đổi); Bộ luật Dân sự (sửa đổi); Bộ luật Tố tụng Dân sự (sửa đổi); Luật Báo chí (sửa đổi); Luật Trưng cầu ý dân; Luật Tạm giữ, tạm giam; Luật Hôn nhân và gia đình (sửa đổi); Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, cư

trú của người nước ngoài tại Việt Nam; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch; Luật Căn cước công dân; Luật An toàn thông tin mạng, Luật Tiếp cận thông tin, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (sửa đổi)... Theo Chương trình xây dựng luật đến năm 2016, Quốc hội Việt Nam dự kiến sẽ thảo luận và thông qua một loạt văn bản luật khác liên quan trực tiếp đến quyền con người, quyền công dân, đặc biệt là: Luật về Hội, Luật Tín ngưỡng, tôn giáo, Luật Biểu tình... Dự thảo các văn bản luật đều được đăng tải công khai trên phương tiện thông tin đại chúng và cổng thông tin điện tử của các Bộ, ngành liên quan để lấy ý kiến rộng rãi của các tổ chức chính trị, xã hội và mọi người dân.

Nhà nước Việt Nam luôn nỗ lực thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao mức sống của người dân, đồng thời bảo đảm công bằng xã hội để mọi người dân được hưởng thành quả của công cuộc phát triển. Nhà nước Việt Nam đặc biệt quan tâm và dành nhiều nguồn lực để thúc đẩy quyền của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, đồng bào dân tộc thiểu số..., thông qua các chính sách, chương trình quốc gia về bảo đảm an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo, phòng chống mua bán người, phòng chống lao động, bóc lột và bạo hành đối với trẻ em... Năm 2014 và 2015, mặc dù Chính phủ phải thắt chặt chi tiêu công trước những khó khăn về kinh tế do ảnh hưởng của suy thoái toàn cầu nhưng ngân sách Nhà nước dành cho các chương trình an sinh xã hội vẫn không bị cắt giảm, thậm chí còn tăng trong nhiều lĩnh vực, nhất là đối với các nhóm xã hội dễ bị tổn thương. Cách tiếp cận và những thành tựu trong việc thực hiện những chính sách này của Việt Nam được đông đảo người dân ủng hộ và cộng đồng thế giới ghi nhận, đánh giá cao.

Hợp tác quốc tế và thực hiện các nghĩa vụ quốc tế về quyền con người là một trong những ưu tiên của Việt Nam. Thời gian qua, Việt Nam đã có những đóng góp tích cực và có trách nhiệm vào nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người, đặc biệt là tại Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc. Vai trò và sự đóng góp của Việt Nam đã được cộng đồng quốc tế ghi nhận, thể hiện qua việc các nước đã bầu Việt Nam làm thành viên Hội đồng Nhân quyền nhiệm kỳ 2014-2016 với số phiếu cao. Chính phủ Việt Nam một lần nữa khẳng định lại cam kết sẵn sàng hợp tác với tất cả các nước và đóng góp một cách trách nhiệm vào công việc của Hội đồng Nhân quyền nhằm góp phần nâng cao hiệu quả, sự minh bạch và vai trò của Hội đồng như một cơ chế quan trọng nhất trong hệ thống của Liên hợp quốc về quyền con người.

CHƯƠNG II

THÀNH TỰU CỦA VIỆT NAM TRONG VIỆC BẢO VỆ VÀ THỨC ĐÁY CÁC QUYỀN CON NGƯỜI

I. CÁC QUYỀN DÂN SỰ, CHÍNH TRỊ

Thời gian qua, Việt Nam đã không ngừng nỗ lực hoàn thiện hệ thống pháp luật và bảo đảm thực thi pháp luật về quyền con người trên mọi khía cạnh, trong đó có các quyền dân sự và chính trị. Những thành tựu đạt được trong việc bảo đảm bảo đảm các quyền dân sự, chính trị của người dân thể hiện cam kết mạnh mẽ và nỗ lực không ngừng của Nhà nước Việt Nam trong bối cảnh điều kiện kinh tế-xã hội của đất nước còn nhiều khó khăn.

1. Quyền bình đẳng trước pháp luật, không bị phân biệt đối xử

Quyền bình đẳng trước pháp luật được ghi nhận trong Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Điều 16 Hiến pháp năm 2013 quy định “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội”. Bên cạnh đó, Hiến pháp có những quy định về tố tụng công bằng như bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong xét xử (Khoản 3, Điều 103); nguyên tắc người bị buộc tội phải được Tòa án xét xử kịp thời trong thời hạn luật định, công bằng, công khai (Khoản 2, Điều 31); người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa (Khoản 4, Điều 31).

Quyền bình đẳng trước pháp luật cũng được cụ thể hóa trong các đạo luật. Bộ luật Tố tụng Hình sự quy định hoạt động tố tụng hình sự được tiến hành theo nguyên tắc mọi công dân bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, nam nữ, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội (Điều 5). Bộ luật Tố tụng Hình sự sửa đổi, được Quốc hội thông qua tháng 11/2015 bổ sung “mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần và địa xã hội”. Bộ luật Tố tụng Hình sự cũng bảo đảm quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, đưa ra yêu cầu và tranh luận dân chủ trước tòa (Điều 19); quyền được cung cấp bản cáo trạng, quyết định đưa ra vụ án ra xét xử (các Điều 49 và 182); quyền được dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình và quyền có phiên dịch của bị cáo (Điều 24); quyền kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án và khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan hoặc người tiến hành tố tụng (Điều 231); quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự do bị xét xử trái pháp luật (Điều 29). Luật Thi hành án dân sự 2008 có các quy định về thi hành quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm (Điều 135, 136).

Trong quá trình xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm làm việc độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Tòa án xét xử tập thể và quyết định theo đa số. Tòa án phải bảo đảm bảo đảm các nguyên tắc cơ bản do pháp luật quy định như bảo đảm bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo; bảo đảm bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước Tòa án; không ai bị coi là có tội cho đến khi có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Bản án chỉ được căn cứ vào những chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa.

Hoạt động của luật sư được bảo đảm nhằm giúp cá nhân, tổ chức bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng. Bộ luật Tố tụng Hình sự và chủ trương cải cách tư pháp của Nhà nước nhấn mạnh yêu cầu “bảo đảm tranh tụng với luật sư, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác; phán quyết của Tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa”. Các đạo luật quy định quyền của luật sư được cụ thể hóa theo hướng thực hiện đầy đủ quy định của Hiến pháp về tranh tụng, về nguyên tắc phải có luật sư của bị cáo... để bảo đảm bảo đảm tốt hơn quyền được xét xử công bằng, quyền được tiếp cận và hỗ trợ tư pháp của người dân.

2. Quyền sống, quyền được tôn trọng về nhân phẩm và bất khả xâm phạm về thân thể

Quyền sống là một trong những quyền cơ bản nhất của con người. Hiến pháp năm 2013 quy định “Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái pháp luật” (Điều 19) và “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm” (Điều 20). Bộ luật Dân sự sửa đổi (được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2015, có hiệu lực từ 01/7/2016) quy định cá nhân có quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về tính mạng, thân thể, quyền được pháp luật bảo hộ về sức khỏe. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái pháp luật; danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ; cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án bác bỏ những thông tin làm ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của mình; thông tin ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân được đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng nào thì phải được gỡ bỏ, cải chính bằng chính phương tiện thông tin đại chúng đó; cá nhân bị thông tin làm ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín thì ngoài quyền yêu cầu bác bỏ thông tin còn có quyền yêu cầu người đưa ra thông tin xin lỗi, cải chính công khai và bồi thường thiệt hại.

Hành vi xâm phạm quyền sống của con người được coi là một trong những hành vi phạm tội nghiêm trọng nhất và bị pháp luật nghiêm trị. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng quan tâm bảo hộ an toàn tính mạng cho những người tham gia quá trình tố tụng hình sự, nhất là các bị can, bị cáo. Bộ luật Hình sự sửa đổi dành riêng Chương XIV (từ Điều 123 đến Điều 156) quy định hình phạt đối với các tội xâm

phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người. Ngoài ra, Điều 157 còn quy định hình phạt đối với tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, trong đó quy định cụ thể về hình phạt đối với một số trường hợp như làm người bị bắt, giữ, giam trái pháp luật chết hoặc tự sát; tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục phẩm giá nạn nhân; gây rối loạn tâm thần và hành vi của người bị bắt, giữ, giam trái pháp luật (từ 11-45% và từ 46% trở lên).

Đối với Việt Nam, việc duy trì án tử hình trong thời điểm hiện nay là cần thiết nhằm bảo vệ cuộc sống bình yên cho mọi người dân, vì lợi ích chung của cộng đồng và toàn xã hội. Qua tổng kết việc thi hành Bộ luật Hình sự cho thấy có một số tội danh hiếm khi bị xử phạt đến tử hình, thậm chí có tội chưa bao giờ bị áp dụng mức hình phạt cao nhất này. Hình phạt tử hình chỉ áp dụng đối với các tội đặc biệt nghiêm trọng với mục đích ngăn ngừa và răn đe tội phạm, không áp dụng hình phạt tử hình đối với người vị thành niên, phụ nữ đang mang thai hoặc đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi. Các quy định này hoàn toàn phù hợp với chuẩn mực pháp lý quốc tế, đặc biệt là điều 6 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị. Đồng thời, trong những năm qua, Việt Nam đã giảm mạnh số lượng các tội danh có áp dụng án tử hình: từ 44 (Bộ luật Hình sự năm 1985) xuống còn 29 (Bộ luật Hình sự năm 1999) và 22 (Bộ luật Hình sự sửa đổi năm 2009). Ngày 27/11/2015, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Bộ luật Hình sự (sửa đổi), bỏ hình phạt tử hình đối với 7 tội danh, gồm có Tội cướp tài sản; Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm; Tội tàng trữ trái phép chất ma túy; Tội chiếm đoạt chất ma túy; Tội phá hủy công trình, cơ sở phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia; Tội chống mệnh lệnh; Tội đầu hàng địch. Bên cạnh đó, Bộ luật bổ sung đối tượng không áp dụng hình phạt tử hình, đó là người từ 75 tuổi trở lên khi phạm tội hoặc xét xử; mở rộng các trường hợp không thi hành án tử hình và chuyển hình phạt tử hình thành chung thân, gồm có: người bị kết án là người từ 75 tuổi trở lên và người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất 3/4 tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn.

3. Quyền được bảo vệ bí mật riêng tư

Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình. Thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình được pháp luật bảo đảm an toàn. Mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác. Không ai được bóc mở, kiểm soát, thu giữ trái luật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư của người khác” (Điều 21) và “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý” (Điều 22). Như vậy, phạm vi bảo vệ quyền về đời tư của Hiến pháp năm 2013 rộng hơn đáng kể so với các bản Hiến pháp trước đây.

Bộ luật Dân sự sửa đổi quy định quyền của cá nhân đối với hình ảnh (Điều 32) và quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình (Điều 38), theo đó việc sử dụng hình ảnh của cá nhân phải được người đó đồng ý; việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình phải được người đó đồng ý, các thành viên gia đình đồng ý; các bên trong hợp đồng không được tiết lộ thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của nhau mà đã biết được trong quá trình giao kết, thực hiện hợp đồng. Thư tín, điện thoại, điện tín, các hình thức thông tin điện tử khác của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật. Việc kiểm soát thư tín, điện thoại, điện tín, các hình thức thông tin điện tử khác của cá nhân được thực hiện trong trường hợp pháp luật có quy định và phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Bộ luật Dân sự cũng quy định việc sử dụng hình ảnh của người dưới 15 tuổi phải được cha, mẹ hoặc người đại diện người đó đồng ý; việc sử dụng hình ảnh để xâm phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người có ảnh bị nghiêm cấm.

Các bộ luật liên quan cụ thể hóa trách nhiệm, nguyên tắc cũng như quy định hình phạt cho các hành vi vi phạm. Điều 159 Bộ luật Hình sự sửa đổi quy định về Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác. Luật Bưu chính năm 2010 quy định nguyên tắc hoạt động bưu chính phải bảo đảm bí mật thư theo quy định của pháp luật (Điều 4); nghiêm cấm việc chiếm đoạt, trộm cắp bưu gửi; tráo đổi nội dung bưu gửi; tiết lộ thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính, bóc mở, hủy bưu gửi trái pháp luật (Điều 7). Bưu gửi của tổ chức, cá nhân được bảo đảm bảo đảm an toàn từ khi được chấp nhận cho đến khi được phát. Trường hợp vỏ bọc của bưu gửi bị hư hại, rách, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính có trách nhiệm kiểm kê, lập biên bản và gói, bọc lại cho phù hợp với yêu cầu của dịch vụ bưu chính để bảo đảm an toàn cho bưu gửi (Điều 13). Luật Lý lịch tư pháp năm 2009 cũng quy định việc quản lý lý lịch tư pháp phải “bảo đảm tôn trọng bí mật đời tư của cá nhân” (Điều 4); nghiêm cấm việc “sử dụng Phiếu lý lịch tư pháp của người khác trái pháp luật, xâm phạm bí mật đời tư của cá nhân” (khoản 6 Điều 8).

4. Quyền tự do đi lại, cư trú

Tự do đi lại và cư trú là một trong những quyền cơ bản của công dân được ghi nhận trong các bản Hiến pháp Việt Nam qua các thời kỳ. Điều 23 Hiến pháp năm 2013 quy định: Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định.

Luật Cư trú ban hành ngày 29/11/2006 đã tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho công dân thực hiện quyền tự do lựa chọn nơi cư trú với những thủ tục đăng ký cư trú đơn giản, thuận tiện, kịp thời, không gây phiền hà cho nhân dân... Những quy định về việc đi lại, cư trú của công dân Việt Nam và người nước ngoài ở Việt Nam

cũng được nêu rõ tại Bộ luật Dân sự, Luật Quốc tịch, Luật Đầu tư nước ngoài và các văn bản pháp luật khác có liên quan, đồng thời đang được bổ sung, sửa đổi theo hướng ngày càng cởi mở hơn.

Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia nhiều Điều ước quốc tế liên quan đến lĩnh vực xuất nhập cảnh như: Công ước Viên về quan hệ ngoại giao, Công ước Viên về quan hệ lãnh sự, Công ước Chicago, Công ước về quyền ưu đãi miễn trừ Liên hợp quốc... Chính phủ Việt Nam đã ký kết 78 hiệp định và thỏa thuận song phương về việc miễn thị thực nhập cảnh cho công dân với các nước và vùng lãnh thổ; ký hiệp định biên giới với các nước láng giềng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công dân của nhau qua lại. Việt Nam tích cực tham gia diễn đàn Á - Âu (ASEM) về quản lý dòng di cư; Chương trình Thẻ đi lại của doanh nhân APEC (ABTC), tạo điều kiện cho doanh nhân APEC nhập xuất cảnh vì mục đích đầu tư, thương mại, dịch vụ trong khối; xem xét cho nhập quốc tịch Việt Nam đối với các trường hợp không quốc tịch cư trú ổn định tại Việt Nam từ 20 năm trở lên (mặc dù Việt Nam chưa tham gia Công ước quốc tế về người không quốc tịch).

Trong những năm qua, Việt Nam đã giảm hơn 40% thủ tục về xuất nhập cảnh. Luật nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam đã được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XIII. Thực tế cho thấy, lượng người nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam có xu hướng tăng nhanh, mang nhiều quốc tịch khác nhau và mục đích nhập cảnh đa dạng. Năm 2015, có 7.943.651 lượt người nước ngoài đến Việt Nam. Trung bình giai đoạn 2010-2014, mỗi năm có gần 90.000 lao động đi làm việc ở nước ngoài. Hiện nay, có khoảng 500.000 lao động Việt Nam đang làm việc tại hơn 40 quốc gia và vùng lãnh thổ. Du học sinh Việt Nam có mặt tại 50 quốc gia. Việt Nam đã ký 16 hiệp định/thỏa thuận về nhận trở lại công dân Việt Nam không được nước sở tại cho cư trú và đang tiếp tục đàm phán với một số quốc gia khác như Nhật, Bungari, Rumani... Từ năm 1999 đến nay, Việt Nam đã tiếp nhận hàng chục nghìn người về nước từ các hiệp định/thỏa thuận song phương nói trên, đồng thời tạo thuận lợi cho những người này tái hòa nhập cộng đồng và tham gia vào đời sống kinh tế, xã hội.

Cũng như mọi quốc gia trên thế giới, quyền tự do đi lại và cư trú tại Việt Nam có thể bị hạn chế theo luật định, phù hợp với các quy định quốc tế về quyền con người, nhằm bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khỏe, đạo đức xã hội hoặc việc thụ hưởng các quyền tự do của người khác. Hành vi lợi dụng quyền tự do đi lại, cư trú để vi phạm pháp luật hoặc tiến hành các hoạt động thù địch xâm phạm an ninh quốc gia sẽ bị xử lý theo pháp luật, trong đó có hình phạt hạn chế đi lại, cấm cư trú hoặc cư trú bắt buộc.

5. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo

Việt Nam là một quốc gia đa tôn giáo, với sự hiện diện của nhiều tôn giáo lớn trên thế giới như Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Hồi giáo... và các tôn giáo

được hình thành trong nước như Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo, Tứ Ân Hiếu Nghĩa... Nhiều tôn giáo đã tồn tại từ hàng nghìn năm, hàng trăm năm, nhưng cũng có những tôn giáo mới hình thành. Các tôn giáo chung sống hòa hợp và đan xen với các tín ngưỡng truyền thống trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Theo ước tính có khoảng 95% dân số Việt Nam có đời sống tín ngưỡng, tôn giáo; trong đó có trên 24 triệu tín đồ của các tôn giáo khác nhau (chiếm khoảng 27% dân số), thuộc 38 tổ chức tôn giáo, tăng gần 7 triệu tín đồ so với năm 2003. Cả nước có gần 53.000 chức sắc, 133.700 chức việc tôn giáo và khoảng 27.900 cơ sở thờ tự. Các ngày lễ tôn giáo lớn như Lễ Giáng sinh của đạo Công giáo, Lễ Phật đản của Phật giáo... đều được tổ chức trọng thể theo các nghi lễ tôn giáo. Hàng năm có khoảng 8.500 lễ hội tôn giáo hoặc tín ngưỡng cấp quốc gia và địa phương được tổ chức.

Nhà nước Việt Nam nhìn nhận tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần chính đáng và là một trong những quyền cơ bản của con người; thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng, tạo điều kiện thuận lợi để mọi người dân thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; nghiêm cấm mọi hình thức kỳ thị, phân biệt đối xử vì lý do tôn giáo; đồng thời coi trọng thúc đẩy sự hòa hợp giữa các tôn giáo. Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, ngay trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ (3/9/1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh chính sách "tín ngưỡng tự do và Lương, Giáo đoàn kết". Chính sách tôn trọng và bảo vệ quyền tự do thờ cúng và thực hành tín ngưỡng, tôn giáo đã được thể hiện xuyên suốt trong tất cả các bản Hiến pháp Việt Nam qua các thời kỳ. Điều 24 Hiến pháp năm 2013 nêu rõ: "Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật".

Nguyên tắc không phân biệt đối xử vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo được thể hiện rõ tại các điều khoản của Hiến pháp liên quan đến quyền bình đẳng trước pháp luật, quyền bầu cử, ứng cử⁴; các quy định của Bộ luật Dân sự liên quan đến các quan hệ dân sự, lao động, kết hôn⁵ và nhiều văn bản pháp quy khác như Bộ Luật Tố tụng Hình sự, Luật Đất đai, Luật Giáo dục... Luật pháp Việt Nam cũng nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân, ép buộc người dân theo đạo, bỏ đạo hoặc phân biệt đối xử vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo. Điều 164 Bộ luật Hình sự (sửa đổi) quy định về tội xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân và người vi phạm có thể bị phạt tù từ 3 tháng đến một năm. Các quy định trên hoàn toàn phù hợp với tinh thần và nội dung về tự do tín ngưỡng, tôn giáo đã được nêu trong Tuyên ngôn Thế giới về Quyền con người và Điều 18 Công ước quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị. Trên thực tế,

⁴ Điều 24, Điều 16 Hiến pháp 2013.

⁵ Điều 8, Điều 35, Điều 45 Bộ Luật Dân sự.

người có tín ngưỡng, tín đồ các tôn giáo được tự do bày tỏ đức tin, thực hành các nghi thức thờ cúng, cầu nguyện và tham gia các hình thức sinh hoạt, lễ hội, lễ nghi tôn giáo và học tập giáo lý tôn giáo mà họ tin theo tại gia đình, cơ sở của các tôn giáo hoặc điểm nhóm đăng ký với chính quyền; được tự do chuyển đổi tôn giáo theo quy định của giáo lý, giáo luật của các tôn giáo.

Trong những năm qua, Nhà nước Việt Nam luôn chú trọng xây dựng, hoàn thiện hệ thống các văn bản luật về tôn giáo. Ngày 18/6/2004, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo nhằm cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp và thể chế hóa chủ trương, chính sách của Nhà nước về tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, phù hợp với các văn bản pháp lý quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã tham gia. Tiếp đó, ngày 01/3/2005, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 22/2005/NĐ-CP hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo; ngày 04/02/2005, Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị 01/2005/CT-TTg về đạo Tin lành, trong đó nghiêm cấm việc ép buộc người dân theo đạo hoặc bỏ đạo, tạo điều kiện thuận lợi để các chi hội Tin lành xây dựng nơi thờ tự và đăng ký sinh hoạt tôn giáo. Ngày 08/11/2012, Chính phủ đã ban hành Nghị định 92/2012/NĐ-CP quy định chi tiết về biện pháp thi hành Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo với nhiều điểm mới, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các tổ chức tôn giáo, chức sắc, nhà tu hành và tín đồ trong hoạt động tôn giáo. Ngày 30/5/2014, Quốc hội đã ra Nghị quyết số 70/2014/QH13 đưa dự án Luật Tín ngưỡng, tôn giáo vào Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh đến năm 2016. Dự luật hiện đang được đưa ra tham khảo ý kiến rộng rãi của các tổ chức tôn giáo và nhân dân.

Các tổ chức tôn giáo đã đăng ký được pháp luật bảo hộ, được tự do hoạt động tôn giáo, mở trường đào tạo chức sắc, xuất bản kinh sách, sửa chữa và xây dựng cơ sở thờ tự theo quy định của pháp luật. Đến nay, trên cả nước, Phật giáo có khoảng 17.000 ngôi chùa, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường; Công giáo có 7.445 cơ sở thờ tự; Tin lành có gần 500 nhà thờ, nhà nguyện; Cao Đài có 1.281 thánh thất; Phật giáo Hòa Hảo có 43 ngôi chùa được công nhận; Hồi giáo có 89 thánh đường... Riêng năm 2014 có hơn 900 cơ sở thờ tự được cải tạo, nâng cấp và xây mới. Hiện Phật giáo có bốn học viện Phật giáo, một trường Cao đẳng Phật học và 32 trường Trung cấp Phật học; Giáo hội Công giáo có một Học viện Công giáo, bảy Đại chủng viện và một cơ sở II Đại chủng viện Thánh Giuse tại Hà Nội; Tin lành có một Viện Thánh kinh thần học và một trường Thánh kinh thần học. Năm 2014, trên 13.000 người đã tốt nghiệp các khóa đào tạo hoặc bồi dưỡng về tôn giáo; trên 7.000 người đang tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng chức sắc của các tổ chức tôn giáo. Nhiều tổ chức tôn giáo cũng cử chức sắc, nhà tu hành, tín đồ tham gia các khóa đào tạo về tôn giáo ở nước ngoài. Hiện Việt Nam có khoảng 250 tăng ni du học tại Ấn Độ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, Hoa Kỳ, Thái Lan, Trung Quốc, Đài Loan, Mi-an-ma; 250 linh mục được đào tạo tại Pháp, Hoa Kỳ, Ý, Phi-líp-pin. Năm

2014 có hơn 2.000 chức sắc, nhà tu hành được các tổ chức tôn giáo phong chức, phong phẩm; trên 1.000 người được bổ nhiệm.

Nhà nước chủ trương giao đất cho các cộng đồng tôn giáo sử dụng lâu dài và đất đai tín ngưỡng, tôn giáo không phải chịu thuế như các loại đất khác⁶. Những năm qua, hàng trăm héc-ta đất đã được cấp cho các tổ chức tôn giáo để xây dựng cơ sở thờ tự, đặc biệt là: Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp cho Tòa Tổng Giám mục xây dựng Trung tâm mục vụ và Tổng Liên hội Hội thánh Tin lành Việt Nam (miền Nam) 7.500m² đất để xây dựng Viện Thánh kinh thần học; Giáo hội Phật giáo Việt Nam được cấp 20.000m² để xây dựng Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội; Tòa Giám mục Buôn Mê Thuột được cấp 11.000m²; Tòa Giám mục Đà Nẵng được cấp hơn 9.000m²; Giáo xứ La Vang ở Quảng Trị được cấp thêm 15.000m² để xây dựng Trung tâm hành hương; Hội truyền giáo Cơ đốc Việt Nam được cấp 6.000m² để xây dựng trụ sở mới. Nhiều tỉnh đã cơ bản hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các cơ sở tôn giáo như Ninh Bình 94%, Bắc Ninh 90%...

Nhà nước Việt Nam tôn trọng và bảo đảm quyền tự do và bình đẳng về tín ngưỡng, tôn giáo của các dân tộc thiểu số. Người dân tộc Chăm theo Hồi giáo và đạo Bà-la-môn được tạo điều kiện thành lập các Ban đại diện cộng đồng để hỗ trợ các sinh hoạt tôn giáo, gìn giữ và phát triển tôn giáo truyền thống. Nhà nước hỗ trợ in ấn Kinh thánh song ngữ tiếng Việt và các tiếng của dân tộc thiểu số; đã xuất bản trên 30.000 cuốn Kinh thánh bằng tiếng Ba-na, Êđê, Gia-rai; cho phép in và nhập kinh sách Phật giáo Nam Tông Khơ-me; chuẩn bị xuất bản Kinh Coran song ngữ Việt Nam – Ả rập. Tại Tây Nguyên, khoảng 440.000 tín đồ Tin lành, trong đó đại bộ phận là dân tộc thiểu số, đang sinh hoạt tôn giáo bình thường tại 230 chi hội và hơn 1.300 điểm nhóm; số tín đồ tại các chi hội và điểm nhóm nói trên chiếm khoảng 95% tổng số tín đồ. Tại Tây Bắc, hiện có khoảng 180.000 tín đồ Tin lành, trong đó hầu hết là người dân tộc thiểu số với 90% là người Mông. Chính quyền địa phương đã tạo điều kiện cho đồng bào theo đạo Tin lành sinh hoạt tôn giáo tại gia đình hoặc sinh hoạt tập thể theo điểm nhóm. Đến nay, đa số các điểm nhóm Tin lành tại các tỉnh Tây Bắc sinh hoạt bình thường, trong đó trên 400 điểm nhóm đã đăng ký với chính quyền. Tại miền Tây Nam Bộ, có khoảng 1,1 triệu tín đồ Phật giáo Nam Tông Khơ-me, sinh hoạt trong 456 ngôi chùa và có một Học viện Phật giáo Nam Tông Khơ-me tại Cần Thơ.

Hoạt động quốc tế của các tôn giáo tại Việt Nam ngày càng được mở rộng. Tòa thánh Va-ti-căng đã bổ nhiệm Đặc phái viên không thường trú tại Việt Nam. Đặc phái viên không thường trú của Va-ti-căng đã thực hiện 31 chuyến thăm Việt Nam, làm việc với tất cả 26 Giáo phận Công giáo và trên 60 tỉnh, thành phố ở Việt Nam. Nhà nước còn tạo điều kiện cho các cá nhân, tổ chức tôn giáo Việt Nam tăng

⁶ Điều 2 Nghị định 94/CP ngày 25/8/1994 của Chính phủ về việc thi hành Pháp lệnh về thuế nhà, đất và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh về thuế nhà, đất.

cường giao lưu, kết nối với quốc tế. Hàng năm có hàng trăm lượt chức sắc tôn giáo Việt Nam tham dự các hoạt động tôn giáo ở nước ngoài và hàng ngàn lượt cá nhân tôn giáo nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam giảng đạo và tham gia các hoạt động, sự kiện tôn giáo. Đại lễ Phật đản (VESAK) Liên hợp quốc được tổ chức tại Hà Nội năm 2008 với trên 1.500 đại biểu đến từ 74 quốc gia và vùng lãnh thổ và tại Bái Đính, Ninh Bình năm 2014 với sự tham dự của hơn 1.000 chức sắc, tín đồ đến từ 95 quốc gia và vùng lãnh thổ; Hội nghị Ni giới thế giới năm 2009 tại Thành phố Hồ Chí Minh có gần 400 đại biểu Phật giáo quốc tế. Năm Thánh 2011 của Giáo hội Công giáo đã được tổ chức trang trọng và Lễ bế mạc có sự tham dự của 50 Giám mục, trong đó có sáu Giám mục nước ngoài. Nhân kỷ niệm 100 năm đạo Tin Lành vào Việt Nam năm 2011, nhiều hoạt động kỷ niệm lớn được tổ chức tại Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh với nhiều đại biểu Tin lành nước ngoài (Hoa Kỳ, Hàn Quốc...). Hội đồng Giám mục Việt Nam đã đăng cai tổ chức Hội nghị Liên Hội đồng Giám mục Á Châu tháng 12/2012 tại tỉnh Đồng Nai với sự tham dự của trên 120 Giám mục, đại biểu Công giáo từ các Giáo phận Công giáo trong khu vực châu Á và đại diện Tòa thánh Va-ti-căng.

Hầu hết các tổ chức tôn giáo đã xuất bản báo, tạp chí, bản tin. Theo thống kê từ năm 2006 đến nay, Nhà Xuất bản Tôn giáo đã cấp phép xuất bản 8.683 xuất bản phẩm, trong đó có 4.725 đầu sách với 14.535.464 bản in. Trung bình mỗi năm có hơn 1.000 ấn phẩm liên quan đến tôn giáo được cấp phép xuất bản, với hơn hai triệu bản in; 1.118 đĩa VCD, CD, DVD; ảnh, lịch, cờ với số lượng 2.546.201 bản, với nhiều ngôn ngữ khác nhau như Anh, Pháp và tiếng dân tộc Khơ-me, Ê-đê, Gia-rai, Ba-na... Hiện Việt Nam đang nghiên cứu in thí điểm Kinh thánh song ngữ Việt - Mông nước ngoài...

6. Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí và thông tin

Hiến pháp năm 2013 (Điều 25) quy định: "Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin". Hệ thống pháp luật Việt Nam về báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình đã được xây dựng và đang được hoàn thiện theo hướng bảo đảm tốt hơn quyền tự do ngôn luận của nhân dân. Luật Báo chí (sửa đổi), được Quốc hội thông qua ngày 5/4/2016, quy định rõ quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân và trách nhiệm của Nhà nước, các cơ quan báo chí đối với quyền tự do báo chí và quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân, theo đó công dân có quyền "sáng tạo tác phẩm báo chí, cung cấp thông tin cho báo chí, phản hồi thông tin trên báo chí, tiếp cận thông tin báo chí (điều 10); phát biểu ý kiến về tình hình đất nước và thế giới, tham gia ý kiến xây dựng và thực hiện đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; góp ý kiến, phê bình, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trên báo chí đối với các tổ chức của Đảng, cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và thành viên của các tổ chức đó (điều 11); Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện quyền tự do báo

chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí; báo chí không bị kiểm duyệt trước khi in, truyền dẫn và phát sóng (điều 13)”.

Quyền tự do ngôn luận, báo chí, thông tin còn được thể hiện trong Luật xuất bản năm 2012, Nghị định số 88/2012/NĐ-CP của Chính phủ về hoạt động thông tin, báo chí của báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam và nhiều văn bản khác. Ngày 15/7/2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 72/2013/NĐ-CP về “quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng”, qua đó tạo điều kiện thúc đẩy việc sử dụng internet và việc đưa các thông tin hữu ích lên mạng internet; phổ cập dịch vụ internet ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; thúc đẩy môi trường kinh doanh công bằng, minh bạch cho các doanh nghiệp, tăng cường bảo đảm an toàn và an ninh thông tin trên mạng, phù hợp với truyền thống văn hóa dân tộc cũng như các tiêu chuẩn về quyền con người được quy định trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị và các điều ước quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên. Ngày 19/11/2015, Quốc hội thông qua Luật An toàn thông tin mạng, quy định về quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm an toàn thông tin mạng; kinh doanh trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng; phát triển nguồn nhân lực an toàn thông tin mạng, quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng. Luật có quy định về việc thiết lập kênh thông tin trực tuyến để tiếp nhận phản ánh của tổ chức, cá nhân về vấn đề liên quan đến thông tin cá nhân; đồng thời đơn giản các quy định liên quan đến cấp phép kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân. Luật Tiếp cận thông tin cũng được Quốc hội thông qua ngày 06/4/2016, có hiệu lực từ ngày 01/7/2016, quy định nguyên tắc, trình tự, thủ tục thực hiện việc tiếp cận thông tin; trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan nhà nước trong việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân, theo đó thông tin được cung cấp phải chính xác, kịp thời, minh bạch, thuận lợi cho công dân. Việc hạn chế tiếp cận thông tin phải do luật định trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức, sức khỏe của cộng đồng. Nhà nước tạo điều kiện cho người khuyết tật, người sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện quyền tiếp cận thông tin. Luật cũng có quy định rõ về thông tin công dân không được tiếp cận như thông tin thuộc bí mật nhà nước, bao gồm những thông tin có nội dung quan trọng thuộc lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh quốc gia, đối ngoại, kinh tế, khoa học, công nghệ...

Báo chí đã trở thành diễn đàn ngôn luận của các tổ chức chính trị, xã hội và nhân dân; là công cụ quan trọng bảo vệ lợi ích chung của xã hội và các quyền tự do dân chủ của nhân dân; kiểm tra, giám sát việc thực thi luật pháp, chính sách của Nhà nước, đặc biệt về quyền con người. Mọi người dân đều có quyền đề đạt nguyện vọng, bày tỏ chính kiến, đóng góp ý kiến về mọi vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa thông qua các phương tiện thông tin đại chúng. Nhiều cơ quan báo

chí đã đóng vai trò quan trọng trong việc phát hiện, đấu tranh chống tham nhũng, vi phạm quyền con người, quyền công dân và các biểu hiện tiêu cực khác. Thông tin trên báo chí, đài phát thanh và truyền hình ngày càng phong phú và cập nhật hơn. Các phiên họp của Quốc hội, Hội đồng Nhân dân, các buổi chất vấn Chính phủ được truyền hình trực tiếp. Nhiều chương trình đối thoại, chương trình “Dân hỏi Bộ trưởng trả lời”, tranh luận, thăm dò ý kiến... với nội dung phong phú, đa chiều về mọi vấn đề đã được đăng tải, truyền thanh, truyền hình rộng rãi. Dự thảo Hiến pháp năm 2013 đã được đăng công khai và nhận được hơn 26 triệu ý kiến đóng góp trước khi được Quốc hội thông qua.

Sự phát triển nhanh chóng, đa dạng về loại hình, phong phú về nội dung của các phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian qua là minh chứng sinh động về tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do thông tin ở Việt Nam. Tính đến 31/12/2014, Việt Nam có 838 cơ quan báo chí (trong đó có 199 cơ quan báo in) với 1.111 ấn phẩm; gần 18.000 nhà báo được cấp thẻ và khoảng 5.000 người hoạt động báo chí nhưng chưa đủ điều kiện được cấp thẻ nhà báo; một hãng thông tấn quốc gia; 67 đài phát thanh, truyền hình với 179 kênh truyền hình và 78 kênh phát thanh; 92 báo và tạp chí điện tử, 1.607 trang thông tin điện tử, 420 mạng xã hội đã đăng ký hoạt động.

Thông tấn xã Việt Nam đã xuất bản các ấn phẩm song ngữ tiếng Kinh với các tiếng dân tộc như Khơ-me, Chăm, Ba-na, Gia-rai, Ê-đê, Mông, Mơ-nông, Cờ-ho, góp thêm kênh thông tin sinh động dành cho đồng bào các dân tộc thiểu số, giúp họ nâng cao mức thụ hưởng văn hóa thông qua các sản phẩm báo chí. Đài Tiếng nói Việt Nam phủ sóng 99,5% diện tích lãnh thổ và phủ sóng qua vệ tinh tới nhiều nước trên thế giới. Hệ phát thanh dân tộc VTV4 bắt đầu phát sóng năm 2004 và hiện phát thanh 11 thứ tiếng dân tộc gồm tiếng Mông, Dao, Thái, Ê-đê, Gia-rai, Ba-na, Xơ-đăng, Cờ-ho, Chăm, Khơ-me, Mơ-nông và Cơ-tu. Chương trình phát thanh đối ngoại VOV5 bắt đầu phát sóng lần đầu tiên ngày 7/9/1945 bằng tiếng Pháp, tiếng Anh và tiếng Quảng Đông. Ngoài chương trình phát tiếng Việt cho người Việt Nam ở nước ngoài, hiện VOV5 còn được phát thanh bằng 11 ngôn ngữ khác là tiếng Anh, Pháp, Nga, Tây Ban Nha, Nhật, Trung Quốc, Đức, Lào, Thái Lan, Khơ-me, In-đô-nê-si-a. Đến nay, Đài Truyền hình Việt Nam đã phủ sóng vệ tinh 100% lãnh thổ Việt Nam và một số quốc gia láng giềng; phạm vi phủ sóng mặt đất của kênh VTV1 chiếm 90%, kênh VTV3 chiếm 80% dân cư.

Người dân Việt Nam được tiếp cận với 40 kênh truyền hình nước ngoài được cấp phép biên tập phát sóng, trong đó các kênh như CNN, BBC, Bloomberg, TV5, DW, NHK, KBS, Australia Network... Ngoài 40 kênh trên, các tổ chức, cá nhân nước ngoài có thể đăng ký thu trực tiếp kênh truyền hình nước ngoài từ vệ tinh. Có 20 cơ quan báo chí nước ngoài có phóng viên thường trú tại Việt Nam. Nhiều báo và tạp chí nước ngoài in bằng nhiều thứ tiếng được phát hành rộng rãi tại Việt Nam.

Tính đến tháng 6/2015, Việt Nam có 63 nhà xuất bản (so với 55 nhà xuất bản năm 2009). Tốc độ tăng bình quân số lượng xuất bản phẩm hàng năm từ 5-10%. Số lượng đăng ký xuất bản năm 2014 là 37.000 xuất bản phẩm với 370 triệu bản in; nộp lưu chiểu 30.000 xuất bản phẩm với nội dung phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu đọc của người dân. Luật Xuất bản sửa đổi đã được Quốc hội thông qua tháng 11/2012, thể hiện việc tôn trọng, bảo đảm quyền phổ biến tác phẩm của cá nhân.

Việc sử dụng internet được Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện, nhằm phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa, hỗ trợ cải cách hành chính, nâng cao chất lượng cuộc sống và các quyền tự do của nhân dân. Tính đến hết tháng 12/2014, số người dùng Internet ở Việt Nam là 44,7 triệu, chiếm 49% dân số. Tính đến tháng 6/2015, số thuê bao sử dụng băng thông rộng là 123.544.415, trong đó số thuê bao 3G là 36.875.151, số thuê bao truy cập internet băng thông rộng cố định là 6.698.948. Theo Tổ chức Liên minh viễn thông quốc tế (ITU), Việt Nam đứng thứ ba ở Đông Nam Á và thứ 7 tại Châu Á về số lượng người sử dụng Internet.

7. Quyền tự do hội họp, lập hội

Quyền lập hội đã được thể hiện trong Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam năm 1946, Sắc lệnh số 52 của Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 1946 về Lập hội (15 Điều), Sắc lệnh số 102-SL/004-L năm 1957 ban hành Luật quy định về quyền lập hội (12 Điều), Chỉ thị 202- CT/HĐBT về các quy định của Nhà nước về lập hội năm 1990.

Hiến pháp năm 2013 quy định công dân có quyền tự do hội họp, lập hội, biểu tình (Điều 25). Quyền lập hội còn được thể hiện trong các đạo luật quan trọng và nhiều văn bản dưới luật. Bộ luật Dân sự (từ Điều 230 đến Điều 232) quy định các hội được thành lập hợp pháp sẽ được pháp luật ghi nhận và bảo đảm quyền sở hữu đối với tài sản của hội; Bộ luật Hình sự sửa đổi (Điều 163) quy định về tội xâm phạm quyền tự do hội họp, lập hội của công dân và người vi phạm có thể bị phạt tù từ 3 tháng đến một năm; Nghị định số 33/2012/NĐ- CP quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội. Hiện nay, các cơ quan liên quan đang xây dựng dự thảo Luật về Hội nhằm cụ thể hóa Điều 25 của Hiến pháp năm 2013.

Hiện ở Việt Nam có hàng ngàn hội, đại diện cho ý chí, lợi ích, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân, trong đó có các tổ chức và hiệp hội của thanh niên, phụ nữ, công nhân, nông dân, người cao tuổi, người khuyết tật...; các hội từ thiện, các tổ chức khoa học, nghề nghiệp, các tổ chức tôn giáo, các tổ chức phi chính phủ đã đăng ký hoạt động. Tính đến hết tháng 12/2014, cả nước có 52.501 hội (482 hội hoạt động trên phạm vi cả nước và 52.019 hội hoạt động ở phạm vi địa phương), trong đó có 8.792 hội được xác định là hội có tính chất đặc thù (28 hội hoạt động trong phạm vi cả nước và 8.764 hội hoạt động ở phạm vi địa phương). Năm tổ chức chính trị-xã hội lớn có tầm ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội là: Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam. Các tổ chức chính trị-xã hội

này là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tuy nằm trong hệ thống chính trị nhưng không phải là cơ quan công quyền, mà là đại diện cho quyền lợi, tiếng nói của các giai tầng xã hội.

Các hội tại Việt Nam ngày càng phát triển và khẳng định vai trò là những tổ chức vận động và phản biện chính sách trong đời sống chính trị, xã hội và các ngành, lĩnh vực liên quan. Xây dựng và phát triển hội, đặc biệt là các tổ chức cộng đồng ở các vùng nghèo đã trở thành một trong những phương pháp tiếp cận đang được khuyến khích, nhằm tăng cường năng lực và thúc đẩy việc thực hiện các quyền của người nghèo và các nhóm dễ bị tổn thương. Nhà nước chủ trương đẩy mạnh sự tham gia của các tổ chức đoàn thể vào công việc của địa phương và xây dựng mối quan hệ đối thoại/đối tác giữa chính quyền với các tổ chức, đoàn thể nhân dân.

8. Quyền bầu cử, ứng cử và tham gia quản lý Nhà nước và xã hội

Quyền bầu cử, ứng cử, quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội của người dân được quy định rõ tại các Điều 27, 28, 29 Hiến pháp năm 2013. Điều 27 nêu rõ: “Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng Nhân dân. Việc thực hiện quyền này do luật định”. Điều 28 quy định: “Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước” (Khoản 1); đồng thời nêu rõ “Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân” (Khoản 2)... Đồng thời, Hiến pháp quy định công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân (Điều 29), thể hiện tầm quan trọng của quyền biểu quyết nói riêng và quyền của người dân được bày tỏ chính kiến, tham gia đóng góp ý kiến đối với Nhà nước. Các quy định trên của Hiến pháp đã tạo khuôn khổ pháp lý vững chắc bảo đảm cho công dân được thực sự tham gia quản lý Nhà nước và xã hội.

Ngoài Hiến pháp năm 2013, quyền bầu cử, ứng cử và tham gia quản lý Nhà nước và xã hội còn được quy định tại nhiều văn bản luật như Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo, Luật Thanh tra... và các văn bản khác có liên quan. Đặc biệt, việc Quốc hội thông qua Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân ngày 25/6/2015 đã tạo khung pháp lý quan trọng trong việc bảo đảm quyền bầu cử, ứng cử của công dân. Luật bầu cử quy định rõ việc bầu cử được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Nguyên tắc phổ thông thể hiện tính toàn dân và toàn diện trong bầu cử, bảo đảm để mọi công dân, không phân biệt dân tộc, nam, nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú... đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội và Hội đồng

Nhân dân các cấp. Bình đẳng trong bầu cử là nguyên tắc nhằm bảo đảm cho mọi công dân đều có quyền như nhau khi tham gia bầu cử, ứng cử, không có phân biệt đối xử dưới bất cứ hình thức nào.

Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân 2015 cũng có những quy định cụ thể về dự kiến phân bổ đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, đơn vị bầu cử, khu vực bỏ phiếu, Hội đồng bầu cử quốc gia và các tổ chức phụ trách bầu cử ở địa phương, danh sách cử tri, việc ứng cử và hiệp thương, giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, cũng như các quy định về tuyên truyền, vận động tranh cử, nguyên tắc và trình tự bỏ phiếu, kết quả bỏ phiếu... Những quy định này đã hoàn thiện chế định bầu cử, bảo đảm cho công dân thực hiện quyền làm chủ của mình.

Tỷ lệ cử tri đi bầu cao (hơn 99%) tại cuộc bầu cử Quốc hội tháng 5/2011 cho thấy người dân ý thức rõ về quyền của mình và vai trò ngày càng tăng của Quốc hội trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Tại các kỳ họp Quốc hội, phần các đại biểu Quốc hội chất vấn các thành viên Chính phủ luôn được truyền hình trực tiếp. Các phiên họp này đã thực sự trở thành diễn đàn để người dân, thông qua đại biểu do họ bầu ra, chất vấn và phản biện các chính sách, cách thức điều hành của Chính phủ và nêu các ý kiến, giải pháp khắc phục khó khăn, thách thức của đất nước.

Nghĩa vụ bảo đảm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội của người dân là yêu cầu và nguyên tắc trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, được thể hiện rõ trong đường lối, chủ trương của Nhà nước Việt Nam. Phát huy quyền làm chủ của người dân ở cấp địa phương – nơi trực tiếp thực hiện mọi chủ trương, chính sách của Nhà nước - được coi là mục tiêu và động lực bảo đảm thắng lợi của công cuộc Đổi mới tại Việt Nam.

Nhà nước Việt Nam chủ trương tăng cường các hình thức dân chủ trực tiếp, nhất là cấp cơ sở. Điều đó có ý nghĩa quan trọng đối với công tác quản lý, điều hành ở địa phương, nơi mà cộng đồng dân cư Việt Nam vốn có truyền thống làng xã, các mối quan hệ xã hội vốn luôn được điều chỉnh trên cơ sở tự nguyện, tự quản. Quy chế Dân chủ ở cơ sở do Nhà nước ban hành năm 1998 đã tạo điều kiện cho các tầng lớp nhân dân tham gia tích cực vào tiến trình xây dựng, hoạch định và giám sát việc thực hiện chính sách của Nhà nước, được nhân dân đồng tình, hưởng ứng. Nhờ đó, người dân tham gia rộng rãi và mạnh mẽ vào quản lý nhà nước và xã hội, tích cực hơn trong việc nắm bắt thông tin (dân biết), tham gia thảo luận (dân bàn), triển khai (dân làm), kiểm tra, giám sát (dân kiểm tra) các chủ trương, chính sách, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Nhà nước Việt Nam cũng chủ trương mở rộng hình thức dân chủ trực tiếp, tạo thêm không gian mới cho sự tham gia của người dân, đặc biệt thông qua các phương tiện truyền thông như: đối thoại giữa chính quyền địa phương với người dân thông qua gặp gỡ trực tiếp hoặc trực tuyến (online); tổ chức các buổi họp báo,

chương trình “Dân hỏi Bộ trưởng trả lời” trên truyền hình, chương trình “Dân hỏi Chủ tịch UBND trả lời” ở các cấp chính quyền địa phương...; tổ chức các cuộc khảo sát sự hài lòng của công dân đối với các dịch vụ hành chính công thông qua phiếu khảo sát ý kiến người dân, phần mềm lấy ý kiến người dân; tổ chức lấy ý kiến nhân dân đối với các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật... Việc thực hiện dân chủ trực tiếp tại cơ sở còn được thể hiện qua việc người dân tham gia giám sát công tác giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo của công dân; đánh giá hoạt động của các cơ quan nhà nước thông qua việc xác định tính phù hợp của các mục tiêu, chủ trương, chính sách, tính khả thi và mức độ đáp ứng yêu cầu thực tiễn của các giải pháp..., qua đó tạo ra sự đồng thuận trong xã hội, cũng như cơ sở vững chắc cho việc tổ chức thực hiện đường lối chính sách và pháp luật của Nhà nước tại địa phương.

Đặc biệt, ngày 25/11/2015, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật Trưng cầu ý dân, gồm 8 Chương, 52 Điều, quy định cụ thể phạm vi, nguyên tắc trưng cầu ý dân; quyền hạn và nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức trong trưng cầu ý dân, trình tự, thủ tục quyết định việc trưng cầu ý dân; kết quả và hiệu lực của kết quả trưng cầu ý dân. Việc thông qua Luật Trưng cầu ý dân chính là nhằm bảo đảm nhân dân được trực tiếp thể hiện ý chí của mình trong việc quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, tăng cường đồng thuận xã hội.

9. Quyền của người bị giam giữ được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm

Hiến pháp và pháp luật Việt Nam quy định cần tôn trọng, bảo vệ các quyền cơ bản của phạm nhân tại các trại giam, trại tạm giam; nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người bị giam giữ. Luật Thi hành án Hình sự cũng nêu nguyên tắc tôn trọng nhân phẩm, quyền, lợi ích hợp pháp của người chấp hành án (Điều 4). Bên cạnh đó, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn thi hành: Nghị định 117/2011/NĐ-CP ngày 15/12/2011 quy định một số điểm mới về tổ chức quản lý phạm nhân và bảo đảm chế độ của phạm nhân tại các trại giam, trại tạm giam; Thông tư liên Bộ số 4/2010/TTLT-BTC-BCA-BQP ngày 12/01/2010 quy định chi tiết về chế độ lao động và quyền lợi của phạm nhân đối với kết quả lao động của họ; Nghị định số 09/2011/NĐ-CP ngày 25/1/2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 89/1998/NĐ-CP ngày 07/11/1998 về chế độ ăn và khám chữa bệnh đối với người bị tạm giữ, tạm giam; Nghị định số 80/2011/NĐ-CP ngày 16/9/2011 quy định các biện pháp hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng cho người chấp hành xong án phạt tù, giúp đỡ, tạo điều kiện để họ nhanh chóng ổn định cuộc sống.

Các quy định trên được triển khai nghiêm túc tại các trại giam, trại tạm giam, góp phần cải thiện đáng kể việc bảo đảm các chế độ về ăn, mặc, ở, chăm sóc sức khỏe và y tế cho các phạm nhân; đồng thời các điều kiện vật chất cũng từng bước

được nâng cao để đáp ứng các nhu cầu hoạt động thể dục, thể thao, sinh hoạt văn hóa của phạm nhân trong thời gian chấp hành án. Trong 6 tháng đầu năm 2015, các trại giam đã điều trị tại bệnh xá cho 17.391 phạm nhân, điều trị tại bệnh viện cho 1.168 phạm nhân.

Các trại giam tổ chức cho người bị giam giữ học tập nội quy, quy định của pháp luật, học văn hóa, giáo dục công dân, hướng nghiệp, đào tạo nghề, hướng dẫn chấp hành pháp luật và giáo dục hướng thiện. Các đợt giáo dục được tổ chức tập trung, kết hợp với giáo dục riêng và thông báo đến gia đình phạm nhân về kết quả chấp hành án phạt tù của thân nhân họ nhằm phối hợp động viên, giáo dục cảm hoá để họ nhận rõ tội lỗi, sớm hoàn lương trở về với cộng đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2015, các trại giam đã tổ chức 407 lớp học về thời sự, chính trị cho 202.204 lượt phạm nhân, 1.340 lớp về giáo dục pháp luật, nội quy trại giam cho 202.204 lượt phạm nhân; 103 lớp về phòng chống ma túy, HIV/AIDS cho 35.090 lượt phạm nhân, 123 lớp xóa mù chữ cho 2.666 lượt phạm nhân và các lớp học về giáo dục công dân (468 lớp cho 13.029 lượt phạm nhân mới đến nhập trại, 293 lớp cho 33.029 lượt phạm nhân đang chấp hành án phạt tù, 221 lớp cho 12.604 lượt phạm nhân sắp chấp hành xong án phạt tù). Bên cạnh đó, 44/49 trại giam đã thành lập Trung tâm dạy nghề và các trại giam đã phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, tổ chức đào tạo dạy nghề cho 18.424 lượt phạm nhân.

Thời gian lao động của phạm nhân được thực hiện theo đúng quy định của Luật Lao động; thời gian học tập được trừ vào thời gian lao động. Buồng giam được bảo đảm có đủ ánh sáng và vệ sinh môi trường. Người bị giam giữ có quyền gặp thân nhân, luật sư hoặc người bào chữa theo quy định; được tiếp cận thông tin qua hệ thống báo chí, phát thanh, truyền hình trong nhà giam giữ; có quyền khiếu nại, tố cáo đối với các hành vi vi phạm pháp luật và quyền của người bị giam, tạm giữ, tạm giam.

Về việc phòng chống, ngăn chặn các hành vi tra tấn, bức cung, nhục hình và các hành vi lạm quyền khác của cán bộ có thẩm quyền trong quá trình thực thi nhiệm vụ, Hiến pháp năm 2013 (Điều 20, khoản 1) nghiêm cấm mọi hành vi tra tấn, bạo lực, xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của tất cả mọi người. Các hành vi vi phạm sẽ bị điều tra và xử lý thích đáng theo quy định tại các Điều 157, 373 và 374 Bộ luật Hình sự sửa đổi.

Đặc xá là chủ trương lớn, thể hiện truyền thống và chính sách khoan hồng, nhân đạo của Nhà nước Việt Nam đối với những người phạm tội biết ăn năn, hối cải. Công tác đặc xá được thực hiện công khai, công bằng, minh bạch với phạm nhân, với các tiêu chuẩn và điều kiện rõ ràng, được nhân dân cả nước và dư luận quốc tế hoan nghênh và ủng hộ. Nhân dịp Quốc khánh 2/9/2015, Việt Nam đã tiến hành một đợt đặc xá lớn, tha tù trước thời hạn cho 18.296 phạm nhân đang chấp hành án phạt tù và 241 người đang được hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành án.

Trong 6 tháng đầu năm 2015, các trại giam đã giảm thời hạn chấp hành án phạt tù cho 57.323 phạm nhân cải tạo tiến bộ.

Về công tác tái hòa nhập cộng đồng, qua tổng kiểm tra khảo sát, từ 2002 – 2012, 82,26% số người chấp hành xong án phạt tù có việc làm.

Ngày 25/11/2015, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật Thi hành tạm giam, tạm giữ. Luật gồm 11 chương, 73 điều quy định người bị tạm giữ, tạm giam có quyền được bảo vệ an toàn tính mạng, thân thể, tài sản, tôn trọng danh dự, nhân phẩm; được phổ biến các quyền và nghĩa vụ của mình, nội quy của cơ sở giam giữ; thực hiện quyền bầu cử theo quy định của Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng Nhân dân, quyền bỏ phiếu trưng cầu dân ý theo Luật trưng cầu ý dân; được bảo đảm chế độ ăn, ở, mặc, đồ dùng sinh hoạt cá nhân, chăm sóc y tế, sinh hoạt tinh thần, gửi, nhận thư, nhận quà, nhận sách, báo và tài liệu; gặp thân nhân, người bào chữa, tiếp xúc lãnh sự; được hướng dẫn, giải thích và bảo đảm thực hiện quyền tự do bào chữa, nhờ người bào chữa, trợ giúp pháp lý; được gặp người đại diện hợp pháp để thực hiện giao dịch dân sự; yêu cầu trả tự do khi hết thời hạn tạm giữ, thời hạn tạm giam; khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật; được bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước nếu bị giam, giữ trái pháp luật. Luật cấm các hành vi tra tấn, truy bức, dùng nhục hình, các hình thức đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người hoặc bất kỳ hình thức nào khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, tạm giam. Bên cạnh đó, Bộ luật Tố tụng Hình sự sửa đổi (thông qua 27/11/2015) có những nội dung mới quan trọng, theo đó người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội (Điều 58, 59, 60, 61); được bảo đảm thực hiện tốt quyền bào chữa; đồng thời quy định chặt chẽ căn cứ tạm giam, rút ngắn thời gian tạm giam...

II. CÁC QUYỀN KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA

1. Quyền hưởng thụ các thành tựu phát triển kinh tế

Trong hơn 20 năm qua, Việt Nam đã nỗ lực mạnh mẽ trong việc hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước, bảo đảm tăng trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người dân và bảo vệ môi trường. Nhiều chính sách mới quan trọng, có tầm ảnh hưởng rộng đến đời sống kinh tế - xã hội của đất nước và người dân đã được ban hành.

Hiến pháp và các văn bản pháp luật đã thiết lập những chế định quan trọng nhất, định hướng cho sự phát triển của Nhà nước và điều chỉnh mọi lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế và xã hội, bảo đảm sự thống nhất giữa tăng trưởng kinh tế, ổn định và công bằng xã hội. Hệ thống pháp luật của Việt Nam trên lĩnh vực này được đánh giá là đã tiếp cận phù hợp với các chuẩn mực quốc tế và tạo tiền đề

vững chắc cho công cuộc Đổi mới toàn diện đất nước, trong đó con người luôn giữ vị trí trung tâm, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của quá trình phát triển.

Một khối lượng lớn các văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành liên quan đến quyền con người, quyền công dân như Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Luật Thuế bảo vệ môi trường, Luật Hợp tác xã (sửa đổi), Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Dân sự, Luật Đất đai, Luật Đấu thầu... Các văn bản pháp luật này tạo khung pháp lý quan trọng bảo đảm sự bình đẳng về quyền và cơ hội trong sản xuất, kinh doanh giữa các thành phần kinh tế, các loại hình sản xuất, kinh doanh, quyền sở hữu, đặc biệt là sở hữu tư nhân cũng như địa vị pháp lý của các doanh nghiệp, doanh nhân.

Sau gần 30 năm Đổi mới, Việt Nam đã đạt được các thành tựu quan trọng trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội. Nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá cao và ổn định, bình quân 7,5%/năm; cơ cấu kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỉ trọng dịch vụ và công nghiệp, giảm tỉ trọng nông nghiệp. Các thành phần kinh tế được khuyến khích phát triển, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế, tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo và cải thiện đời sống của người dân. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng nhanh đã tạo động lực cho phát triển kinh tế. Trong giai đoạn 2011 – 2015, tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng 1,8 lần so với 5 năm trước, chiếm 31,2% GDP; vốn FDI thực hiện đạt 58,2 tỷ USD, tăng 31%; vốn ODA giải ngân đạt khoảng 24 tỷ USD, tăng 70,5%. Nhờ đó, Nhà nước có điều kiện dành nhiều nguồn lực hơn để đầu tư cho các mục tiêu ưu tiên về xã hội như giáo dục, y tế, xây dựng hạ tầng công cộng, phát triển nguồn nhân lực, xóa đói, giảm nghèo, hỗ trợ các vùng khó khăn, các nhóm xã hội dễ bị tổn thương...

Mức sống của người dân Việt Nam đã được cải thiện rõ rệt. Tổng thu nhập quốc nội (GDP) bình quân đầu người/năm tăng từ 1.024 đô la Mỹ năm 2008 lên 1.543 đô la Mỹ năm 2011 và 2.228 đô la Mỹ năm 2015 (tính theo sức mua ngang giá là trên 5.600 đô la). Sự cách biệt về thu nhập giữa thành thị và nông thôn được thu hẹp dần. Tỷ lệ hộ nghèo trên cả nước đã giảm từ 13,7% năm 2008 xuống còn 4,5% năm 2015, bình quân mỗi năm giảm 2%. Thu nhập bình quân của hộ nghèo tăng gần 2 lần trong 5 năm qua. Chuẩn nghèo quốc gia của Việt Nam từng bước được nâng lên và đang dần tiếp cận với chuẩn nghèo quốc tế.

Trước tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, Việt Nam đã đặt mục tiêu “ưu tiên kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện đời sống nhân dân; duy trì tăng trưởng ở mức hợp lý gắn với đẩy mạnh thực hiện ba đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng; bảo đảm quốc phòng an ninh, ổn định chính trị xã hội;

tăng cường hoạt động đối ngoại và nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế”⁷. Bên cạnh đó, một loạt chính sách được ban hành nhằm cải thiện và nâng cao hiệu quả nền kinh tế, cụ thể như: Quyết định số 26/2012/QĐ-TTg ngày 8/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế xây dựng và thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia; Chỉ thị số 1792/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ; Quyết định 712/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chương trình quốc gia Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020; Thông tư số 31/2013/TT-BTC ngày 18/3/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn cơ chế tài chính chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia. Nhờ những nỗ lực này, lạm phát được kiểm soát, kinh tế vĩ mô dần ổn định, tốc độ tăng giá tiêu dùng giảm mạnh, từ 18,13% năm 2011 xuống còn khoảng 2% vào năm 2015, thấp nhất trong 15 năm qua; kim ngạch xuất khẩu tăng khoảng 18%/năm trong giai đoạn 2011 – 2015.

Với mục tiêu thúc đẩy phát triển kinh tế vì quyền và lợi ích của người dân, trong những năm qua, Việt Nam thúc đẩy mạnh mẽ tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Nghị quyết 22 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế (10/4/2013) xác định hội nhập kinh tế là trọng tâm, trong đó phải không ngừng cải thiện môi trường thu hút đầu tư nước ngoài, gắn thu hút đầu tư với giám sát quá trình thực thi, bảo đảm an ninh kinh tế, hiệu quả kinh tế – xã hội – môi trường; nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, quản lý chặt chẽ nợ công. Việt Nam cũng thể hiện vai trò chủ động, tích cực trong các liên kết kinh tế quốc tế như tại APEC, các hợp tác tiểu khu vực, tiểu vùng, tham gia đàm phán nhiều hiệp định tự do thương mại, đặc biệt là Hiệp định tự do thương mại với EU, Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương ...

2. Quyền sở hữu

Quyền sở hữu là một trong những quyền quan trọng, được ghi nhận tại Điều 32 Hiến pháp năm 2013: “Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác. Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ”. Đồng thời, Điều 32 Hiến pháp cũng khẳng định “Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng chống thiên tai, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của tổ chức, cá nhân theo giá thị trường”. Việc quy định rõ hơn về sở hữu tư nhân trong Hiến pháp năm 2013, trong đó có việc mở rộng chủ thể của quyền này từ “*công dân*” sang “*mọi người*” đã đáp ứng yêu cầu của việc hội nhập quốc tế, khi mà các thể nhân, pháp nhân nước ngoài có mặt làm ăn, sinh sống ngày càng nhiều ở Việt Nam.

⁷ Báo cáo của Chính phủ về kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015, phương hướng, nhiệm vụ 5 năm 2016 – 2020.

Quyền sở hữu cũng được cụ thể hóa tại các văn bản luật và dưới luật. Điều 163 Bộ luật Dân sự sửa đổi khẳng định quyền sở hữu của cá nhân, pháp nhân và chủ thể khác được pháp luật công nhận và bảo vệ, không ai có thể bị hạn chế, bị tước đoạt trái pháp luật quyền sở hữu đối với tài sản của mình. Chủ sở hữu có quyền tự bảo vệ, ngăn cản bất cứ người nào có hành vi xâm phạm quyền sở hữu của mình; yêu cầu Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác buộc người có hành vi xâm phạm quyền phải trả lại tài sản, chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Việc bảo đảm quyền sở hữu, trong đó bao gồm bảo đảm vốn và tài sản hợp pháp của nhà đầu tư đã được quy định cụ thể tại Điều 6 Luật Đầu tư, theo đó, vốn đầu tư và tài sản hợp pháp của nhà đầu tư không bị quốc hữu hóa, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính. Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và lợi ích quốc gia, Nhà nước trưng mua, trưng dụng tài sản của nhà đầu tư thì nhà đầu tư được thanh toán hoặc bồi thường theo giá thị trường tại thời điểm công bố việc trưng mua, trưng dụng. Việc thanh toán hoặc bồi thường phải bảo đảm lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư nước ngoài, việc thanh toán hoặc bồi thường tài sản quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện bằng đồng tiền tự do chuyển đổi và được quyền chuyển ra nước ngoài.

3. Quyền tự do kinh doanh

Bảo đảm quyền cho người dân được tự do kinh doanh là một trong những chính sách, chủ trương quan trọng của Nhà nước Việt Nam, phù hợp với Công ước quốc tế về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa. Điều 33 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm”. Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ.

Quyền tự do kinh doanh đã được cụ thể hóa tại các luật và các văn bản dưới luật có liên quan. Điều 7 và Điều 8 của Luật Doanh nghiệp năm 2005 ghi nhận quyền tự do kinh doanh, gồm: quyền kinh doanh các ngành, nghề mà pháp luật không cấm; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh, đầu tư; hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn; chủ động mở rộng quy mô và ngành, nghề kinh doanh; tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh; được Nhà nước khuyến khích, ưu đãi và tạo điều kiện thuận lợi tham gia sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích; chủ động ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh; chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp.

Với những chính sách tạo thuận lợi cho người dân thực hiện quyền tự do kinh doanh, số lượng doanh nghiệp đã không ngừng phát triển và gia tăng trong những năm vừa qua. Ước tính mỗi năm có khoảng 70.000 doanh nghiệp được thành

lập mới và đi vào hoạt động. Riêng trong năm 2014, đã có 74.842 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới.

4. Bảo đảm an sinh xã hội

Nhà nước Việt Nam chủ trương đặt chính sách bảo đảm an sinh xã hội ngang tầm với chính sách kinh tế, được thực hiện phù hợp với trình độ phát triển và khả năng nguồn lực trong từng thời kỳ, đồng thời có trọng tâm, trọng điểm; bảo đảm mức sống tối thiểu và hỗ trợ kịp thời người có hoàn cảnh khó khăn, với mục tiêu đến năm 2020 có khoảng 2,5 triệu người được hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên, trong đó trên 30% là người cao tuổi, 50% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội, 35% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trên 80% dân số tham gia bảo hiểm y tế.

Hiến pháp năm 2013 nêu rõ "Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội" (Điều 34). Hệ thống chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam đang được thực hiện theo 3 nhóm chính sách, gồm: Nhóm chính sách phòng ngừa rủi ro, tập trung vào việc làm bền vững; Nhóm chính sách giảm thiểu rủi ro, gồm bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế; Nhóm chính sách khắc phục rủi ro, bao gồm chính sách trợ cấp xã hội và các dịch vụ xã hội cơ bản.

Các chính sách, chương trình giảm nghèo đóng vai trò quan trọng trong bảo đảm an sinh xã hội cho người nghèo trên ba phương diện: tăng cường tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục, dạy nghề, trợ giúp pháp lý, nhà ở và nước sinh hoạt; hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập thông qua các chính sách tín dụng ưu đãi, đất sản xuất, khuyến nông-lâm-ngư, phát triển ngành nghề, xuất khẩu lao động; phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn. Các chính sách này cũng hỗ trợ cả cho các hộ cận nghèo nhằm thoát nghèo bền vững, giảm thiểu tình trạng tái nghèo.

Các chính sách an sinh xã hội đã góp phần giảm nghèo hiệu quả. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước đã giảm từ 14,2% năm 2010 xuống dưới 4,5% năm 2015, bình quân giảm 2%/năm. Chỉ tính riêng trong năm 2014, tổng vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo, hộ nghèo, vùng nghèo là 30.840 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước bố trí cho các chương trình giảm nghèo là 7.020,67 tỷ đồng cụ thể là:

- Chi từ ngân sách 12.822 tỷ đồng để hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, người dân tộc thiểu số, trẻ em dưới 6 tuổi, hỗ trợ người thuộc hộ cận nghèo, học sinh, sinh viên; do đó, đã có 2.6 triệu lượt người thuộc hộ cận nghèo được cấp, hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế; 22 triệu lượt người nghèo, dân tộc thiểu số và trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí; nâng tổng số dân sử dụng bảo hiểm y tế lên 70.8% tính đến hết năm 2014.

- Nhà nước cũng hỗ trợ 10.058 tỷ đồng để thực hiện các chính sách giảm nghèo trong lĩnh vực giáo dục-đào tạo như miễn giảm học phí cho con hộ nghèo, trợ cấp học bổng, hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi.

- Nhà nước chi 700 tỷ đồng để thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo.

Mặc dù đạt được nhiều thành tựu quan trọng, nhưng việc triển khai các chính sách an sinh xã hội vẫn còn nhiều khó khăn, trong đó đối tượng thụ hưởng chính sách, mức độ bao phủ của hệ thống an sinh xã hội chưa cao, nhu cầu cơ bản của một bộ phận dân cư khó khăn chưa được bảo đảm kịp thời, mức trợ cấp xã hội còn hạn chế Bên cạnh đó, các tác động tiêu cực của thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, khủng hoảng tài chính toàn cầu tiếp tục là những thách thức không nhỏ cho việc bảo đảm an sinh xã hội tại Việt Nam.

5. Quyền có việc làm và phát triển thị trường lao động

Với khoảng 54,48 triệu người trong độ tuổi lao động (từ 15 tuổi trở lên)⁸, để phát triển thị trường lao động và tạo việc làm, Chính phủ Việt Nam quan tâm củng cố hệ thống chính sách, pháp luật về lao động và nâng cao hiệu quả các biện pháp triển khai trên thực tế.

Hiến pháp năm 2013 có các quy định cụ thể về lĩnh vực lao động, việc làm bao gồm quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc; quyền được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi, đồng thời nghiêm cấm việc phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động, sử dụng nhân công dưới độ tuổi lao động tối thiểu⁹, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế trong lĩnh vực này như quy định tại Công ước quốc tế về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa.

Bên cạnh Bộ luật Lao động năm 2012 (sửa đổi) và Luật Việc làm (2013), Việt Nam đang tiến hành sửa đổi Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Dạy nghề, Luật Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và có thời hạn, đồng thời đang xây dựng mới Luật An toàn vệ sinh lao động và Luật Tiền lương tối thiểu. Đặc biệt, người lao động thất nghiệp sẽ được nhận trợ cấp thất nghiệp thông qua chính sách bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc được triển khai thực hiện từ năm 2009.

Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012-2015 tiếp tục góp phần phát triển thị trường lao động và tạo việc làm thông qua việc tăng cường năng lực, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, cung cấp tín dụng từ Quỹ Việc làm quốc gia. Bên cạnh đó, hệ thống pháp luật về kinh tế cũng từng bước

⁸ Số liệu tính đến 01/01/2015. Nguồn: Tổng cục Thống kê.

⁹ Điều 35 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

được hoàn thiện (Luật Đất đai, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, Luật Thuế, Luật Phá sản...), giúp giải phóng sức sản xuất, tạo điều kiện cho thị trường lao động phát triển.

Việt Nam đã phê chuẩn 20 Công ước của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), trong đó, đáng chú ý có 5 Công ước cơ bản về các vấn đề lao động, việc làm. Riêng trong các năm 2013 và 2014, Việt Nam đã phê chuẩn Công ước số 122 về Chính sách Việc làm và Công ước số 186 về Lao động hàng hải (08/5/2013); Công ước 187 về Khung chính sách thúc đẩy an toàn vệ sinh lao động (23/01/2014).

Kể từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO năm 2007, thị trường lao động Việt Nam đã phát triển và hoàn thiện hơn, đặc biệt các chương trình phát triển thị trường lao động đã hỗ trợ nhiều người dân có việc làm và tăng thu nhập. Nhờ vậy, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi lao động năm 2014 là 2,45%, trong đó tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị là 1,18% và ở nông thôn là 3,01%; chất lượng việc làm, năng suất lao động được củng cố; thu nhập bình quân của người lao động tăng lên. Trong giai đoạn 2011-2015, cả nước đã tạo việc làm cho hơn 7,8 triệu lao động, khoảng 8,6 triệu lao động được đào tạo, góp phần nâng tỉ lệ lao động qua đào tạo lên 51,6%. Từ năm 2009 đến nay, Chính phủ đã có 4 lần điều chỉnh định kỳ tiền lương tối thiểu nhằm bảo đảm đời sống cho người lao động. Mạng lưới Trung tâm Dịch vụ việc làm được củng cố. Trung tâm Dự báo và Thông tin thị trường lao động bước đầu được hình thành và vận hành tương đối tốt.

Theo thống kê của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, tính đến tháng 7/2015, đã có 9.924.487 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (chiếm 85% tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc); số lượt người được hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng là 2.119.253 người, chiếm 97,4% số người nộp hồ sơ đề nghị hưởng bảo hiểm thất nghiệp, với mức hỗ trợ bình quân năm 2014 là 1,87 – 2,27 triệu đồng/tháng. Quỹ Quốc gia về việc làm đã tạo điều kiện cho các nhóm đối tượng yếu thế như lao động là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, lao động ở vùng chuyên đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp có cơ hội vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh, tạo việc làm cho bản thân và cộng đồng. Kết nối cung - cầu lao động bước đầu đã được cải thiện: Các kênh giao dịch trên thị trường lao động ngày càng đa dạng, trong đó mạng lưới cơ sở dịch vụ việc làm đã phát triển với hai loại hình Trung tâm Giới thiệu việc làm Nhà nước (130 Trung tâm) và các doanh nghiệp Dịch vụ việc làm tư nhân (trên 100 doanh nghiệp). Hoạt động của các Trung tâm Giới thiệu việc làm từng bước được hoàn thiện. Các Sàn Giao dịch việc làm đã được các địa phương tổ chức và hoạt động nhằm kết nối nhiều hơn cung - cầu về lao động.

Mạng lưới các cơ sở dạy nghề tiếp tục được củng cố và phát triển. Dạy nghề đã từng bước gắn với nhu cầu của thị trường lao động, nhu cầu của doanh nghiệp và từng bước hội nhập quốc tế. Cơ cấu ngành nghề đào tạo đang từng bước điều

chính theo cơ cấu ngành nghề sản xuất, kinh doanh. Hình thức đào tạo nghề đã phong phú, đa dạng hơn. Cả nước hiện có 1.399 cơ sở dạy nghề, bao gồm: 136 trường cao đẳng nghề, 308 trường trung cấp nghề và 849 trung tâm dạy nghề, hơn 266 trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học có dạy nghề.

Thời gian tới, nhằm bảo đảm quyền có việc làm và phát triển thị trường lao động phù hợp với điều kiện trong nước và hội nhập quốc tế, Chính phủ Việt Nam tập trung vào các nhóm giải pháp sau:

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua đẩy mạnh đào tạo kỹ năng, năng lực thực hành đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế; phát triển hệ thống giáo dục, chuẩn hóa chất lượng đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế; bảo đảm phân bổ lao động đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế.

- Thúc đẩy thực hiện cơ chế thương lượng, thỏa thuận về tiền lương nhằm bảo đảm tiền lương thực tế được trả đúng theo cơ chế thị trường và phù hợp với sự đóng góp của người lao động.

- Thúc đẩy quá trình tự do lựa chọn việc làm và dịch chuyển lao động (dịch chuyển dọc theo các cấp trình độ, dịch chuyển ngang giữa các thành phần sở hữu, khu vực, vùng và quốc tế), đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá và hội nhập kinh tế quốc tế; tích cực triển khai các chương trình đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài có thời hạn và theo hợp đồng.

- Xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng của thị trường lao động (hướng nghiệp, dịch vụ việc làm, thông tin thị trường lao động) và tổ chức cung cấp các dịch vụ công có hiệu quả; xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động, hệ thống Sàn giao dịch việc làm, đầu tư nâng cao năng lực các Trung tâm Dịch vụ việc làm nhằm tăng cường kết nối cung - cầu lao động.

- Hỗ trợ các nhóm dễ bị tổn thương trong thị trường lao động, tăng cường an sinh xã hội cho người lao động trong thời gian đi làm và chuyển đổi việc làm; tăng cường sự tham gia của người lao động vào chế độ bảo hiểm xã hội.

- Xây dựng quan hệ lao động lành mạnh và nâng cao năng lực của các chủ thể trên thị trường lao động, đặc biệt là năng lực của Nhà nước trong quản lý, tổ chức, điều tiết và hỗ trợ thị trường lao động phát triển.

6. Quyền được chăm sóc sức khỏe

Bảo đảm quyền được chăm sóc sức khỏe là một trong những ưu tiên hàng đầu của Chính phủ Việt Nam trong chiến lược phát triển, trong đó chú trọng các đối tượng dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người cao tuổi, người dân tộc thiểu số, người nghèo, người ở vùng sâu vùng xa. Điều 38, Hiến pháp năm 2013 quy định “Mọi người có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế”.

Việt Nam đã xây dựng và ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến vấn đề bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân như: Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân; Luật Khám bệnh, chữa bệnh; Luật Hiến, lấy ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến lấy xác; Luật An toàn thực phẩm; Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm; Luật Phòng, chống nhiễm virus gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS); Luật Bảo hiểm y tế; Luật Dược; Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá, Pháp lệnh dân số... Việt Nam đang xem xét, sửa đổi Luật Dược; Luật Bảo hiểm y tế; Luật Phòng, chống tác hại của lạm dụng rượu, bia; Luật về máu và tế bào gốc... theo hướng đổi mới, bảo đảm công bằng và tính tiếp cận cao, hướng tới bao phủ chăm sóc sức khỏe cho toàn dân.

Chính phủ cũng đã thông qua và triển khai Chiến lược bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn đến 2020. Nhờ đó, tính đến năm 2014, cả nước có 1.264 bệnh viện với tổng số 235.214 giường bệnh, đạt tỷ lệ 25,04 giường/10.000 dân. Theo Tổ chức Y tế thế giới, tỷ lệ này thuộc loại cao nhất khu vực Đông Nam Á.

Việt Nam đã có những bước tiến bộ đáng kể trong việc thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) liên quan đến sức khỏe. Cụ thể, tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở trẻ em dưới 5 tuổi năm 2014 là 15%, giảm 60% so với năm 1990, vượt mục tiêu đề ra là giảm 50%. Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi/1000 trẻ đẻ sống giảm từ 44,4 (năm 1990) xuống còn 14,9 (năm 2014) và có khả năng tiếp tục giảm thêm. Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi/1000 trẻ giảm từ 58 (năm 1990) xuống còn 22,4 (năm 2014). Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm phòng bệnh Sởi đã tăng từ 55% (năm 1990) lên 98,2% đến năm 2014, đạt chỉ tiêu đề ra. Tỷ số tử vong mẹ đã giảm đáng kể, từ 233/100.000 ca (năm 1990) xuống còn 61,9/100.000 ca vào năm 2013. Tỷ lệ các ca sinh được hỗ trợ của cán bộ y tế luôn duy trì tỷ lệ cao trên 97% từ 2010 đến nay. Công tác phòng chống sốt rét đạt được kết quả khả quan. Trong giai đoạn 2010-2014, tỷ lệ mắc sốt rét giảm từ 63 xuống còn 27/100.000 dân; tỷ lệ tử vong giảm từ 0,02 xuống còn 0,01/100.000 dân. Việt Nam đã thanh toán hoàn toàn bệnh bại liệt và bệnh uốn ván sơ sinh. Chương trình phòng chống Lao bao phủ 100% các địa phương, tỷ lệ mắc bệnh lao giảm còn 187/100.000 dân (năm 2015); 92% các ca bệnh lao phát hiện hàng năm được chữa khỏi.

Nhân lực y tế tiếp tục được phát triển cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu. 100% số xã và 96,6% số thôn bản có nhân viên y tế; trong đó 76% số xã có bác sỹ; 93,4% số xã có y sỹ sản nhi hoặc hộ sinh. Việt Nam tiếp tục chính sách hỗ trợ đào tạo nhân lực y tế cho các vùng sâu vùng xa, vùng dân tộc thiểu số; đồng thời khuyến khích đào tạo và phát triển nhân lực ở các chuyên ngành đặc thù như lao, phong, tâm thần, pháp y, giải phẫu bệnh; triển khai các đề án hỗ trợ tạm thời hoặc lâu dài cho các vùng khó khăn như Đề án luân phiên có thời hạn đối với người hành nghề tại các cơ sở khám chữa bệnh, Đề án thí điểm đưa bác sỹ trẻ về công tác tại 62 huyện nghèo trong cả nước, Đề án bác sỹ gia đình, Đề án phát triển y tế biển

đảo, Đề án y tế nông thôn nhằm bảo đảm đủ nhân lực cho công tác chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trên phạm vi toàn quốc.

Chi cho y tế từ ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2008-2013 tăng bình quân 34,2%/năm, cao hơn tổng chi thường xuyên của ngân sách nhà nước là 20%. Chi cho hoạt động y tế dự phòng chiếm khoảng 31,32% tổng chi ngân sách nhà nước cho ngành y tế. Nhà nước cấp 1.700 tỷ đồng cho các chương trình mục tiêu y tế quốc gia. Bộ Y tế cũng đang quản lý 52 dự án ODA với tổng giá trị khoảng 1,5 tỷ đô la Mỹ. Việt Nam chủ trương triển khai Bảo hiểm y tế toàn dân nhằm tạo thuận lợi hơn cho người dân tiếp cận các dịch vụ chăm sóc y tế. Đến tháng 12/2013, Bảo hiểm y tế đã bao phủ khoảng 69% dân số.

Ngành y tế đã bảo đảm đủ thuốc, từng bước chủ động nguồn thuốc và vắc-xin. Việt Nam hiện đã sản xuất được 10 loại vắc-xin, đáp ứng trên 80% nhu cầu sử dụng vắc-xin trong nước. Nhà nước cũng đã đầu tư nâng cấp nhiều cơ sở y tế các tuyến, bảo đảm đủ cơ sở vật chất cho công tác khám chữa bệnh và y tế dự phòng, cũng như hệ thống xử lý chất thải rắn và lỏng đạt tiêu chuẩn.

Việt Nam cũng thúc đẩy các hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực y tế để tranh thủ tối đa nguồn lực cho việc bảo đảm tốt hơn quyền được chăm sóc sức khỏe của người dân. Cụ thể là, Việt Nam đã là thành viên của Diễn đàn đối tác Y tế thế giới (IHP+) và tích cực tham gia các diễn đàn y tế khu vực và quốc tế khác. Trong nhiều năm liền, Việt Nam định kỳ tổ chức diễn đàn Nhóm đối tác Y tế trong nước với các đối tác phát triển nhằm điều phối và tăng cường hiệu quả các nguồn viện trợ; thành lập nhóm nòng cốt trong công tác ngoại giao y tế toàn cầu nhằm chủ động tham gia một cách có hiệu quả trong các diễn đàn y tế thế giới như Đại Hội đồng Y tế thế giới (WHA), Hội nghị Bộ trưởng Y tế ASEAN, Cơ chế phối hợp khu vực (RCM), Hội nghị cấp cao Y tế toàn cầu... Hiện nay, 43 chương trình/dự án ODA và 106 dự án viện trợ phi chính phủ nước ngoài trong lĩnh vực y tế được triển khai có hiệu quả tại Việt Nam, trong đó dành ưu tiên cho các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

7. Quyền có nhà ở

Có nhà ở là một trong những nhu cầu thiết yếu của mọi tầng lớp nhân dân. Hiến pháp năm 2013 khẳng định: "Công dân có quyền có nơi ở hợp pháp" (Điều 22, mục 1); "Mọi người có quyền sở hữu về nhà ở" (Điều 32, mục 1) và "Nhà nước có chính sách phát triển nhà ở tạo điều kiện để mọi người có chỗ ở" (Điều 59, mục 3). Luật Nhà ở năm 2014 quy định công dân có quyền có chỗ ở và quyền sở hữu nhà ở (Điều 4); Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp về nhà ở của các chủ sở hữu; nhà ở thuộc sở hữu hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không bị quốc hữu hóa; trong trường hợp quyết định trưng mua, trưng dụng, mua trước nhà ở hoặc giải tỏa nhà ở thuộc sở hữu hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc

gia, công cộng hoặc trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai, Nhà nước có trách nhiệm bồi thường, hỗ trợ và thực hiện chính sách tái định cư cho chủ sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật (Điều 5).

Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính phủ cũng ban hành các Nghị quyết và Quyết định nhằm hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến nhà ở gồm: Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 20/4/2009 của Chính phủ về Một số cơ chế, chính sách nhằm đẩy mạnh phát triển nhà ở cho học sinh, sinh viên các cơ sở đào tạo và nhà ở cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp tập trung, người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị, kèm theo Quyết định số 65/2009/QĐ-TTg ngày 24/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành một số cơ chế, chính sách phát triển nhà ở cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề thuê; Quyết định số 66/2009/QĐ-TTg ngày 24/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành một số cơ chế, chính sách phát triển nhà ở cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp thuê; Quyết định số 67/2009/QĐ-TTg ngày 24/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành một số cơ chế, chính sách phát triển nhà ở cho người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị; Quyết định số 716/QĐ-TTg ngày 14/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc Triển khai thí điểm giải pháp hỗ trợ hộ nghèo nâng cao điều kiện an toàn chỗ ở, ứng phó với lũ, lụt vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung; Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ về nhà ở cho hộ nghèo tại nông thôn.

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 với các tiêu chí rõ ràng nhằm phát triển nhà ở theo cơ chế thị trường, đồng thời xác định trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm người dân có nhà ở thông qua hỗ trợ về vốn để xây dựng mới, sửa chữa nhà ở hiện có hoặc giảm giá bán nhà, trong đó đặc biệt dành ưu tiên cho các đối tượng có thu nhập thấp, người nghèo và nhóm đối tượng chính sách xã hội đặc biệt khó khăn (người già cô đơn, người khuyết tật, người nhiễm chất độc da cam). Trong giai đoạn 2009-2015, có 531.676 hộ nghèo được hỗ trợ về nhà ở; 83 dự án nhà ở cho công nhân đã hoàn thành, với quy mô xây dựng 28.000 căn hộ với tổng diện tích khoảng 1.400.000 m² sàn, đáp ứng chỗ ở cho 140.000 công nhân, 63 dự án khác đang tiếp tục được triển khai với quy mô xây dựng 69.300 căn hộ, tổng diện tích khoảng 3.465.000 m² đáp ứng chỗ ở cho 346.500 công nhân đã hoàn thành 39 dự án nhà ở cho người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị với quy mô xây dựng khoảng 20.600 căn hộ với tổng diện tích khoảng 1.230.000m², đang tiếp tục triển khai 93 dự án với quy mô xây dựng 57.700 căn hộ với tổng diện tích khoảng 3.460.000m²; đã có 95 dự án nhà ở học sinh, sinh viên được Nhà nước đầu tư xây dựng tại 29 địa phương, trong đó 85 dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng với tổng diện tích hơn 1.000.000m² sàn, đáp ứng nhu cầu về chỗ ở cho khoảng 200.000 sinh viên, đạt 87,3% kế hoạch. Chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở

vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long (giai đoạn 2), đã chọn địa điểm xây dựng được 27.334 trên tổng số 35.024 căn nhà, đạt 78% kế hoạch.

Việt Nam đặt mục tiêu mỗi năm phát triển thêm khoảng 100 triệu m² nhà ở, trong đó dành tối thiểu 20% diện tích sàn tại các dự án phát triển nhà ở đô thị phục vụ đối tượng chính sách xã hội, người có thu nhập thấp, người nghèo đô thị. Đến năm 2015, tại khu vực đô thị đã xây dựng mới khoảng 10 triệu m² nhà ở xã hội và giai đoạn 2016 - 2020 phấn đấu xây dựng tối thiểu 12,5 triệu m² để giải quyết chỗ ở cho người thu nhập thấp.

8. Quyền được giáo dục

Việt Nam coi giáo dục là quốc sách hàng đầu. Mặc dù nguồn ngân sách còn hạn chế, từ năm 2010 đến nay, Nhà nước vẫn ưu tiên duy trì mức 20% tổng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục. Chi ngân sách nhà nước cho giáo dục – đào tạo năm 2015 đạt hơn 224.826 tỉ đồng, tăng 10% so với năm 2014 (203.464 tỉ đồng). Cơ sở vật chất trường lớp ngày càng được củng cố, phát triển. Đầu tư cho xây dựng cơ bản đạt bình quân trên 15% tổng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo.

Năm học 2014-2015, cả nước có khoảng 22,21 triệu học sinh, sinh viên (trong đó có 4,4 triệu trẻ mầm non, 15 triệu học sinh phổ thông các cấp, 0,35 triệu học sinh trung cấp chuyên nghiệp và 2,35 triệu sinh viên đại học và cao đẳng); hơn 1,26 triệu giáo viên, giảng viên các cấp. Toàn quốc có 14.203 trường mầm non, 15.227 trường tiểu học, 10.878 trường trung học cơ sở, 2.767 trường trung học phổ thông, 308 trường phổ thông dân tộc nội trú và 876 trường phổ thông dân tộc bán trú, 703 trung tâm giáo dục thường xuyên, 574 cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp và 436 trường đại học, cao đẳng.

Các chính sách miễn, giảm học phí, cấp học bổng, cho vay đi học... đối với học sinh, sinh viên thuộc diện chính sách và các hộ nghèo, cận nghèo đã mang lại hiệu quả, giúp những học sinh, sinh viên này có được cơ hội học tập. Tính đến hết năm học 2014-2015, đã có 1,3 triệu hộ gia đình và 1,5 triệu học sinh, sinh viên được vay vốn, với tổng dư nợ tính đến 30/6/2015 là 26.948 tỷ đồng.

Năm 2000, Việt Nam đã hoàn thành phổ cập tiểu học, vượt trước 15 năm so với thời hạn của Mục tiêu Thiên niên kỷ. Hiện nay, tất cả các tỉnh, thành phố đều đạt phổ cập trung học cơ sở và đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi. Việt Nam được UNESCO xếp thứ 64/127 nước về phát triển giáo dục.

Quy mô giáo dục tiếp tục tăng ở tất cả các bậc học, ngành học, trình độ đào tạo, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng lớn của nhân dân. Mạng lưới trường học được phát triển đều khắp. Đến nay, các xã, phường, thị trấn đều có ít nhất một trường tiểu học, trường trung học cơ sở hoặc trường trung học phổ thông; mỗi quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có từ 2 trường trung học phổ thông hoặc

trường trung học cơ sở, cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của trẻ em trong độ tuổi. Mạng lưới các trường trung cấp chuyên nghiệp, trường cao đẳng, đại học có ở tất cả các địa phương trong cả nước.

Chính phủ Việt Nam đặc biệt quan tâm việc phát triển giáo dục tại các vùng dân tộc thiểu số. Đến năm học 2014-2015, đã có 308 trường phổ thông dân tộc nội trú ở 50 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với 88.247 học sinh nội trú (tăng 4 trường và 1.539 học sinh so với năm học 2013-2014). Bên cạnh chương trình đào tạo theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của Chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các học sinh người dân tộc thiểu số còn được tham gia các hoạt động giáo dục chuyên biệt như văn hóa, văn nghệ, chăm sóc sức khỏe, thể dục thể thao, giáo dục kỹ năng sống, hướng nghiệp, dạy nghề... nhằm mục tiêu phát triển toàn diện cho học sinh người dân tộc thiểu số. Nhà nước cũng phát triển trường phổ thông dân tộc bán trú, tạo điều kiện để học sinh dân tộc thiểu số được học tập trong môi trường giáo dục tốt, khuyến khích học sinh trong độ tuổi đến lớp, giảm tỷ lệ học sinh bỏ học, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập trung học sơ sở có chất lượng tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Việc giảng dạy bằng tiếng dân tộc thiểu số cũng được triển khai tại 20 tỉnh với 7 thứ tiếng dân tộc thiểu số. Tính đến hết năm học 2014-2015, đã có 5.515 lớp học chữ tiếng dân tộc với 124.246 học sinh theo học các tiếng Chăm, Khơ-me, Ê-đê, Ba-na, Gia-rai, Hơ-mông. Riêng tiếng Hoa đang dạy thí điểm. Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đang hợp tác với UNICEF thí điểm thực hiện giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ.

9. Quyền con người trong lĩnh vực văn hóa

Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền hưởng thụ các giá trị văn hoá, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa, tiếp cận các giá trị văn hóa” (Điều 41). Nhà nước Việt Nam cũng ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực văn hóa như Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, Luật Điện ảnh năm 2006, Luật Di sản văn hóa năm 2009, Luật xuất bản năm 2012, Luật Quảng cáo năm 2013..., tạo lập một hành lang pháp luật rộng mở, thuận lợi cho các hoạt động về bảo tồn di sản văn hóa, tôn trọng quyền tự do sáng tạo và tự do hoạt động văn hóa của các tổ chức, cá nhân, bảo vệ quyền tác giả và các quyền liên quan... Đặc biệt, Luật Di sản văn hóa năm 2001 quy định rõ trách nhiệm của các Bộ, ngành, đoàn thể liên quan ở Trung ương và Ủy ban Nhân dân các cấp trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia rộng rãi vào hoạt động bảo tồn di sản văn hóa, mở rộng giao lưu, tuyên truyền, giới thiệu di sản văn hóa Việt Nam ra nước ngoài.

Ngoài ra, nhiều Luật và Pháp lệnh khác liên quan đến lĩnh vực văn hóa như Bộ luật Hình sự sửa đổi; Luật Báo chí sửa đổi; Luật Xuất bản; Luật Bình đẳng giới;

Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ khuyến khích tổ chức, cá nhân Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; đầu tư cho việc sưu tầm, nghiên cứu, giữ gìn, phát huy giá trị các loại hình nghệ thuật biểu diễn truyền thống, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa nghệ thuật thế giới.

Pháp luật Việt Nam về bảo đảm quyền văn hóa về cơ bản được xây dựng, hoàn thiện trên cơ sở thực tiễn tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đồng thời bảo đảm phù hợp những điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia. Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam không ngừng xây dựng và triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần ngày càng cao của người dân; khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển cho lĩnh vực văn hoá; bảo tồn và phát huy văn hoá truyền thống của dân tộc, nhất là của các dân tộc thiểu số, trong đó có bảo tồn tiếng nói và chữ viết.

Nhà nước Việt Nam khuyến khích tự do trong sáng tạo nghệ thuật. Công tác sưu tầm, bảo tồn, phát huy di sản văn học, nghệ thuật của các dân tộc đạt được những kết quả thiết thực, đồng thời xuất hiện lực lượng sáng tác trẻ với những khả năng sáng tạo và sự đa dạng về phong cách. Phong trào văn nghệ quần chúng cũng có bước phát triển tích cực với nhiều câu lạc bộ văn học, nghệ thuật ra đời, góp phần cổ vũ, động viên sự sáng tạo, khai thác, truyền bá các giá trị nghệ thuật cổ truyền và thưởng thức văn học, nghệ thuật, nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân ở cơ sở.

Việc đầu tư tu bổ di tích được thực hiện thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó đầu tư từ ngân sách nhà nước cho công tác bảo trì và tôn tạo di tích luôn ổn định và tăng dần theo từng năm (trong giai đoạn 2012-2015, đã tu bổ, tôn tạo tổng thể được 229 di tích, khu di tích; hỗ trợ chống xuống cấp cho 635 di tích). Nhiều di tích được tu bổ, tôn tạo đang trở thành những sản phẩm văn hóa hoàn chỉnh, có sức hấp dẫn khách tham quan ở trong và ngoài nước, tạo ra nguồn thu nhập đáng kể cho ngân sách nhà nước, đồng thời tạo thêm việc làm cho nhân dân địa phương. Việt Nam có nhiều di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, di sản tư liệu được UNESCO công nhận là di sản thế giới, trong đó có Quần thể di tích Cố đô Huế, Đô thị cổ Hội An, Khu đền tháp Mỹ Sơn, Khu Di tích Hoàng thành Thăng Long – Hà Nội, Thành Nhà Hồ, Quần thể Danh thắng Tràng An, Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương, Nhã nhạc, Công chiêng Tây Nguyên, Ca trù, Quan họ Bắc Ninh, Hội Gióng, Hát Xoan, Đờn ca tài tử Nam Bộ, Bia đá các khoa thi tiến sĩ triều Lê và Mạc, Mộc bản triều Nguyễn, Mộc bản kinh Phật Trúc Lâm, Châu bản Triều Nguyễn.

Hệ thống bảo tàng ở Việt Nam tiếp tục được kiện toàn theo Quy hoạch tổng thể đến năm 2020. Đến nay, cả nước có 147 bảo tàng (24 bảo tàng ngoài công lập), lưu giữ và trưng bày gần 3 triệu tài liệu, hiện vật, trong đó có gần 2.000 sưu tập

hiện vật quý hiếm. Căn cứ Quy hoạch và định hướng phát triển bảo tàng đến năm 2020, một số dự án bảo tàng đã và đang được triển khai: Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Việt Nam, Bảo tàng Văn học Việt Nam, Bảo tàng Sinh thái Hạ Long, Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam... Một số bảo tàng ở các địa phương mới được xây dựng trong vài năm gần đây đã làm thay đổi diện mạo thiết chế văn hóa ở địa phương và đang dần trở thành điểm sinh hoạt văn hóa có sức hấp dẫn. Các bảo tàng Trung ương và địa phương chủ động phối hợp với các nhà sưu tập tư nhân, các Câu lạc bộ và hội sưu tầm cổ vật để tổ chức triển lãm, trưng bày chuyên đề, triển khai nhiều hoạt động quy mô quốc gia, quốc tế trên lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh... qua đó tạo điều kiện để các nhà sưu tầm tư nhân có cơ hội chia sẻ, trao đổi thông tin nhằm nâng cao ý thức gìn giữ, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

Thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia, nhiều di sản văn hoá phi vật thể đặc sắc như các điệu múa, làn điệu dân ca, lễ hội, bí quyết nghề thủ công truyền thống, tri thức về y, dược học cổ truyền... đã được nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa dưới nhiều hình thức và lưu truyền. Tính đến nay, trên cả nước đã kiểm kê được 39.366 di sản văn hoá phi vật thể, trong đó 121 di sản được đưa vào Danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia. Hiện nay Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ đã thông qua 618 hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” đủ điều kiện lấy ý kiến của nhân dân trước khi trình Hội đồng cấp Nhà nước. Nhiều di sản văn hoá phi vật thể khác đang tiếp tục được sưu tầm nghiên cứu, phục hồi, tổ chức trình diễn, trực tiếp góp phần xây dựng và nâng cao đời sống văn hóa của cộng đồng.

Chính phủ Việt Nam luôn có những chủ trương, chính sách ưu tiên phát triển đối với vùng dân tộc thiểu số và miền núi trong từng giai đoạn phát triển của đất nước, trong đó có các chính sách bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các đồng bào dân tộc thiểu số Việt Nam. Nhằm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với các địa phương tập trung thực hiện điều tra, nghiên cứu, bảo tồn một số làng, bản tiêu biểu và lễ hội truyền thống đặc sắc của dân tộc thiểu số, qua đó giúp đồng bào nhận thức giá trị văn hóa truyền thống, lựa chọn những yếu tố tiên bộ, phù hợp để bảo tồn, phát huy, góp phần xây dựng đời sống kinh tế - xã hội trên địa bàn. Từ năm 2006 đến nay, đã có 25 làng truyền thống tiêu biểu được bảo tồn, 50 lễ hội truyền thống được phục dựng; sản xuất và cung cấp sản phẩm văn hóa - thông tin cho 2.822 xã đặc biệt khó khăn, 345 đội thông tin lưu động tại các huyện miền núi khó khăn, 185 trường dân tộc nội trú; mua trang thiết bị hoạt động văn hóa - thông tin cho các đồn biên phòng trị giá 43,5 tỷ đồng. Đặc biệt, ngành Văn hóa từ trung ương đến địa phương đã nghiên cứu và tổ chức nhiều hoạt động giao lưu văn hoá mang tính sinh hoạt cộng đồng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số như Ngày hội văn hoá, thể thao và du lịch các dân tộc vùng Tây Bắc (11 lần); Ngày hội văn hoá, thể thao và du lịch các dân tộc vùng Đông Bắc (07 lần); Ngày hội văn hoá, thể thao và du lịch dân tộc Khơ-me Nam Bộ (05 lần); Liên hoan nghệ thuật hát then, đàn tính (03 lần).

Việt Nam đã tăng nhanh chi ngân sách nhà nước cho ngành thư viện. Hệ thống thư viện công cộng phát triển cả bề rộng và chiều sâu, đáp ứng nhu cầu đọc sách báo cho nhân dân. Các thư viện tỉnh, thành phố được xây dựng trụ sở mới hiện đại với số vốn đầu tư hàng chục tỷ đồng; một số thư viện cấp huyện được đầu tư xây dựng hàng tỷ đồng trở lên. Dự án củng cố và phát triển hệ thống thư viện công cộng với kinh phí là 137,75 tỷ đồng đã cấp 1.479.000 bản sách cho 63 thư viện tỉnh, 1.493.000 bản sách cho 400 thư viện huyện; hỗ trợ xây dựng 30 thư viện huyện, tại các huyện vùng sâu, vùng xa; cấp trang thiết bị cho 38 kho sách thư viện tỉnh. Đến năm 2014, cả nước có 17.709 thư viện công cộng/phòng đọc sách, tủ sách, trong đó có 01 Thư viện quốc gia, 63 thư viện tỉnh, thành phố, 659 thư viện quận, huyện, thị xã, 2.456 thư viện xã, phường, thị trấn, 14.470 phòng đọc sách xã và cơ sở (làng, thôn, bản), 61 thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng. Bình quân số bản sách trong thư viện công cộng là 0,45 bản/người/năm.

Như vậy, với hệ thống pháp luật về quyền văn hóa đã được ban hành và thực tiễn quá trình triển khai thực hiện, có thể khẳng định Việt Nam đã và đang nỗ lực cao trong hoạt động xây dựng thể chế và bảo đảm thực thi những nội dung về lĩnh vực quyền con người nói chung và quyền trong lĩnh vực văn hóa nói riêng. Báo cáo viên đặc biệt của Liên Hợp quốc về quyền văn hóa trong chuyến thăm Việt Nam tháng 11/2013 rất ấn tượng trước sự đa dạng văn hóa giữa các vùng miền, các nhóm cộng đồng tại Việt Nam; đánh giá cao thành tựu Việt Nam đã đạt được trong bảo đảm và phát huy quyền văn hóa cho tất cả người dân.

III. QUYỀN CỦA CÁC NHÓM XÃ HỘI DỄ BỊ TÔN THƯƠNG

1. Người dân tộc thiểu số

Việt Nam là một quốc gia thống nhất với 54 dân tộc. Tính đến năm 2014, trên 12,3 triệu người trong tổng số hơn 90 triệu dân Việt Nam thuộc 53 dân tộc thiểu số, chiếm 14,3% dân số Việt Nam, tập trung chủ yếu ở các vùng núi, đặc biệt là vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ.¹⁰ Các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, chế ngự thiên nhiên và xây dựng đất nước. Mỗi dân tộc có bản sắc văn hóa riêng, tạo nên sự đa dạng, phong phú của nền văn hóa Việt Nam thống nhất.

Nhà nước Việt Nam đặc biệt coi trọng chính sách dân tộc, bảo đảm quyền bình đẳng giữa các dân tộc, quy định rõ tại điều 5 Hiến pháp năm 2013: “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc. Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn

¹⁰ Theo kết quả tổng điều tra dân số năm 2014.

bản sắc dân tộc, phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để tất cả các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước”. Hiến pháp Việt Nam cũng khẳng định nguyên tắc nền tảng, xuyên suốt của pháp luật là không phân biệt đối xử, thể hiện tại Điều 16 Hiến pháp năm 2013: “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội”.

Nguyên tắc trên của Hiến pháp đã được thể hiện xuyên suốt trong toàn bộ hệ thống pháp luật Việt Nam, được thể chế và cụ thể hóa trong các văn bản luật: Luật Bầu cử Quốc hội, Luật Quốc tịch, Bộ luật Hình sự; Bộ luật Tố tụng Hình sự; Bộ luật Dân sự; Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật Lao động; Luật Giáo dục; Luật Bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân; Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác. Trong mười năm qua, Quốc hội Việt Nam đã ban hành 151 luật với 38 luật liên quan đến quyền và nghĩa vụ của các dân tộc thiểu số.

Về mặt thể chế, Hội đồng Dân tộc do Quốc hội bầu có nhiệm vụ nghiên cứu và kiến nghị với Quốc hội về công tác dân tộc; thực hiện quyền giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng có đồng bào dân tộc thiểu số. Chủ tịch Hội đồng Dân tộc được mời tham dự các phiên họp của Chính phủ bàn về việc thực hiện chính sách dân tộc. Khi ban hành quy định thực hiện chính sách dân tộc, Chính phủ phải lấy ý kiến của Hội đồng Dân tộc. Trong Chính phủ có một cơ quan cấp bộ là Ủy ban Dân tộc, chuyên trách công tác dân tộc.

Công dân Việt Nam thuộc các dân tộc thiểu số được bảo đảm quyền tham gia hệ thống chính trị, tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, ứng cử vào Quốc hội và Hội đồng Nhân dân theo quy định tại Điều 27 và 28 của Hiến pháp năm 2013. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia vào bộ máy chính trị ngày càng tăng. Số lượng đại biểu Quốc hội là người dân tộc thiểu số luôn chiếm tỷ lệ cao so với tỷ lệ dân số. Trong 4 nhiệm kỳ Quốc hội gần đây, tỷ lệ đại biểu Quốc hội là người dân tộc thiểu số chiếm từ 15,6% đến 17,27%, cao hơn tỷ lệ người dân tộc thiểu số trên tổng số dân là 14,35%. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia Hội đồng Nhân dân cấp tỉnh nhiệm kỳ 2011-2016 là 18%, cấp huyện là 20%, cấp xã là 22,5%.

Nhà nước Việt Nam dành nhiều ưu tiên trong triển khai các chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào, hỗ trợ họ thực hiện quyền bình đẳng, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các dân tộc, tiến tới trình độ phát triển chung của cả nước. Tính đến tháng 12/2014, Nhà nước ban hành 187 văn bản quy phạm pháp luật, gồm 44 nghị định của Chính phủ, 46 quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách phát triển kinh tế - xã hội theo vùng, 97 quyết định của Thủ tướng

Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội theo lĩnh vực (sản xuất, giáo dục, y tế, văn hóa). Đáng chú ý có các chương trình đã đem lại nhiều hiệu quả lớn như: Chương trình hành động 122 của Chính phủ về Công tác Dân tộc; Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ về Giảm nghèo bền vững; Chương trình 135 (giai đoạn 2) về Phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa; các chính sách và chương trình ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, giải quyết đất sản xuất và đất ở (Quyết định 132); hỗ trợ đất sản xuất, nhà ở và các nhu cầu thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống cho đồng bào nghèo thuộc dân tộc thiểu số (Quyết định 134); ưu đãi thuế nông nghiệp và thuế lưu thông hàng hoá, hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp, trợ giá các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc như muối ăn, thuốc chữa bệnh, phân bón, giấy viết, chính sách phát triển rừng, bảo vệ môi trường sống miền núi (Chương trình 327); chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo (Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ); chính sách ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng cán bộ người dân tộc thiểu số; chính sách phổ cập giáo dục, mở rộng các trường dân tộc nội trú, ưu tiên tuyển học sinh dân tộc vào trường đại học và dạy nghề; cải tạo các trạm y tế miễn phí cho đồng bào dân tộc thiểu số gặp khó khăn; hỗ trợ văn hoá thông tin cho đồng bào dân tộc thiểu số...

Việc thực hiện chính sách dân tộc của Nhà nước Việt Nam đã và đang mang lại những kết quả to lớn, tạo điều kiện thúc đẩy việc bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền cho người dân tộc thiểu số. Tình hình kinh tế, xã hội ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được cải thiện rõ rệt. Từ năm 2007 đến nay đã có 118.530 hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn được vay vốn, 33.969 hộ được hỗ trợ phát triển sản xuất, 80.218 hộ được hỗ trợ mở rộng quy mô chăn nuôi, 4.343 hộ được hỗ trợ mở rộng sang ngành nghề dịch vụ. Tổng số hộ nghèo người dân tộc thiểu số là 1.422.261 hộ, chiếm 5,97% tổng số hộ người dân tộc thiểu số trong cả nước.

Chất lượng cuộc sống của người dân tộc thiểu số đang từng bước được cải thiện. Trong lĩnh vực y tế, 100% xã có trạm y tế và cán bộ y tế, 100% số huyện có trung tâm y tế và bác sỹ; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm xuống dưới 25%; nhiều chính sách ưu tiên khám chữa bệnh miễn phí, bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số ở vùng khó khăn được thực hiện. Một số dịch bệnh trước đây phổ biến ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi như sốt rét, bấu cổ, phong, lao được ngăn chặn và đẩy lùi; công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, phòng chống suy dinh dưỡng đạt nhiều thành tựu đáng kể. Thực hiện Quyết định 134/2004/QĐ-TTg, 373.400 hộ đồng bào dân tộc thiểu số được hỗ trợ về nhà ở, 71.713 hộ được hỗ trợ về đất ở, 83.563 hộ được hỗ trợ về đất sản xuất, 214.466 hộ đã được giải quyết nước sạch, hỗ trợ xây dựng 5.573 công trình nước sinh hoạt tập trung cho các thôn, bản, buôn làng.

Giáo dục và đào tạo ở vùng có đông người dân tộc thiểu số sinh sống đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Hệ thống trường học các cấp được mở rộng, kiên cố hóa. Từ năm 2012, 100% xã đã đạt chuẩn phổ cập tiểu học, nhiều nơi đã đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở, tỷ lệ nhập học đúng độ tuổi bậc giáo dục tiểu học bình quân cả nước đạt gần 98%, trong đó 95% trẻ em dân tộc thiểu số được đến trường. Tất cả các tỉnh vùng có đông dân tộc thiểu số đều có trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, trường dạy nghề và đào tạo nghiệp vụ trong các lĩnh vực nông nghiệp, quản lý kinh tế, tài chính, giáo dục, y tế. Để đẩy mạnh giáo dục, đào tạo người dân tộc thiểu số, Nhà nước Việt Nam phát triển các loại hình trường nội trú, bán trú, dự bị đại học dân tộc.

Bảo tồn tiếng nói, chữ viết cho các dân tộc thiểu số là vấn đề được ưu tiên trong chính sách giáo dục của Nhà nước Việt Nam. Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định số 82/2010/NĐ-CP Quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên. Bộ Giáo dục và Đào tạo đang hợp tác với UNICEF thí điểm thực hiện giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ tại 3 tỉnh Lào Cai, Trà Vinh, Gia Lai, bước đầu đạt kết quả tốt.

Nhà nước Việt Nam chủ trương xây dựng nền văn hóa thống nhất và đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc. Hình thức sinh hoạt văn hóa của các dân tộc thiểu số kết hợp giữa văn hóa truyền thống và hiện đại trong xu thế giao lưu, hội nhập và phát triển. Người dân tộc thiểu số ở tất cả các vùng miền được tham gia hoạt động văn hóa mang bản sắc các dân tộc. Đời sống văn hóa, tinh thần của đồng bào các dân tộc trong những năm qua được cải thiện rõ rệt, mức thụ hưởng văn hóa được nâng cao. Nhiều nét văn hóa các dân tộc thiểu số được bảo tồn, phát triển, được công nhận là di sản văn hóa thế giới như: “Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên”, “Thánh địa Mỹ Sơn”, “Cao nguyên đá Đồng Văn”.

Đài Tiếng nói Việt Nam và Đài Truyền hình Việt Nam không ngừng nâng cao công suất, tăng thời lượng phát sóng, mở rộng diện tích phủ sóng rộng khắp trong cả nước, tới các khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa. Trên 90% hộ gia đình vùng đồng bào dân tộc thiểu số được nghe Đài Tiếng nói Việt Nam và trên 80% số hộ được xem truyền hình. Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam và các Đài phát thanh, truyền hình địa phương có các chương trình phát bằng 26 ngôn ngữ dân tộc thiểu số.

2. Bình đẳng giới và bảo đảm quyền của phụ nữ

Nhà nước Việt Nam luôn coi trọng việc xây dựng và phát triển các chính sách, chương trình nhằm thúc đẩy bình đẳng giới và bảo đảm quyền của phụ nữ. Điều 26, Hiến pháp năm 2013 quy định “nghiêm cấm sự phân biệt đối xử về giới” thay cho “nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử với phụ nữ, xúc phạm

nhân phẩm phụ nữ” như Hiến pháp năm 1992. Đây là sự thay đổi quan niệm và cách tiếp cận cũ về bình đẳng giới (nhấn mạnh sự phân biệt đối xử với riêng một giới là phụ nữ) sang quan điểm mới, đó là bình đẳng, phù hợp với thực tế và nhận thức chung của cộng đồng quốc tế.

Trong thời gian qua, Việt Nam đã xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật thể hiện các nguyên tắc về bình đẳng giới, không phân biệt đối xử, phòng chống bạo lực với phụ nữ như Luật Bình đẳng giới năm 2006, Luật Phòng chống bạo lực gia đình năm 2007, Luật Phòng chống mua bán người năm 2011, Bộ luật Lao động sửa đổi năm 2012; Chương trình hành động quốc gia về phòng chống tội phạm mua bán người giai đoạn 2011-2015 nhằm bảo vệ và hỗ trợ các nạn nhân (đa số là phụ nữ và trẻ em) bị mua bán trở về hoà nhập với cộng đồng; Chiến lược quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 và Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015 với mục tiêu nâng cao nhận thức, thu hẹp khoảng cách về giới và nâng cao vị thế của phụ nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Trên bình diện quốc tế, Chính phủ Việt Nam nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ thành viên của Công ước quốc tế về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) và ngày 10/7/2015, đã trình bày Báo cáo quốc gia lần 7 & 8 về tình hình thực hiện Công ước CEDAW tại Việt Nam giai đoạn 2004-2010, bổ sung cập nhật thông tin cho giai đoạn 2010-2014. Việt Nam cũng là thành viên và đã nghiêm túc thực hiện các quy định của Công ước về Tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia; Nghị định thư về phòng ngừa, trấn áp và trừng trị tội buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em; Công ước số 29 của ILO về xóa bỏ lao động cưỡng bức cùng nhiều công ước khác của ILO về điều kiện lao động, chống phân biệt đối xử về giới trong lao động...

Hệ thống các cơ quan, tổ chức tham mưu và thúc đẩy sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam bao gồm Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban quốc gia Vì sự tiến bộ của Phụ nữ và Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Hệ thống này được thiết lập ở tất cả các cấp trong toàn quốc (phường/xã, quận/huyện, tỉnh/thành phố và trung ương). Vai trò và địa vị của phụ nữ Việt Nam trong mọi mặt đời sống kinh tế, chính trị và xã hội đã được nâng lên. Việt Nam đã có sự tiến bộ đáng kể trong việc tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong các cơ quan dân cử. Theo kết quả bầu cử Quốc hội khóa XIV, đã có 133 người là nữ giới trúng cử, chiếm 26,8%, đưa Việt Nam vào nhóm nước có tỉ lệ nữ đại biểu Quốc hội cao ở khu vực (xếp thứ 2 ASEAN) và thế giới (xếp thứ 43/143 nước). Trong các cơ quan dân cử ở địa phương, tỉ lệ nữ đại biểu Hội đồng Nhân dân nhiệm kỳ 2016-2021 ở cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương là 25,17%, ở cấp quận/huyện là 24,62% và ở cấp phường/xã là 21,17%. Quốc hội Việt Nam lần đầu tiên có Chủ tịch là nữ giới. Phụ nữ Việt Nam cũng đảm nhiệm nhiều vị trí lãnh đạo chủ chốt của đất nước như Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch nước, Bộ trưởng; 15/30 Bộ và cơ quan trực thuộc Chính phủ có Thứ trưởng là nữ.

Năm 2015, lực lượng lao động nữ chiếm 48,3%. Số lượng các doanh nghiệp do nữ làm chủ đạt trên 24,8%, số phụ nữ tham gia Ban lãnh đạo của các doanh nghiệp chiếm khoảng 48%. Để tạo điều kiện cho phụ nữ tiếp cận các cơ hội việc làm, Chính phủ đã phê duyệt và triển khai thực hiện Đề án “Hỗ trợ phụ nữ học nghề và tạo việc làm giai đoạn 2011-2015”. Về cơ bản, trong thời gian qua Việt Nam đã đạt được bình đẳng nam nữ trong giáo dục phổ thông và giáo dục đại học. Khoảng cách chênh lệch về giới trong tiếp cận giáo dục hầu như không còn trong tất cả các bậc học, thậm chí nhiều phụ nữ đạt được bằng đại học và cao đẳng hơn nam giới ở một số ngành nghề. Tỷ lệ phụ nữ biết chữ là 96%; tỷ lệ nữ trong các bậc giáo dục phổ thông và đại học lần lượt là 48,6% và 48,3%. Số nữ tiến sỹ chiếm 19% tổng số tiến sỹ, nữ thạc sỹ chiếm 38% tổng số thạc sỹ. Theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ (01/4/2014), tuổi thọ trung bình của phụ nữ là 76 trong khi nam giới là 70,6. Mới đây, Bộ luật Lao động sửa đổi đã quy định tăng thời gian nghỉ thai sản của lao động nữ từ 04 tháng lên 06 tháng nhằm bảo vệ tốt hơn sức khỏe của các bà mẹ và trẻ sơ sinh.

Tuy nhiên, việc tăng quyền cho phụ nữ vẫn còn gặp một số khó khăn như: cường độ lao động, thời gian, hình thức lao động của phụ nữ ở khu vực phi kết cấu đang là vấn đề đáng báo động, tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số tham gia các vị trí lãnh đạo còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo của phụ nữ dân tộc thiểu số còn cao; phụ nữ di cư phải đối mặt với các nguy cơ bị lạm dụng và bóc lột sức lao động tại nơi làm việc, đặc biệt là trong khu vực phi kết cấu; bạo hành trong gia đình đối với phụ nữ, tư tưởng “trọng nam hơn nữ” vẫn còn tồn tại trong xã hội.

Thực hiện chủ trương bảo đảm quyền bình đẳng giới, Nhà nước Việt Nam chủ trương chống lại mọi hình thức phân biệt đối xử dựa trên cơ sở giới tính, định hướng giới tính, bản dạng giới. Bộ luật dân sự (sửa đổi) vừa được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2015 (có hiệu lực ngày 1/1/2017) lần đầu tiên quy định “Cá nhân có quyền xác định lại giới tính” (Điều 36) và “việc chuyển đổi giới tính được thực hiện theo quy định của luật. Cá nhân đã chuyển đổi giới tính có quyền, nghĩa vụ đăng ký thay đổi hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch, có các quyền nhân thân phù hợp với giới tính đã được chuyển đổi” (Điều 37).

3. Trẻ em

Trẻ em là tương lai của đất nước. Chính sách của Nhà nước Việt Nam về trẻ em dựa trên 5 nguyên tắc cơ bản: (i) Không phân biệt đối xử với trẻ em; (ii) Các quyền của trẻ em phải được tôn trọng và thực hiện; (iii) Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em là trách nhiệm của nhà nước, gia đình, nhà trường và xã hội; (iv) Dành lợi ích tốt nhất cho trẻ em; (v) Trẻ em thuộc diện chính sách xã hội, có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp để hoà nhập với gia đình, cộng đồng.

Việt Nam là nước đầu tiên tại Châu Á và là nước thứ hai trên thế giới tham gia Công ước quốc tế về Quyền của trẻ em (CRC) và Nghị định thư bổ sung số 1 và

2. Việt Nam đã và đang có nhiều nỗ lực trong việc triển khai thực hiện bảo vệ quyền trẻ em trên phương diện hoàn thiện chính sách pháp luật có liên quan, nội luật hoá các quy định của pháp luật quốc tế về quyền trẻ em và tổ chức thực hiện trong thực tiễn cuộc sống nhằm bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích cho trẻ em.

Hệ thống pháp luật về bảo vệ các quyền và lợi ích của trẻ em của Việt Nam khá toàn diện và cụ thể, từ Hiến pháp (điều 37) và các đạo luật triển khai quy định của Hiến pháp như: Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Lao động, Luật Giáo dục, Luật Đất đai, Luật Phòng chống HIV/AIDS, Luật Bình đẳng giới, Luật Trợ giúp pháp lý, Luật Điện ảnh, Luật Phòng chống bạo lực gia đình, Luật Phòng chống mua bán người, Luật Tương trợ tư pháp, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em... cho đến các văn bản dưới luật, đáng chú ý nhất là Nghị định số 13/2010/NĐ-CP, ngày 27/02/2010 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội, trong đó có trẻ em. Hệ thống các cơ quan bảo vệ quyền trẻ em bao gồm Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Hội Bảo vệ quyền trẻ em, Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật, Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam, được thiết lập và phát triển ở tất cả các cấp trong toàn quốc.

Để thực hiện mục tiêu bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, Chính phủ đã xây dựng và ban hành Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em Việt Nam lần thứ 3, giai đoạn 2011 – 2020 với mục tiêu tổng quát là: Xây dựng môi trường sống an toàn và lành mạnh để bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền trẻ em; từng bước giảm khoảng cách chênh lệch về điều kiện sống giữa các nhóm trẻ em và trẻ em giữa các vùng, miền; nâng cao chất lượng cuộc sống và tạo cơ hội phát triển bình đẳng cho trẻ em. Chương trình đặt trọng tâm vào các mục tiêu: giảm tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em; phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em, trong đó dành ưu tiên cho trẻ em dân tộc thiểu số và trẻ em khuyết tật; tạo điều kiện có các điểm vui chơi cho trẻ em và lắng nghe tiếng nói của trẻ em.

Với những nỗ lực đó, việc bảo đảm quyền trẻ em đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Hệ thống giáo dục đã mở rộng đến khắp các xã, phường trong cả nước (bao gồm cả giáo dục mầm non), từng bước đáp ứng nhu cầu học tập của trẻ em và bảo đảm quyền cơ bản của trẻ em được đi học, được sống và bảo vệ trong môi trường ổn định và phát triển. Các chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng cho trẻ em vượt kế hoạch đề ra. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi và thể nhẹ cân ở trẻ em dưới 5 tuổi vào năm 2015 là 23,9 % (giảm 8% so với năm 2010) và 14,1% (giảm gần 5% so với năm 2010). Tỷ lệ trạm y tế có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi đạt trên 95%. Các chương trình khám chữa bệnh miễn phí, các biện pháp giảm tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh và suy dinh dưỡng đã được triển khai khá hiệu quả (khoảng 8,4 triệu trẻ - chiếm trên 90% trẻ em dưới 6 tuổi được phát thẻ khám chữa bệnh miễn phí). Các chỉ tiêu về giáo dục cũng đạt nhiều kết quả. Năm 2015, tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc tại các cơ sở giáo dục mầm non đạt 87,5%. Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở bậc tiểu học đạt 99,5% Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

được chăm sóc, trợ giúp đạt 85%; đến năm 2015 có 40/63 tỉnh, thành phố đã xây dựng hệ thống cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, phấn đấu đến 2020 100% các tỉnh, thành phố sẽ có hệ thống dịch vụ này. Môi trường vui chơi, giải trí cho trẻ em cũng được cải thiện với 54,6% xã, phường có điểm vui chơi dành cho trẻ em đạt tiêu chuẩn; 80% xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em. Quyền tham gia của trẻ em đang ngày càng được quan tâm. Trẻ em được tạo điều kiện bày tỏ ý kiến, tham gia vào hoạt động văn hóa, xã hội ở trường học và cộng đồng thông qua các Diễn đàn quốc gia, quốc tế, Đội Thiếu niên tiên phong, Câu lạc bộ Phóng viên nhỏ... Tính đến 2015, đã có trên 300.000 lượt trẻ em tham gia các diễn đàn trẻ em.

Trong thời gian tới, công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em sẽ được tập trung mạnh vào các hoạt động truyền thông, giáo dục, vận động xã hội để nâng cao nhận thức; xây dựng và thực hiện các chương trình, kế hoạch bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em và hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách liên quan trẻ em, đặc biệt là việc triển khai thực hiện Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em sửa đổi vừa được Quốc hội thông qua.

4. Người khuyết tật

Việt Nam có khoảng 7 triệu người khuyết tật, chiếm 7,8% dân số cả nước, trong đó 48% là nữ giới và 28,3% là trẻ em. Đa số người khuyết tật sống ở nông thôn (87%), gặp nhiều khó khăn, cần đến sự trợ giúp, hỗ trợ của nhà nước và xã hội. Bên cạnh việc ghi nhận và bảo vệ quyền, nghĩa vụ như mọi công dân khác, Nhà nước Việt Nam đã có những ưu tiên dành riêng cho người khuyết tật.

Xác định “tăng trưởng kinh tế gắn liền với việc giải quyết các vấn đề xã hội trên nguyên tắc công bằng và bảo đảm tiến bộ xã hội” và đứng trước thực trạng số lượng người khuyết tật lớn, Chính phủ đã có các chính sách, pháp luật cụ thể và thiết thực đối với người khuyết tật, trong đó khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật thực hiện bình đẳng về các quyền về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, phát huy khả năng của họ để ổn định đời sống, hoà nhập cộng đồng, tham gia các hoạt động xã hội. Người khuyết tật được Nhà nước và xã hội trợ giúp chăm sóc sức khoẻ, phục hồi chức năng, tạo việc làm phù hợp và được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật. Hiến pháp năm 2013 (Điều 59 và 61) mở rộng đối tượng được Nhà nước trợ giúp, không phân biệt người khuyết tật có hay không có nơi nương tựa; không phân biệt người khuyết tật là trẻ em hay không.

Hệ thống pháp luật về người khuyết tật ở Việt Nam ngày càng được hoàn thiện theo hướng bảo đảm sự tương đồng với Công ước quốc tế về Quyền của người khuyết tật. Hệ thống đó bao gồm: Luật Người khuyết tật 2010, Luật Trợ giúp pháp lý 2006 và một số Luật khác như Bộ luật Lao động, Luật Giáo dục, Luật Dạy nghề, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, Luật Công nghệ thông tin.

Với việc ban hành Luật Người khuyết tật năm 2010, Việt Nam đã từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật và chính sách về người khuyết tật, thông qua việc

xây dựng 13 văn bản dưới Luật là các Nghị định, Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Người khuyết tật, có liên quan tới truyền thông, thể thao, du lịch, tiếp cận an sinh xã hội. Đề án “Trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012-2020” đã được Chính phủ phê duyệt với mục tiêu: 90% người khuyết tật được trợ giúp pháp lý khi có nhu cầu trong giai đoạn 2012 - 2015 và 100% người khuyết tật được trợ giúp pháp lý khi có nhu cầu trong giai đoạn 2016 - 2020.

Việt Nam đã xây dựng hệ thống các cơ quan và tổ chức có phạm vi hoạt động ở tất cả các cấp trong toàn quốc nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích của người khuyết tật, bao gồm: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi, Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam, Hội Người mù Việt Nam, Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin Việt Nam, Ban Điều phối hỗ trợ các hoạt động của người khuyết tật (NCCD) và Hiệp hội Sản xuất kinh doanh của người khuyết tật. Đặc biệt, ngày 6/10/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định thành lập Ủy ban quốc gia về người khuyết tật, có nhiệm vụ đề xuất chính sách và phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương trong công tác về người khuyết tật.

Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương xây dựng và triển khai kế hoạch dài hạn về người khuyết tật theo sáng kiến của Ủy ban Kinh tế-Xã hội khu vực Châu Á-Thái Bình Dương của Liên Hợp quốc (UNESCAP). Việt Nam cũng đã phê chuẩn Công ước quốc tế về Quyền của Người khuyết tật tháng 11/2014.

Nhà nước Việt Nam luôn tạo mọi điều kiện để đáp ứng ngày càng tốt hơn các quyền của người khuyết tật. Nhiều người khuyết tật nặng, thương binh, bệnh binh, người bị di chứng chất độc da cam, trong đó có trẻ em, được Nhà nước trợ cấp và nuôi dưỡng. Mạng lưới chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng cho người khuyết tật đã được thiết lập từ trung ương đến cơ sở. Trong thời gian qua, hàng trăm ngàn lượt người được hỗ trợ chỉnh hình, phục hồi chức năng, được cung cấp phương tiện trợ giúp như xe lăn, xe đẩy; hàng năm có khoảng 800.000 nghìn người khuyết tật được trợ cấp và hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế. Chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng cho người khuyết tật được triển khai ở 51/63 tỉnh, thành phố với 337 quận, huyện và 4.604 xã, phường. Có một bệnh viện phục hồi chức năng trung ương và 62 bệnh viện/trung tâm phục hồi chức năng trực thuộc tỉnh/bộ, ngành; 100% bệnh viện đa khoa và chuyên khoa tuyến trung ương và 98% bệnh viện tuyến tỉnh, thành phố có khoa phục hồi chức năng.

Việt Nam đang xây dựng mô hình giáo dục hòa nhập, chuyển đổi và thẩm định sách giáo khoa chữ phẳng sang chữ nổi Braille, xây dựng hệ thống ngôn ngữ kí hiệu, thống nhất hệ thống chữ cho người mù. Hàng năm số trẻ khuyết tật đi học ở bậc trung học và bậc đại học đều tăng, nhiều học sinh khuyết tật đạt kết quả cao trong học tập. Cho đến nay có khoảng 1.130 cơ sở dạy nghề có tổ chức dạy nghề cho người khuyết tật, trong đó có 225 cơ sở dạy nghề chuyên biệt cho người khuyết

tật. Khoảng 120.000 người khuyết tật được hỗ trợ dạy nghề và tạo việc làm thông qua các chương trình hỗ trợ đào tạo nghề, cho vay vốn Quỹ quốc gia về việc làm và giới thiệu việc làm, trong đó gần 100.000 người được hỗ trợ dạy nghề, trên 2.500 người được vay vốn và gần 19.300 người được tư vấn học nghề, giới thiệu việc làm. Các công trình xây dựng công cộng, giao thông, văn hoá, thể dục thể thao đã được xây dựng, cải tạo để phù hợp hơn với chuẩn của người khuyết tật. Đối với những nạn nhân chất độc da cam/dioxin, một đặc thù của người khuyết tật Việt Nam, Nhà nước Việt Nam cùng nhiều tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước đã có nhiều hình thức hỗ trợ nạn nhân trong cuộc sống, học tập, lao động, sản xuất, chăm sóc sức khoẻ, với số tiền lên đến hàng chục tỷ đồng.

Trong thời gian tới, Chính phủ Việt Nam chủ trương từng bước hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về bảo đảm quyền được trợ giúp pháp lý của người khuyết tật, đồng thời xây dựng và phát triển các mô hình trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật trên cơ sở nghiên cứu mô hình trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật của các nước trên thế giới cũng như đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực này. Trên bình diện quốc tế và khu vực, Việt Nam sẽ tiếp tục nỗ lực thực hiện các sáng kiến quốc tế và khu vực về người khuyết tật, đặc biệt là Chiến lược Incheon về Thập kỷ Châu Á-Thái Bình Dương vì Người khuyết tật giai đoạn 2013-2022 và Tuyên bố của các nhà Lãnh đạo ASEAN về Tăng cường sự tham gia của người khuyết tật.

5. Người cao tuổi

Bắt nguồn từ truyền thống kính trọng người cao tuổi, việc chăm sóc, bảo vệ quyền và phát huy nguồn lực người cao tuổi là chính sách nhất quán của Nhà nước Việt Nam.

Theo Luật Người cao tuổi 2010, công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên được gọi là người cao tuổi. Luật cũng dành một Chương quy định về phụng dưỡng, chăm sóc người cao tuổi với các quy định cụ thể về chăm sóc sức khỏe; về các hoạt động văn hóa, giáo dục, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch, sử dụng các công trình công cộng và tham gia giao thông; về bảo trợ xã hội; về chúc thọ, mừng thọ, tổ chức tang lễ, quy định cụ thể về quyền và nghĩa vụ của người cao tuổi; chính sách của Nhà nước; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình và cá nhân đối với người cao tuổi; quỹ chăm sóc và phát huy người cao tuổi; đồng thời quy định rõ các hành vi bị cấm thực hiện đối với người cao tuổi.

Nhằm cụ thể hoá việc thực hiện Luật Người cao tuổi, Chính phủ đã cam kết thực hiện Tuyên bố Chính trị và Chương trình Hành động Madrid năm 2002, phù hợp với chính sách quốc gia và của Liên Hợp quốc về Người cao tuổi. Đồng thời, Chính phủ cũng đã phê duyệt việc thực hiện Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi giai đoạn 2012-2020 với mục tiêu tổng quát là nâng cao chất lượng chăm sóc người cao tuổi trong xã hội, phù hợp với tiềm năng và trình độ phát triển

kinh tế-xã hội của đất nước. Mục tiêu cụ thể được đặt ra là: *Thứ nhất*, đến năm 2015: 100% người cao tuổi khi ốm đau được khám chữa bệnh và được hưởng chăm sóc của gia đình, cộng đồng; 100% người cao tuổi đủ điều kiện theo quy định được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc được nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội; 100% số xã, phường, thị trấn hỗ trợ cho việc thành lập và hoạt động của Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi trên địa bàn và 100% người cao tuổi không phải sống trong nhà tạm, dột nát. *Thứ hai*, đến năm 2020: Tiếp tục duy trì, phát huy các kết quả thực hiện các chỉ tiêu đã đạt được trong giai đoạn 2015, đồng thời thực hiện tốt chương trình quốc gia nhằm đạt được mục tiêu 50% người cao tuổi có khả năng tham gia vào hoạt động kinh tế và có nhu cầu hỗ trợ được hướng dẫn về sản xuất kinh doanh, hỗ trợ phương tiện sản xuất, chuyển giao công nghệ, tiêu thụ sản phẩm, vay vốn phát triển sản xuất; 80% người cao tuổi không có người phụng dưỡng được nhận nuôi dưỡng chăm sóc tại cộng đồng hoặc nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội, trong đó ít nhất 20% người cao tuổi được chăm sóc thông qua các mô hình nhận nuôi dưỡng chăm sóc tại cộng đồng.

6. Người nhiễm HIV

Trong 6 tháng đầu năm 2015, số người xét nghiệm phát hiện mới nhiễm HIV là 3.204 người, số người nhiễm HIV chuyển sang giai đoạn AIDS là 1.326. Nhìn chung, tích lũy số người nhiễm HIV còn sống vẫn tăng nhưng số người nhiễm HIV phát hiện mới có xu hướng giảm. Tính đến cuối năm 2015, toàn quốc có 227.154 trường hợp nhiễm HIV còn sống, số người nhiễm mới giảm 60% và số người tử vong do AIDS giảm 50% so với năm 2007.

Nhà nước Việt Nam đã có nhiều chủ trương, cơ chế, chính sách và ưu tiên cụ thể nhằm bảo vệ, hỗ trợ, tạo cơ hội cho người nhiễm HIV hòa nhập với đời sống xã hội và bằng những hành động cụ thể nhằm khống chế sự gia tăng của dịch HIV/AIDS... Hệ thống văn bản pháp luật bao gồm: Luật Phòng chống HIV/AIDS 2006; Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS); Luật Bình đẳng giới 2006 và Luật Phòng chống bạo lực gia đình 2007; Quyết định số 36/2004/QĐ-TTg ngày 17/3/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược quốc gia phòng, chống HIV/AIDS ở Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn 2020; Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 22/5/2012 về việc thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác phòng chống HIV/AIDS; Quyết định số 1782/QĐ-BYT ngày 27/10/2010 về Quy định chăm sóc người nhiễm HIV tại nhà và cộng đồng.

Theo những qui định của Luật Phòng, chống HIV/AIDS, những người không may bị nhiễm HIV/AIDS, không bị hạn chế hoặc bị mất quyền công dân; có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ mà pháp luật quy định; sống hòa nhập với cộng đồng và xã hội; được điều trị và chăm sóc sức khỏe; học văn hóa, học nghề, làm việc; được giữ bí mật riêng tư liên quan đến HIV/AIDS trong gia đoạn cuối; từ chối khám, chữa

bệnh khi đang điều trị bệnh AIDS. Bên cạnh đó, họ cũng có một số nghĩa vụ như: thực hiện các biện pháp phòng lây nhiễm HIV sang người khác; thông báo kết quả xét nghiệm HIV dương tính của mình cho vợ, chồng hoặc cho người chuẩn bị kết hôn với mình biết; thực hiện các quy định về điều trị bằng thuốc kháng HIV và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật. Những quy định trên đều nhằm bảo đảm cho người nhiễm HIV sống cuộc sống bình thường, điều trị bệnh cho bản thân, đồng thời bảo vệ cho cộng đồng khỏi nguy cơ bị lây nhiễm.

Việt Nam đã ban hành Chiến lược quốc gia phòng, chống HIV/AIDS đến năm 2020 và tầm nhìn 2030, tiếp tục đặt ra những mục tiêu, hoạch định các chương trình và giải pháp phòng, chống HIV/AIDS tổng thể, dài hạn, bảo đảm cho công tác này đạt hiệu quả cao, bền vững, góp phần xây dựng và phát triển đất nước. Việc triển khai Chiến lược quốc gia đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần ngăn chặn, hạn chế tốc độ gia tăng của HIV/AIDS. Việt Nam chú trọng đẩy mạnh xã hội hóa công tác phòng, chống HIV/AIDS nhằm bảo đảm cung cấp có hiệu quả các dịch vụ an sinh xã hội cho người nhiễm HIV, người dễ bị lây nhiễm HIV và người bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS, phát huy truyền thống tương thân, tương ái, chăm sóc, giúp đỡ của cộng đồng, chống kỳ thị và phân biệt đối xử với người nhiễm HIV/AIDS nhằm bảo vệ họ và góp phần ổn định xã hội, bảo đảm cho sự phát triển bền vững, thịnh vượng của đất nước về lâu dài.

Để giảm phân biệt, kỳ thị với người có HIV, hoạt động truyền thông được đẩy mạnh với nhiều hình thức như: đưa tin, hình ảnh tích cực, tiến tới bình thường hóa sự có mặt của người nhiễm HIV trong cộng đồng; giải thích cho mọi người dân hiểu rõ những khả năng lây truyền của HIV, nhất là HIV không lây truyền qua các tiếp xúc thông thường, cũng như khả năng xử lý, hiệu quả xử lý an toàn trong trường hợp có phơi nhiễm xảy ra; tăng cường các nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật về HIV/AIDS, trong đó nhấn mạnh các quy định về chống kỳ thị và phân biệt đối xử, bảo đảm bí mật thông tin cá nhân về tình trạng nhiễm HIV. Trong quý I/2015, đã có 2,9 triệu người được truyền thông về phòng, chống HIV/AIDS. Việc chăm sóc, điều trị cho người nhiễm HIV được cải thiện đáng kể. Toàn quốc có 312 phòng khám ngoại trú, 526 điểm cấp phát thuốc ARV tại xã, phường; những trại giam có phạm nhân nhiễm HIV cũng cấp thuốc ARV. Hiện có 95.752 bệnh nhân đang điều trị ARV, trong đó 91.156 người lớn, 4.596 trẻ em. Trong quý I/2015, số phụ nữ mang thai được xét nghiệm là 214.000 người và phát hiện nhiễm HIV là 404 người. Tỷ lệ lây truyền HIV từ mẹ sang con trong số trẻ sinh từ mẹ nhiễm HIV được chẩn đoán sớm năm 2014 là 3,2% (năm 2010 là 10,8%).

Việt Nam thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và cam kết quốc tế trong phòng, chống HIV/AIDS; chủ trương tăng cường hợp tác quốc tế theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa các mối quan hệ với các tổ chức Liên hợp quốc để tranh thủ sự hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật và kỹ năng quản lý cho công tác phòng, chống HIV/AIDS; phối hợp chặt chẽ với các nước có chung biên giới đường bộ trong việc chia sẻ

thông tin và cùng triển khai các hoạt động phòng, chống HIV/AIDS qua biên giới. Từ năm 2007 đến nay, Việt Nam đã khống chế được tốc độ gia tăng của đại dịch HIV/AIDS trên cả 3 phương diện: giảm số nhiễm mới, giảm số nhiễm từ HIV chuyển sang giai đoạn AIDS và giảm số tử vong do HIV/AIDS. Việt Nam đã thực hiện thành công mục tiêu chiến lược quốc gia về khống chế tỷ lệ nhiễm HIV ở mức dưới 0,3% số dân và tiếp tục là nước có tỷ lệ nhiễm HIV thấp trong khu vực Đông Nam Á.

7. Bảo vệ khỏi nạn buôn bán, quyền của nạn nhân bị buôn bán

Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách và văn bản pháp luật nhằm phòng ngừa, ngăn chặn, trừng trị các tội phạm buôn bán người, đặc biệt là buôn bán phụ nữ và trẻ em nói riêng như: Luật Phòng, chống mua bán người số năm 2011; Nghị định số 62/2012/NĐ-CP ngày 13/8/2012 quy định căn cứ xác định nạn nhân bị mua bán và bảo vệ an toàn cho nạn nhân, người thân của họ; Nghị định số 09/2013/NĐ-CP 11/01/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống mua bán người; Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP ngày 23/7/2013 về Truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi mua bán người, mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em. Thông tư liên tịch số 134/2013/TTLT - BTC - BLĐT BXH, ngày 25/9/2013 về Hướng dẫn nội dung, mức chi cho công tác hỗ trợ nạn nhân quy định tại Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11/01/2013 của Chính phủ. Thông tư 01/2014/TTLT-BCA-BQP-BLĐT BXH-BNG về hướng dẫn trình tự, thủ tục và quan hệ phối hợp trong việc xác minh, tiếp nhận và trao trả nạn nhân bị mua bán. Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định 1427/QĐ-TTg ngày 18/8/2011 về Chương trình hành động phòng chống mua bán người giai đoạn 2011- 2015.

Việt Nam đã ký kết nhiều văn bản quốc tế liên quan đến phòng chống mua bán người như Nghị định thư về phòng chống buôn bán, mại dâm và khiêu dâm trẻ em thuộc Công ước về Quyền trẻ em, Nghị định thư về ngăn chặn, trấn áp và trừng phạt tội buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em thuộc Công ước về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, thông qua Tuyên bố chung ASEAN về phòng chống mua bán người; nghiên cứu gia nhập thêm một số công ước có liên quan của Tổ chức Lao động Quốc tế; đồng thời ký kết các hiệp định, thỏa thuận song phương với các nước trong các lĩnh vực tương trợ tư pháp, dẫn độ tội phạm, trao đổi thông tin....

Trong những năm qua, các cơ quan chức năng của Việt Nam đã tập trung điều tra, xử lý các vụ buôn bán người. Công tác phòng ngừa tội phạm mua bán người được triển khai sâu rộng và thiết thực, giúp các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là phụ nữ nâng cao nhận thức, chủ động bảo vệ bản thân. Lực lượng Công an, Biên phòng phối hợp với các nước Trung Quốc, Lào, Campuchia mở nhiều đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm quyết liệt, bóc gỡ các đường dây, băng nhóm tội phạm

mua bán người quy mô lớn, hoạt động xuyên quốc gia. Thông qua Interpol, Aseanpol và hợp tác song phương, đa phương, Việt Nam đã tiếp nhận và xử lý hàng nghìn thông tin liên quan, đã khám phá 1.292 vụ, bắt 2.257 đối tượng, giải cứu 1.526 nạn nhân. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phối hợp với các tổ chức phi chính phủ xây dựng nhà tạm lánh cho nạn nhân, ngoài ra còn có các nhà tạm trú nhỏ để hỗ trợ tạm thời cho những lao động di cư cần giúp đỡ tại một số cửa khẩu lớn. Tính đến 31/7/2015, hơn 3.600 nạn nhân bị buôn bán được tiếp nhận trở về, trong đó có hơn 2.200 nạn nhân nhận được sự hỗ trợ.

Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống tội phạm mua bán người cũng được coi trọng, đặc biệt là việc nâng cao nhận thức cho phụ nữ và trẻ em, giáo dục ở cấp tiểu học, trung học cơ sở cho thanh thiếu niên về những âm mưu, thủ đoạn, nguyên nhân, hậu quả của nạn buôn bán người, để tự bảo vệ bản thân, qua đó tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức, hành động của mỗi cá nhân, các cấp, các ngành và toàn xã hội trong công tác đấu tranh chống tội phạm mua bán người.

Việt Nam cũng luôn coi trọng, tăng cường sự hợp tác chặt chẽ với các nước trong khu vực (xây dựng các Kế hoạch tấn công, trấn áp tội phạm mua bán người trên tuyến biên giới Việt - Lào, Việt - Trung; thiết lập đường dây nóng về phòng chống tội phạm mua bán người giữa hai nước Việt - Lào, Việt - Trung...), các tổ chức quốc tế (Cơ quan Phòng chống ma túy và tội phạm của Liên Hợp quốc, Quỹ Nhi đồng Liên Hợp quốc, Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản) và phi chính phủ (Tổ chức Rồng Xanh, Tổ chức Vòng Tay Nhà Nước); tham gia nhiều sáng kiến khu vực (Dự án Phòng chống buôn người khu vực Châu Á (ARTIP), Tiến trình hành động phòng chống mua bán người (COMMIT), Dự án Liên minh các tổ chức Liên Hợp quốc về phòng chống buôn bán người (UNIAP)...) nhằm huy động sức mạnh tổng hợp cho công tác phòng, chống tội phạm mua bán người.

Những nỗ lực và quyết tâm của Chính phủ Việt Nam trong phòng ngừa, đấu tranh và các hoạt động hợp tác quốc tế phòng, chống mua bán người những năm qua đã được các nước, tổ chức quốc tế ghi nhận, điển hình như IOM đánh giá cao Việt Nam đã ban hành và thực thi Luật Phòng, chống mua bán người. Tại Hội nghị quan chức cấp cao lần thứ 3 (SOM 3) trong khuôn khổ sáng kiến phối hợp cấp Bộ trưởng các nước Tiểu vùng sông Mê-kông về hợp tác phòng chống buôn bán người (COMMIT), các đại biểu đã đánh giá cao nỗ lực của Việt Nam trong cuộc đấu tranh này.

8. Người cai nghiện trong các trung tâm cai nghiện

Tính đến hết ngày 30/6/2015, Việt Nam có hơn 200.000 người nghiện có hồ sơ quản lý. Số người được cai nghiện bằng nhiều hình thức khác nhau trong mỗi năm là khoảng 40.000-50.000 người. Việt Nam cũng đã xây dựng mạng lưới các Trung tâm chữa bệnh lao động - xã hội (được thành lập theo Nghị định 135/CP

ngày 10/6/2004 của Chính phủ về chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, tổ chức cơ sở chữa bệnh theo Pháp lệnh Xử phạt vi phạm hành chính và Nghị định 94/CP ngày 26/10/2009 của Chính phủ Quy định chi tiết việc thi hành Luật Phòng chống ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú và trung tâm quản lý sau cai năm 2008). Cùng với việc Quốc hội ban hành Luật Xử phạt vi phạm hành chính sửa đổi năm 2012, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 221/2013 quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc (còn được gọi là biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc) nhằm bảo đảm tốt hơn quyền con người của những người bị lệ thuộc vào ma túy.

Cai nghiện ma túy tại Trung tâm bao gồm 2 hình thức là cai nghiện tự nguyện và cai nghiện bắt buộc. Thời gian cai nghiện tự nguyện do người nghiện hoặc gia đình người nghiện quyết định, nhưng không dưới 6 tháng. Đối với những người chưa thành niên cai nghiện theo hình thức tự nguyện phải có sự đồng ý của cha mẹ hoặc người giám hộ. Cai nghiện bắt buộc tại Trung tâm được áp dụng đối với người nghiện đã lệ thuộc quá nhiều vào ma túy, đã cai nghiện tại gia đình, cộng đồng hoặc đã cai nghiện tự nguyện tại Trung tâm nhưng không có kết quả, tái nghiện nhiều lần. Đây là giải pháp mang tính nhân văn, giúp người nghiện có thời gian tránh xa ma túy, đồng thời cung cấp các kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp để tìm việc làm và ổn định cuộc sống. Quan điểm này cũng phù hợp với một trong những nguyên tắc điều trị nghiện ma túy hiệu quả mà Viện Nghiên cứu quốc gia về Lạm dụng ma túy (NIDA) thuộc Bộ Y tế và Dịch vụ con người của Hoa Kỳ (USDHHS) đã đưa ra và được Cơ quan Phòng chống tội phạm và ma túy của Liên Hợp quốc (UNODC) và Tổ chức Y tế thế giới (WHO) nhất trí và cho rằng: “Điều trị nghiện không nhất thiết phải là tự nguyện để có hiệu quả” (Nguyên tắc 10).

Quy trình cai nghiện bao gồm 5 giai đoạn đã được quy định tại Thông tư liên tịch số 41/2010 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế hướng dẫn quy trình cai nghiện ma túy cho những người cai nghiện tại Trung tâm Chữa bệnh-Giáo dục-Lao động xã hội, bao gồm: (i) Tiếp nhận, phân loại, điều trị cắt cơn, giải độc (5% thời gian); (ii) Điều trị các bệnh nhiễm trùng cơ hội (5% thời gian); (iii) Giáo dục, tư vấn, phục hồi hành vi nhân cách (30% thời gian); (iv) Lao động học nghề (40% thời gian); (v) Phòng chống tái nghiện, chuẩn bị tái hoà nhập cộng đồng (20% thời gian). Quy trình này kéo dài từ 1 đến 2 năm tùy thuộc mức độ lệ thuộc vào ma túy của người nghiện.

Các Trung tâm cai nghiện đều có Phòng Y tế làm nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cho các học viên, được bảo đảm về cơ sở vật chất, được trang bị cơ sở thuốc theo quy định và quản lý theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 30/1999 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Bảo hiểm Y tế. Mỗi Trung tâm đều có khu cách ly bệnh truyền nhiễm. Trung tâm phối hợp với các Bệnh viện và Trung tâm Y tế dự phòng của địa phương để định kỳ tư vấn, khám, điều trị bệnh cơ hội, chăm sóc sức khỏe cho các học viên. Công tác truyền thông, giáo dục phòng chống lao và

HIV/AIDS cũng rất được quan tâm thực hiện dưới nhiều hình thức. Người nhiễm HIV/AIDS ở Trung tâm được đối xử bình đẳng, hoà vào cuộc sống chung, cùng lao động, học tập, vui chơi giải trí, tham gia các hoạt động văn nghệ, thể thao như tất cả các học viên khác. Tính đến ngày 30/6/2015, cả nước có 173 cơ sở điều trị methadone (cai nghiện) tại 46 tỉnh, thành phố, điều trị cho hơn 32.000 lượt bệnh nhân.

Để hỗ trợ người sau cai nghiện có khả năng tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm để ổn định cuộc sống sau khi trở về địa phương, Chính phủ đã có Nghị định 135/2004 quy định trách nhiệm của các Trung tâm trong tổ chức dạy nghề, hướng nghiệp cho các đối tượng trong thời gian cai nghiện tại các Trung tâm. Việc dạy nghề thường được thực hiện theo hình thức vừa học vừa làm, kết hợp với lao động trị liệu, lao động sản xuất nhằm phục hồi chức năng, hoặc khai thác các tiềm năng sẵn có của Trung tâm để làm ra các sản phẩm phục vụ cho sinh hoạt của các học viên. Lao động trị liệu tại các Trung tâm không phải là lao động sản xuất có tính chất kinh doanh. Sản phẩm từ lao động của các học viên chủ yếu góp thêm vào việc cải thiện bữa ăn cho chính bản thân học viên tại Trung tâm. Khi tham gia lao động, học viên được trang bị đầy đủ các thiết bị, dụng cụ bảo hộ lao động cần thiết, phù hợp với từng loại công việc và được hưởng các chế độ về an toàn lao động, bảo hộ lao động, bảo hiểm và hoàn toàn được hưởng thành quả lao động theo quy định của Bộ luật lao động.

Người cai nghiện được bảo đảm thực hiện đầy đủ các quyền và trách nhiệm theo quy định của pháp luật, cụ thể như: chỗ ở phù hợp, đủ tiện nghi sinh hoạt, học tập cần thiết; bố trí khu ở riêng cho nam, nữ, người chưa thành niên; được đón thân nhân thăm gặp; được tham gia các hoạt động văn hoá, thể thao, được phép có khiếu nại/góp ý kiến đối với Trung tâm và các cá nhân có liên quan; được khen thưởng khi có thành tích xuất sắc trong học tập, rèn luyện; được giảm thời hạn, tạm đình chỉ hoặc miễn phần thời gian còn lại tại Trung tâm khi có thành tích, ốm đau hoặc thai sản; được hưởng các sản phẩm hay thu nhập làm ra khi tham gia lao động sản xuất tại Trung tâm. Người chưa thành niên, ngoài việc được bố trí khu ở riêng, còn được hưởng các chính sách hỗ trợ khác về chăm sóc y tế, học tập văn hoá, học nghề và kinh phí cai nghiện. Mọi hành vi vi phạm thân thể, sức khoẻ, danh dự và nhân phẩm của người cai nghiện tại Trung tâm đều bị pháp luật nghiêm cấm.

Thời gian tới Chính phủ Việt Nam xây dựng và thực hiện Đề án “Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện và quản lý sau cai nghiện”, trong đó xác định: (i) Ngừng phát triển hay xây mới các Trung tâm cai nghiện để chuyển dần từ quy mô lớn sang quy mô nhỏ hoặc vừa, từ khép kín sang mở rộng, thân thiện với mọi người, tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ điều trị nghiện, giảm số lượng người cai nghiện bắt buộc, tăng số người cai nghiện tự nguyện; (ii) Phát triển mô hình cai nghiện dựa vào cộng đồng; (iii) Thí điểm thực hiện phương pháp điều trị thay thế bằng cách sử dụng thuốc methadone cho những người nghiện ma túy.

CHƯƠNG III

HỢP TÁC QUỐC TẾ TRÊN LĨNH VỰC BẢO ĐẢM VÀ THỨC ĐẨY CÁC QUYỀN CON NGƯỜI

I. VIỆT NAM VÀ CÁC CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Việt Nam gia nhập các điều ước quốc tế quan trọng về quyền con người ngay vào đầu những năm 80 của Thế kỷ XX¹¹, trong bối cảnh đất nước vừa ra khỏi chiến tranh, gặp nhiều khó khăn trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa. Chính vì vậy, việc gia nhập các Công ước quốc tế về quyền con người của Việt Nam là một minh chứng rõ nét về nỗ lực của Nhà nước Việt Nam trong việc bảo vệ, thúc đẩy và tôn trọng các quyền con người theo các chuẩn mực quốc tế.

Đến nay, Việt Nam đã tham gia hầu hết các Công ước quốc tế cơ bản về quyền con người, cụ thể: Công ước về các Quyền Dân sự và Chính trị 1966 (ICCPR), gia nhập ngày 24/9/1982; Công ước về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa 1966, gia nhập ngày 24/9/1982; Công ước về Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ 1979, ký kết ngày 29/7/1980, phê chuẩn ngày 17/02/1982; Công ước về Xoá bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc 1969, gia nhập ngày 09/6/1982; Công ước về Quyền Trẻ em 1989¹², ký kết ngày 26/1/1990, phê chuẩn ngày 28/2/1990 và hai Nghị định thư bổ sung về trẻ em trong xung đột vũ trang (ký kết ngày 08/9/2000, phê chuẩn ngày 20/12/2001) và chống sử dụng trẻ em trong các hoạt động mại dâm và tranh ảnh khiêu dâm (ký kết ngày 08/9/2000, phê chuẩn ngày 20/12/2001); Công ước về Quyền của Người khuyết tật 2006, ký ngày 22/11/2007 và phê chuẩn ngày 5/2/2015; Công ước Chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người, ký ngày 07/11/2013 và phê chuẩn ngày 5/2/2015.

Bên cạnh các điều ước quốc tế về quyền con người cơ bản nêu trên, Việt Nam đã tham gia nhiều công ước quốc tế khác liên quan đến việc bảo vệ quyền con người và luật nhân đạo quốc tế, như: Nghị định thư bổ sung Công ước Geneva về bảo hộ nạn nhân trong các cuộc xung đột quốc tế (gia nhập ngày 28/8/1981); Công ước Quốc tế về Ngăn ngừa và Trừng trị Tội ác Diệt chủng 1948 (gia nhập ngày 09/6/1981); Công ước Quốc tế về Ngăn chặn và Trừng trị Tội ác Apartheid 1973 (gia nhập ngày 09/6/1981); Công ước Quốc tế về Không áp dụng những hạn chế luật pháp đối với các Tội phạm Chiến tranh và Tội ác chống Nhân loại 1968 (gia

¹¹ Trước đó, Việt Nam đã bốn Công ước quốc tế Geneva (1949) về bảo hộ nạn nhân chiến tranh, đối xử nhân đạo với tù nhân chiến tranh vào năm 1957. Tuy nhiên, Việt Nam chỉ đủ điều kiện tham gia các Công ước quốc tế về quyền con người sau khi trở thành thành viên Liên hợp quốc năm 1977.

¹² Việt Nam là quốc gia thứ hai trên thế giới và nước Châu Á đầu tiên tham gia CRC.

nhập ngày 04/6/1983); Công ước về Chống Tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia 2000 (ký kết ngày 13/12/2000, phê chuẩn ngày 08/6/2012).

Sau khi trở thành thành viên Tổ chức Lao động Quốc tế năm 1994, Việt Nam đã tham gia 20 công ước về quyền lao động như: Công ước số 5 về tuổi tối thiểu của trẻ em được tham gia lao động công nghiệp; Công ước số 6 về làm việc ban đêm của trẻ em trong công nghiệp; Công ước số 14 về quy định nghỉ hàng tuần cho lao động công nghiệp; Công ước số 45 về sử dụng lao động nữ trong hầm mỏ; Công ước số 81 về thanh tra lao động trong công nghiệp và thương mại; Công ước số 100 về trả công bình đẳng giữa lao động nam và nữ; Công ước số 111 về không phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp; Công ước 123 về tuổi tối thiểu được làm những công việc trong hầm mỏ; Công ước số 124 về kiểm tra sức khoẻ cho thiếu niên làm việc trong hầm mỏ; Công ước số 155 về an toàn lao động, vệ sinh lao động và môi trường làm việc; Công ước số 182 về nghiên cứu và hành động ngay lập tức để xoá bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất; Công ước số 29 về lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc; Công ước số 122 về Chính sách việc làm; Công ước số 186 về Lao động Hàng hải.v.v...

Hiện Việt Nam đang xem xét khả năng gia nhập Công ước về Người mất tích cưỡng bức, Công ước về Quyền của Người lao động di cư và thành viên gia đình họ, Công ước về Quy chế của người tị nạn, Công ước về Người không có quốc tịch.

Việt Nam đã và đang thực hiện nghiêm túc các nghĩa vụ đối với các công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã tham gia, trong đó có nghĩa vụ nội luật hóa, xây dựng cơ chế pháp luật quốc gia phù hợp với các quy định của công ước; thực thi các biện pháp lập pháp, hành pháp và tư pháp để bảo đảm quyền con người; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nội dung công ước; soạn thảo và đệ trình báo cáo quốc gia định kỳ về việc thực hiện công ước; hợp tác quốc tế trong việc thực hiện công ước; xây dựng các chương trình quốc gia để thực hiện những cam kết quốc tế về quyền con người. Tính từ thời điểm Việt Nam bắt đầu gia nhập các công ước quốc tế về quyền con người, đã có khoảng 13.000 văn bản luật và dưới luật được rà soát, ban hành và sửa đổi, trong đó các quyền con người cơ bản được quy định một cách cụ thể và toàn diện hơn; hàng loạt những nguyên tắc tiến bộ của luật pháp quốc tế đã được thể hiện trong các đạo luật quốc gia. Các quyền dân sự, chính trị được nêu trong các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên đã được thể hiện xuyên suốt, thống nhất trong Hiến pháp và được thể hiện tại nhiều văn bản luật quan trọng. Nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử là nền tảng xuyên suốt các văn bản pháp luật Việt Nam, tạo tiền đề cho việc bảo đảm và phát huy các quyền của người dân trên từng lĩnh vực cụ thể. Thời gian tới, Việt Nam tiếp tục rà soát các quy định của pháp luật quốc gia về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội và quyền của các nhóm dễ bị tổn thương.

Đến nay, Việt Nam đã soạn thảo và đệ trình các báo cáo quốc gia về thực hiện các công ước quốc tế về quyền con người lên các Ủy ban công ước, cụ thể: Việt Nam nộp báo cáo Công ước quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị lần 1 năm 1989, lần 2 năm 2001; báo cáo Công ước quốc tế về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa lần 1 năm 1992, lần 2-4 năm 2014; báo cáo Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ lần 1 năm 1984, lần 2-4 năm 2001, lần 5-6 năm 2007, lần 7-8 năm 2015; báo cáo Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc lần 1 năm 1983, lần 2-5 năm 1993, lần 6-9 năm 2000, lần 10-14 năm 2012; báo cáo Công ước Quyền trẻ em lần 1 năm 1992, lần 2 năm 2000, lần 3 năm 2009 và lần 4 năm 2012. Hiện Việt Nam đang tích cực soạn thảo báo cáo Công ước về các Quyền Dân sự và Chính trị lần 4-6, báo cáo đầu tiên đối với Công ước về Quyền của Người khuyết tật và Công ước Chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người, dự kiến hoàn thành trong năm 2016. Việc hoàn thành một khối lượng công việc lớn để nộp hầu hết các báo cáo quốc gia theo đúng quy định thể hiện sự nghiêm túc và cam kết mạnh mẽ của Việt Nam đối với việc bảo đảm tôn trọng và thực hiện các cam kết quốc tế trong lĩnh vực quyền con người. Điều này đã được các Ủy ban theo dõi thực hiện công ước cũng như cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao.

II. HỢP TÁC VỚI CÁC CƠ CHẾ CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Việt Nam luôn chủ động, tích cực tham gia có trách nhiệm tại Hội đồng Nhân quyền, Ủy ban Xã hội, Nhân đạo và Văn hóa của Đại hội đồng, Hội đồng Kinh tế – Xã hội và các diễn đàn khác của Liên hợp quốc nhằm mục tiêu chung là bảo đảm và thúc đẩy quyền con người và những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế về nhân quyền. Việt Nam đã là thành viên của Ủy ban Nhân quyền (nhiệm kỳ 2001-2003), Ủy ban Phát triển Xã hội (nhiệm kỳ 2002-2004 và 2012-2014), Hội đồng Kinh tế-Xã hội (1998-2000 và 2016 - 2018), Hội đồng Bảo an (2008-2009), Hội đồng Nhân quyền nhiệm kỳ 2014-2016, Hội đồng Chấp hành UNESCO (2015 – 2019)

Tại các diễn đàn Liên hợp quốc, Việt Nam luôn đề cao quan điểm và lập trường tích cực; thúc đẩy cách tiếp cận cân bằng trong vấn đề quyền con người. Việt Nam đã tham gia đóng góp và đồng tác giả nhiều dự thảo nghị quyết về thúc đẩy việc thực hiện các quyền kinh tế, văn hoá, xã hội, đặc biệt là các dự thảo nghị quyết liên quan đến quyền trẻ em, quyền phụ nữ, vấn đề giáo dục, phòng chống ma túy, tội phạm... Trong năm 2008 và 2009, với tư cách là Chủ tịch luân phiên của Hội đồng Bảo an, Việt Nam chủ trì và thúc đẩy hai sáng kiến quan trọng là Tuyên bố Chủ tịch về “Trẻ em và xung đột vũ trang” và Nghị quyết 1889 về “Phụ nữ và hòa bình, an ninh”. Việt Nam là một trong ba nước đang phát triển đã đưa dự thảo điều khoản qui định về “Hợp tác quốc tế” vào thành một điều khoản chính trong

nội dung dự thảo Công ước về Quyền của Người khuyết tật, làm cơ sở để các nước đang phát triển thảo luận và soạn thảo Công ước nêu trên.

Việt Nam đang là một thành viên tích cực và có trách nhiệm của Hội đồng Nhân quyền, thúc đẩy đối thoại và hợp tác, tăng cường tính hiệu quả, minh bạch và cân bằng trong công việc của Hội đồng Nhân quyền, góp phần vào việc củng cố vai trò của Hội đồng Nhân quyền như một cơ chế quan trọng nhất của Liên hợp quốc trong việc xử lý các vấn đề về quyền con người.

Việt Nam coi trọng hợp tác với Cơ chế Rà soát Định kỳ Phổ quát (UPR) của Hội đồng Nhân quyền, coi đây là cơ chế hiệu quả để chia sẻ thông tin, kinh nghiệm, tăng cường hiểu biết lẫn nhau giữa các nước, qua đó thúc đẩy và bảo đảm tốt hơn các quyền con người. Đến nay, Việt Nam đã trình bày và đối thoại thành công các Báo cáo Quốc gia theo UPR chu kỳ I (2009) và II (2014). Các khuyến nghị mà Việt Nam chấp nhận tại phiên rà soát UPR chu kỳ I¹³ đã và đang được thực hiện nghiêm túc và tích cực, thể hiện sinh động trên tất cả các mặt đời sống xã hội, đặc biệt là hoàn thiện hệ thống pháp luật, thể chế, chính sách về quyền con người, xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế bền vững, bảo đảm an sinh xã hội, tạo việc làm, nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, bảo đảm các quyền tự do cơ bản của người dân, bảo đảm quyền của các nhóm dễ bị tổn thương... Việt Nam đã nghiêm túc chấp nhận 182/227 khuyến nghị tại phiên rà soát UPR chu kỳ II và hiện đang tích cực triển khai thực hiện toàn diện các khuyến nghị đã chấp thuận. Ngày 23/11/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định 2057/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch tổng thể thực hiện các khuyến nghị Việt Nam chấp thuận theo cơ chế UPR chu kỳ II.

Từ năm 2010 đến nay, Việt Nam đã đón sáu Thủ tục đặc biệt của Hội đồng Nhân quyền¹⁴, gồm Chuyên gia độc lập về các vấn đề thiểu số (tháng 7/2010), Chuyên gia độc lập về đói nghèo cùng cực và nhân quyền (tháng 8/2010), Chuyên gia độc lập về nợ nước ngoài (tháng 3/2011), Báo cáo viên đặc biệt về quyền được hưởng thụ những tiêu chuẩn cao nhất có thể về y tế (tháng 12/2011), Báo cáo viên đặc biệt về quyền văn hóa (tháng 11/2013) và Báo cáo viên đặc biệt về tự do tôn giáo và tín ngưỡng (tháng 7/2014). Việt Nam đã mời Báo cáo viên đặc biệt về quyền lương thực thăm Việt Nam trong năm 2016 hoặc 2017. Việt Nam đã gửi lời mời chính thức tới Báo cáo viên đặc biệt về quyền giáo dục và đang xem xét mời một số Thủ tục đặc biệt khác trong thời gian sớm nhất.

III. HỢP TÁC KHU VỰC VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Việt Nam tích cực tham gia vào quá trình hình thành và hoạt động của Ủy ban liên Chính phủ ASEAN về nhân quyền (AICHR), thành lập tháng 10/2009 và

¹³ Việt Nam đã chấp nhận 93/123 khuyến nghị tại phiên rà soát UPR chu kỳ I.

¹⁴ Trước khi Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc được thành lập năm 2006, Việt Nam đã đón Báo cáo viên đặc biệt của Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc về tự do tôn giáo và tín ngưỡng vào năm 1998.

các cơ quan khác của ASEAN liên quan về quyền con người như Ủy ban ASEAN về bảo đảm và thúc đẩy các quyền phụ nữ và trẻ em (ACWC), Ủy ban ASEAN về lao động di cư (ACMW), qua đó đóng góp xây dựng tiếng nói và cách tiếp cận chung về hợp tác nhân quyền ở khu vực, đóng góp vào tiến trình xây dựng Cộng đồng ASEAN. Đặc biệt, Việt Nam đã tích cực đóng góp trong việc soạn thảo Tuyên bố Nhân quyền ASEAN, được Lãnh đạo cấp cao các nước ASEAN thông qua tháng 11/2012. Đây là văn kiện đầu tiên phác thảo khuôn khổ tăng cường hợp tác và bảo vệ nhân quyền ở khu vực, là sự cam kết của các nước ASEAN trong việc tôn trọng và bảo đảm các quyền và tự do cơ bản.

Việt Nam đang tích cực thúc đẩy triển khai các chương trình, dự án hợp tác giữa AICHR và EU trong khuôn khổ Chương trình Đối thoại khu vực ASEAN-EU (READI). Trong thời gian tới, Việt Nam sẽ tiếp tục phối hợp với các nước ASEAN triển khai Tuyên bố Nhân quyền ASEAN, xây dựng các văn kiện pháp lý ASEAN về nhân quyền như về xóa bỏ mọi hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em, về quyền giáo dục...; triển khai các Chương trình ưu tiên hàng năm cũng như sớm xây dựng Kế hoạch công tác 5 năm giai đoạn tiếp theo 2015-2020; tiếp tục kiện toàn bộ máy hoạt động của AICHR; thúc đẩy gắn kết và liên kết giữa AICHR với các cơ quan liên quan của ASEAN cũng như với các đối tác và tổ chức quốc tế, khu vực.

Việt Nam còn tích cực tham gia Sáng kiến cấp Bộ trưởng các nước tiểu vùng sông Mê Kông về phòng, chống nạn buôn bán người (COMMIT), phối hợp chặt chẽ với các tổ chức của Liên hợp quốc như Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF), Cơ quan Liên hợp quốc về phòng chống tội phạm và ma túy (UNODC), Tổ chức di cư quốc tế (IOM)... và ký nhiều thỏa thuận, hiệp định hợp tác song phương với các nước Lào, Campuchia, Trung Quốc, Malaysia... nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động phòng, chống buôn bán người trong khu vực. Hiện nay, Việt Nam cũng đang hợp tác chặt chẽ với UNODC nhằm tăng cường công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm du lịch tình dục trẻ em trong khu vực.

IV. HỢP TÁC SONG PHƯƠNG VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Trên tinh thần hợp tác, xây dựng và tôn trọng lẫn nhau, Việt Nam luôn tỏ thiện chí và sẵn sàng hợp tác, đối thoại song phương với các nước trong lĩnh vực dân chủ, nhân quyền mặc dù quan điểm của Việt Nam và các nước liên quan còn có sự khác biệt. Với cách tiếp cận xây dựng, Việt Nam sẵn sàng cung cấp thông tin cập nhật, khách quan cho các nước hiểu rõ và chính xác về tình hình quyền con người tại Việt Nam, đáp ứng và tạo điều kiện cho đại diện của nhiều nước được tham gia thực địa đời sống kinh tế, văn hóa, chính trị tại Việt Nam.

Điểm nhấn quan trọng trong hợp tác song phương về quyền con người chính là việc Việt Nam thiết lập các cơ chế đối thoại song phương thường kỳ về quyền con người với một số nước và đối tác như Hoa Kỳ, EU, Úc, Na Uy, Thụy Sĩ. Cụ thể: Việt Nam đã tiến hành 20 vòng đối thoại với Hoa Kỳ (1994-2016), 12 vòng đối

thoại với Na Uy (2001-2015), 12 vòng đối thoại với Úc (2002-2015), 14 vòng đối thoại với EU¹⁵ (2002-2015), và 13 vòng đối thoại với Thụy Sĩ (2005-2015). Việt Nam và các nước nêu trên đều coi trọng và đánh giá cao đối thoại về quyền con người. Các cơ chế đối thoại diễn ra trên tinh thần thẳng thắn, cởi mở, xây dựng, có nội dung thực chất và đã phát huy kết quả tích cực, thu hẹp khác biệt, không chỉ góp phần tăng cường hiểu biết và thúc đẩy quan hệ giữa Việt Nam và các đối tác, mà còn là kênh trao đổi các kinh nghiệm tốt nhất của mỗi bên và giải quyết được nhiều vấn đề quyền con người hai bên cùng quan tâm.

Việt Nam đã và đang nhận được nhiều sự hỗ trợ hiệu quả, thiết thực của các nước/đối tác qua hợp tác kỹ thuật về quyền con người và trong nhiều lĩnh vực liên quan như cải cách tư pháp, xóa đói giảm nghèo, y tế, giáo dục, hỗ trợ các nhóm dễ bị tổn thương... Việt Nam ghi nhận và đánh giá cao sự hỗ trợ của các nước/đối tác quốc tế; những hỗ trợ này đã góp phần cùng những nỗ lực nội tại của Việt Nam trong việc bảo đảm và thúc đẩy quyền con người:

- Trong việc triển khai Chương trình 135 giai đoạn 2006-2010 về phát triển kinh tế-xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi, Việt Nam đã nhận được sự hỗ trợ to lớn từ các đối tác nước ngoài như Ngân hàng Thế giới (160,6 triệu đô la Mỹ), Cơ quan viện trợ phát triển Úc (18 triệu đô la Úc), Cơ quan viện trợ phát triển Ai-len (30 triệu Euro), Phần Lan (27 triệu đô la Mỹ), Bộ Phát triển Vương quốc Anh (31 triệu đô la Mỹ), Liên minh châu Âu (12 triệu Euro).

- Từ năm 2006, Úc và Việt Nam đã xây dựng và triển khai Chương trình hợp tác kỹ thuật về quyền con người giữa các cơ quan Việt Nam và Úc nhằm hỗ trợ cơ chế đối thoại về quyền con người. Trong giai đoạn 2013-2014, Úc tài trợ 159,1 triệu đô la Úc dưới hình thức hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) với một số lĩnh vực ưu tiên như phát triển nguồn nhân lực, nâng cao sức khỏe cộng đồng, hỗ trợ cải cách kinh tế.

- Na Uy đang phối hợp với Việt Nam thực hiện Thỏa thuận khung hợp tác về nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bình đẳng giới giai đoạn 2010-2014. Trong giai đoạn 2012-2014, Na Uy hỗ trợ Việt Nam 175.650 NOK (tương đương 26.537 đô la Mỹ) cho việc xây dựng Kế hoạch hành động triển khai các khuyến nghị của Ủy ban Quyền Trẻ em. Bên cạnh đó, trong khuôn khổ Chương trình Việt Nam của Trung tâm Nhân quyền Na Uy (thuộc Đại học Tổng hợp Oslo), Na Uy hỗ trợ Việt Nam các chương trình/dự án kỹ thuật như Chương trình đào tạo ngắn hạn và đào tạo Thạc sỹ về nhân quyền tại Na Uy, Chương trình đào tạo Thạc sỹ về quyền con

¹⁵ Bên cạnh đối thoại thường xuyên về nhân quyền, từ năm 2003 Ủy ban Hỗn hợp Việt Nam- EU đã thiết lập Tiểu ban về hợp tác xây dựng thể chế và cải cách hành chính, quản trị công và nhân quyền.

người tại Đại học Quốc gia Hà Nội, tổ chức các hội thảo về các lĩnh vực quyền con người...

- Trong khuôn khổ các Chương trình hợp tác về tư pháp và pháp luật giai đoạn 1 (2009-2011) và giai đoạn 2 (2012-2014), Chương trình Đối thoại về nhà nước pháp quyền, Đức đã và đang hỗ trợ Việt Nam trong việc xây dựng và hoàn thiện các luật liên quan đến người lao động, công đoàn, tổ chức các hội thảo trao đổi kinh nghiệm về bảo đảm quyền con người, chống bạo lực gia đình...

- Từ năm 2000, Tây Ban Nha đã hỗ trợ Việt Nam thực hiện nhiều dự án trong các lĩnh vực chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng cho phụ nữ và trẻ em, phòng chống bạo lực gia đình, nâng cao năng lực phụ nữ tham gia lãnh đạo-quản lý, nâng cao năng lực thực hiện pháp luật về bình đẳng giới...

- Thụy Điển, Thụy Sĩ, Canada hợp tác với Viện Nghiên cứu Quyền con người thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh của Việt Nam về đào tạo luật quốc tế về quyền con người, luật nhân đạo. Ngoài ra, Viện này còn hợp tác với nhiều đối tác khác như với Đan Mạch xuất bản sách về vị thành niên; với Úc nâng cao trình độ cán bộ giảng dạy về luật quốc tế; Hội Chữ Thập đỏ quốc tế về luật quốc tế về nhân đạo; và trao đổi kinh nghiệm về truyền thống quyền con người, đào tạo với Trung Quốc và Lào.

- Các cơ quan Liên hợp quốc tại Việt Nam cũng có nhiều đóng góp, hỗ trợ không nhỏ trong việc bảo đảm và thúc đẩy quyền con người tại Việt Nam. Từ năm 2006 đến nay, trong khuôn khổ Sáng kiến Thống nhất Hành động, các cơ quan Liên hợp quốc tại Việt Nam đã và đang hợp tác với các cơ quan của Việt Nam triển khai Kế hoạch chung giai đoạn 2006-2010 và giai đoạn 2012-2016 với tổng ngân sách gần 884 triệu đô la Mỹ, bao gồm nhiều chương trình/dự án quan trọng về tăng cường năng lực thực hiện các công ước quốc tế về nhân quyền, tư vấn chính sách phát triển, phát triển bền vững, xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội, việc làm, cải cách pháp luật và tư pháp...

V. HỢP TÁC VỚI CÁC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI

Trong nhiều năm qua, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài (TCPCPNN) đã có những đóng góp không nhỏ trong việc hỗ trợ Việt Nam bảo đảm và thúc đẩy quyền con người. Việt Nam ghi nhận và đánh giá cao những đóng góp này. Cho đến nay, Việt Nam có quan hệ với khoảng 900 TCPCPNN, trong đó gần 700 tổ chức có hoạt động thường xuyên tại Việt Nam. Thống kê sơ bộ cho thấy trong 10 năm qua, các TCPCPNN đã tài trợ không hoàn lại cho Việt Nam khoảng 2,5 tỷ đô la Mỹ. Hoạt động viện trợ của các TCPCPNN chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực xóa đói giảm nghèo, giáo dục, y tế, giải quyết các vấn đề xã hội, cứu trợ khẩn cấp...

Các TCPCPNN đã tài trợ khoảng 471 triệu đô la Mỹ chiếm khoảng 20% tổng số dự án và giá trị giải ngân để triển khai các chương trình/dự án hỗ trợ xóa đói

giảm nghèo. Các TCPCPNN đã từng bước giúp người dân nghèo biết cách làm kinh tế trong nền kinh tế thị trường, giúp nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống, ngoài ra, còn giúp nâng cao khả năng của người dân trong việc tiếp cận với dịch vụ xã hội cũng như tham gia vào các hoạt động chính trị - xã hội nhằm bảo vệ và thực hiện quyền của mình.

Trong lĩnh vực giáo dục, hoạt động viện trợ của các TCPCPNN chủ yếu tập trung vào các khu vực vùng sâu, vùng xa, miền núi và vùng dân tộc thiểu số. Các TCPCPNN đã tài trợ khoảng 360 triệu đô la Mỹ để triển khai các hoạt động hỗ trợ giáo dục như xây dựng và nâng cấp trường học, cung cấp học bổng và trang thiết bị học tập, hỗ trợ dinh dưỡng học đường, chăm sóc sức khỏe học đường nâng cao năng lực cho đội ngũ giáo viên, nâng cao trình độ dạy và học, nâng cao chất lượng đào tạo nhằm giúp các em ở những vùng đặc biệt khó khăn có nhiều cơ hội hơn với giáo dục. Những hoạt động này cũng đã góp phần tăng cường nhận thức và thực hiện các quyền trẻ em.

Trong lĩnh vực y tế, các TCPCPNN đã tài trợ hơn 800 triệu đô la Mỹ (chiếm 34% tổng giá trị viện trợ) thông qua nhiều chương trình, dự án và các khoản viện trợ như phát triển hạ tầng y tế, đào tạo cán bộ, hỗ trợ các trung tâm kiểm soát dịch bệnh nhằm tăng cường năng lực hệ thống các cơ sở y tế từ cấp cơ sở đến trung ương cũng như nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho người dân.

Việc bảo đảm các quyền về xã hội của các nhóm dễ bị tổn thương cũng có những đóng góp đáng ghi nhận của các TCPCPNN với số dự án trong lĩnh vực này chiếm hơn 20% tổng số dự án và gần 20% giá trị giải ngân của các hoạt động của các TCPCPNN. Các hoạt động hỗ trợ chủ yếu tập trung vào đối tượng là những người khuyết tật, nạn nhân chất độc da cam/dioxin, những người yếu thế trong xã hội, những người nhiễm HIV/AIDS. Đặc biệt đối với những người khuyết tật bẩm sinh và những người khuyết tật do bom mìn hoặc tai nạn gây ra, các TCPCPNN còn triển khai các chương trình hỗ trợ phục hồi chức năng hay phẫu thuật chấn thương chỉnh hình nhằm giúp họ tự khắc phục được những hạn chế của bản thân và hòa nhập tốt hơn trong xã hội. Thông qua các chương trình trao quyền cho phụ nữ, tín dụng vi mô..., các TCPCPNN đã từng bước xóa bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ, giúp họ nhận thức, bảo vệ và phát triển các quyền của mình trong cuộc sống cũng như tạo cơ hội cho phụ nữ tham gia ngày càng nhiều các hoạt động phát triển kinh tế và công tác xã hội, từng bước khẳng định vai trò của họ trong xã hội.

Bên cạnh việc trực tiếp triển khai các chương trình/dự án, các TCPCPNN còn tích cực hỗ trợ Việt Nam hội nhập quốc tế. Tại các diễn đàn, hội nghị đa phương khu vực và thế giới, các TCPCPNN đã góp tiếng nói của họ cùng với Việt Nam đấu tranh với những thông tin không chính xác, thiếu khách quan liên quan đến tình hình thực thi quyền con người ở Việt Nam. Mặt khác, các TCPCPNN còn

là kênh quan trọng trong việc thúc đẩy, kêu gọi cộng đồng quốc tế ủng hộ Việt Nam trong cuộc đấu tranh pháp lý nhằm bảo đảm các quyền cơ bản của các nạn nhân chất độc da ở Việt Nam cũng như tiến hành các chương trình/dự án hỗ trợ các nạn nhân này. Ngoài ra, các TCPCPNN còn giúp truyền tải thông tin và hình ảnh của Việt Nam đến bạn bè thế giới, giúp họ hiểu hơn về đất nước và con người Việt Nam.

CHƯƠNG IV

THÁCH THỨC VÀ ƯU TIÊN CỦA VIỆT NAM TRONG VIỆC THỨC ĐÃY VÀ BẢO VỆ CÁC QUYỀN CON NGƯỜI

I. NHỮNG KHÓ KHĂN, THÁCH THỨC TRONG VIỆC BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM

Công cuộc Đổi mới trong gần 30 năm qua đã mang lại những thay đổi to lớn trên mọi mặt đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội ở Việt Nam, tạo điều kiện cho mọi người dân được thụ hưởng ngày càng đầy đủ các quyền con người. Những thành tựu trong việc bảo đảm và thúc đẩy các quyền con người trong thời gian qua thể hiện những nỗ lực không ngừng của Nhà nước Việt Nam trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN với việc coi con người là mục tiêu, động lực và trọng tâm trong mọi chính sách phát triển đất nước. Những nỗ lực này đã được cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao. Tuy nhiên, là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam vẫn còn phải đương đầu với không ít khó khăn, thách thức.

Thứ nhất, mặc dù chiến tranh đã đi qua hơn 40 năm nhưng Việt Nam vẫn phải từng ngày khắc phục những hậu quả nặng nề do chiến tranh để lại đối với con người cũng như môi trường. Theo kết quả điều tra sơ bộ, số lượng vật liệu nổ còn sót lại làm ô nhiễm khoảng 6,6 triệu héc ta đất đai và tính đến nay mới chỉ có khoảng 20% lượng bom, mìn còn sót lại được rà phá. Ước tính đã có hơn 42.000 người chết và hơn 62.000 người bị thương tật do vật liệu nổ còn sót lại sau chiến tranh gây ra, trong đó đa phần là trẻ em và người lao động chính trong gia đình. Bom, mìn, vật liệu nổ sót lại sau chiến tranh ảnh hưởng đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên đất, rừng và nước, tác động nhiều mặt đến đời sống của người dân và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đang phải hết sức nỗ lực để khắc phục hậu quả chất độc da cam/dioxin. Ước tính Việt Nam có khoảng 4,8 triệu người bị nhiễm chất độc da cam, trong đó hàng trăm nghìn người đã qua đời, hàng triệu người và con cháu của họ đang phải sống trong bệnh tật, nghèo khó do di chứng của chất độc da cam.

Thứ hai, Việt Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện Nhà nước pháp quyền và cải cách tư pháp. Khuôn khổ pháp luật về quyền con người ở Việt Nam mặc dù đang từng bước được kiện toàn nhưng vẫn chưa đồng bộ, một số lĩnh vực chưa theo kịp với sự thay đổi của cuộc sống, chậm được sửa đổi, bổ sung dẫn đến khó khăn trong quá trình vận dụng và thực thi pháp luật ở cơ sở. Việc Quốc hội thông qua Hiến pháp năm 2013 đang đặt ra yêu cầu sửa đổi, bổ sung, ban hành mới nhiều đạo luật để cụ thể hóa các quy định trong Hiến pháp nhằm bảo đảm trên thực tế các quyền, tự do cơ bản của con người, của công dân. Triển khai Chiến lược Xây dựng và Hoàn thiện Hệ thống Pháp luật Việt Nam đến năm 2010 và định hướng

đến năm 2020, Chính phủ Việt Nam đang tiến hành rà soát lại toàn bộ hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật nhằm loại bỏ các văn bản luật mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp với thực tiễn; bảo đảm tính hợp hiến, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, dễ tiếp cận và dễ thực hiện của các văn bản quy phạm pháp luật này.

Thứ ba, tuy đạt tốc độ tăng trưởng nhanh và ổn định trong các năm qua, nhưng đời sống của một bộ phận nhân dân, nhất là ở vùng núi, vùng sâu, vùng thường bị thiên tai còn nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, là một nước đang phát triển, Việt Nam đang phải đối mặt với vấn đề thiếu hụt các nguồn lực cần thiết dành cho phát triển, đặc biệt trong việc triển khai các chính sách hỗ trợ và bảo đảm các quyền của các nhóm yếu thế trong xã hội. Do thiếu hụt nguồn lực, tầm bao phủ của hệ thống an sinh xã hội hiện nay còn khiêm tốn, nhất là đối với người nghèo và các nhóm dễ bị tổn thương. Phần lớn người nghèo sống ở các khu vực nông thôn và miền núi ít nhận được hỗ trợ từ các loại hình bảo hiểm như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Mặc dù Chính phủ đã dành nhiều ưu tiên cho phát triển các vùng đặc biệt khó khăn thông qua các Chương trình 134, 135... nhưng do nguồn lực của đất nước còn hạn chế nên ở nhiều địa phương, cơ sở vật chất của các ngành y tế, giáo dục, khoa học, văn hóa, thông tin, thể thao... còn nhiều thiếu thốn, ảnh hưởng đến việc hưởng thụ đầy đủ các quyền của người dân.

Thứ tư, Việt Nam đã đạt được những kết quả tích cực trong việc thực hiện Mục tiêu Thiên niên kỷ (MDG) về giảm nghèo nhưng vẫn phải nỗ lực hơn nữa trong giải quyết vấn đề bất bình đẳng và giảm nghèo bền vững. Phần lớn người nghèo là cư dân nông thôn và người dân tộc thiểu số. Do người dân tộc thiểu số cư trú ở những vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn về các điều kiện sản xuất, phát triển kinh tế, giao thông, tiếp cận thị trường nên tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nghèo còn chiếm khá cao. Hơn nữa, giảm nghèo hiện nay chưa bền vững do một số hộ gia đình mặc dù đã thoát nghèo nhưng khả năng tái nghèo rất cao do thiên tai, thời tiết, tai nạn lao động, giao thông... Năng lực tài chính yếu kém cùng với nguồn lực bảo trợ xã hội hạn chế khiến cho các hộ gia đình cận nghèo dễ bị rơi trở lại cảnh nghèo đói. Bên cạnh đó, nghèo đô thị đang nổi lên là một vấn đề đáng lo ngại do dòng người di cư từ nông thôn ra các đô thị ngày một tăng.

Thứ năm, Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn trong việc bảo đảm an sinh xã hội, đặc biệt là lĩnh vực y tế, giáo dục. Sự khác biệt giữa các vùng, miền, giữa các nhóm dân cư về các chỉ số sức khỏe còn lớn và có xu hướng gia tăng; tỷ số tử vong mẹ, tử vong trẻ em ở một số khu vực miền núi cao gấp 3-4 lần so với khu vực đồng bằng, đô thị và gấp 2 lần so với mức trung bình toàn quốc; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em vẫn còn cao ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên... Giáo dục còn nhiều tồn tại như sự bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa thành thị và nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, cần đẩy mạnh cải cách giáo dục trong công tác giảng dạy và học tập, cải tiến thiết bị, cơ sở vật chất

trường học... Giáo dục về quyền con người trong các cấp học chưa được đầu tư thỏa đáng. Trong chương trình giáo dục phổ thông, nội dung giảng dạy về quyền con người nói chung và các quyền cụ thể còn sơ sài và chưa phù hợp với cấp học và độ tuổi.

Thứ sáu, sự phát triển của kinh tế thị trường kéo theo những vấn nạn xã hội đáng lo ngại. Thất nghiệp gia tăng; sự phân hoá giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư và giữa các vùng miền còn lớn; những tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm, tình trạng lây nhiễm HIV/AIDS có chiều hướng lan rộng; tai nạn giao thông ngày càng tăng; môi trường sống bị ô nhiễm... Bên cạnh đó, những phong tục, tập quán và định kiến mang tính địa phương vẫn còn nặng nề tạo nên khoảng cách về giới, nhất là trong nhận thức. Tư tưởng trọng nam hơn nữ; nạn ngược đãi phụ nữ, bạo lực trong gia đình vẫn tồn tại, nhất là ở những nơi trình độ dân trí còn thấp. Những vấn nạn này không chỉ ảnh hưởng đến từng người dân trong việc hưởng thụ các quyền, đặc biệt là quyền sống và quyền của các nhóm dễ bị tổn thương, mà còn là thách thức đối với các cơ quan chính quyền trong việc xây dựng và triển khai các chính sách nhằm cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người dân.

Thứ bảy, những biến động của môi trường quốc tế đang có những tác động tiêu cực tới Việt Nam. Nền kinh tế phát triển chưa bền vững, chịu nhiều ảnh hưởng bất lợi từ môi trường bên ngoài, đặc biệt là từ cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu. Những rủi ro về biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh luôn tạo ra thách thức không nhỏ đối với Việt Nam, trong đó đối tượng chịu tác động nặng nề nhất chính là các nhóm xã hội yếu thế, đặc biệt là người nghèo. Hơn thế, những thách thức này còn làm phân tán nguồn lực của đất nước, làm giảm hiệu quả của các chính sách khuyến khích và thúc đẩy phát triển con người.

Thứ tám, trình độ và nhận thức của một bộ phận cán bộ Nhà nước, kể cả ở trung ương và địa phương về quyền con người còn hạn chế; chưa có hiểu biết cần thiết về nghĩa vụ bảo vệ và thúc đẩy quyền con người, về quy định của luật pháp quốc tế, nghĩa vụ của Việt Nam với tư cách là quốc gia thành viên của các công ước quốc tế về quyền con người, đôi khi còn nắm không chắc các quy định của luật pháp và chủ trương chính sách của Nhà nước. Do vậy có nơi có lúc còn để xảy ra các vụ việc vi phạm quyền dân chủ và những quyền chính đáng khác của người dân, làm hạn chế và ảnh hưởng đến việc thụ hưởng quyền của người dân. Việc kiểm tra đôn đốc thực hiện các quy định của pháp luật chưa tốt, dẫn đến tình trạng có những vi phạm chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

Thứ chín, đất nước Việt Nam trải dài hơn 2.000 km từ Bắc xuống Nam, trong đó địa hình núi đồi chiếm ba phần tư diện tích đất nước. Dân cư sống phân tán trên các vùng miền với ngôn ngữ, phong tục, tập quán và điều kiện sinh hoạt rất khác nhau. Nhiều nhóm dân cư vẫn gặp khó khăn trong tiếp cận với các dịch vụ xã hội như y tế, giáo dục, thông tin, do đó hiểu biết về pháp luật, chính sách cũng như

năng lực tuân thủ pháp luật còn hạn chế. Điều này dẫn tới nhiều khó khăn cho các cơ quan chính quyền, từ trung ương tới địa phương, trong việc xây dựng và triển khai các chính sách cụ thể nhằm bảo đảm các quyền của người dân, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của đồng bào cũng như thu hẹp khoảng cách phát triển giữa miền núi và đồng bằng, nông thôn và thành thị.

Thứ mười, bất chấp những nỗ lực của Nhà nước Việt Nam trong việc tôn trọng, bảo đảm và thúc đẩy các quyền con người cho người dân, một số tổ chức, cá nhân có thái độ thù địch, thiếu thiện chí vẫn đưa ra những thông tin sai lệch, thậm chí xuyên tạc tình hình quyền con người tại Việt Nam, nhằm bôi nhọ hình ảnh của Việt Nam trong mắt bạn bè quốc tế, tác động xấu đến dư luận trong nước và tác động tiêu cực đến quan hệ hợp tác quốc tế của Việt Nam. Điều này gián tiếp gây khó khăn cho Việt Nam trong việc bảo đảm và các quyền con người.

II. NHỮNG ƯU TIÊN VÀ CAM KẾT THúc ĐẨY VÀ BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM

Chủ trương của Nhà nước Việt Nam là phấn đấu bảo đảm và thúc đẩy ngày càng tốt hơn các quyền và tự do cơ bản của người dân Việt Nam trên mọi mặt của đời sống xã hội. Trong gần 30 năm thực hiện đường lối đổi mới, nhiều văn kiện pháp lý của Việt Nam đã được ban hành với mục tiêu là bảo đảm đầy đủ các quyền tự do, dân chủ của người dân. Với định hướng như vậy, thời gian tới, Việt Nam sẽ tập trung giải quyết những thách thức về vấn đề quyền con người nêu trên và ưu tiên những vấn đề, lĩnh vực phù hợp với nguồn lực hiện có và điều kiện, tình hình cụ thể của Việt Nam.

Thứ nhất, tiếp tục kiện toàn hệ thống pháp luật trên nguyên tắc phát huy nhân tố con người, bảo đảm thực hiện tốt hơn các quyền và tự do cơ bản của người dân, bảo đảm hệ thống pháp luật quốc gia hài hòa và phù hợp với các chuẩn mực pháp luật quốc tế. Đây sẽ là khuôn khổ pháp lý để thực hiện tốt các quyền con người về kinh tế, xã hội, văn hóa cũng như dân sự, chính trị, đồng thời xử lý nghiêm minh hành vi vi phạm quyền con người. Chính phủ Việt Nam nỗ lực đẩy mạnh các chương trình cải cách hành chính nhằm ngăn chặn và đẩy lùi tệ quan liêu, tham nhũng, phát huy dân chủ và nâng cao hiệu lực của Nhà nước pháp quyền, tăng cường các thể chế quốc gia bảo vệ quyền con người, trong đó có việc xem xét thành lập Cơ quan Nhân quyền quốc gia.

Thứ hai, đẩy mạnh phát triển kinh tế-xã hội nhằm nâng cao điều kiện, nguồn lực phục vụ công tác xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần cho người dân là một trong những ưu tiên hàng đầu của Nhà nước Việt Nam. Trong đó, chú trọng các chính sách giảm nghèo bền vững, thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn, vùng sâu, vùng xa; tăng cường đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số. Việt Nam sẽ phát huy thành quả từ việc thực

hiện các Mục tiêu thiên niên kỷ, đẩy mạnh triển khai thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững.

Thứ ba, Nhà nước Việt Nam xác định khả năng tiếp cận với các loại hình an sinh xã hội là một trong những yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến mức sống của người dân. Thực tế cho thấy việc giảm thu nhập, lạm phát và bệnh tật là ba trong số các nguyên nhân chính làm giảm mức sống của người dân. Do đó, an sinh xã hội là giải pháp bảo vệ cho người dân, đặc biệt là người nghèo và nhóm các đối tượng dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật. Trong thời gian tới, Chính phủ sẽ tập trung các chính sách để tăng khả năng tiếp cận của các nhóm yếu thế vào hệ thống an sinh xã hội, nghiên cứu khả năng phát triển loại hình bảo hiểm nông nghiệp.

Thứ tư, chất lượng giáo dục là yếu tố quan trọng hàng đầu nhằm bồi dưỡng thế hệ trẻ và đào tạo lớp người lao động có kiến thức cơ bản, có kỹ năng nghề nghiệp, có ý thức vươn lên về khoa học và công nghệ, xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề, các chuyên gia và nhà khoa học, nhà văn hóa, nhà kinh doanh, nhà quản lý phục vụ mục tiêu nâng cao năng suất, tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu và phát triển xã hội. Nhận thức được tầm quan trọng của phát triển nguồn nhân lực, Chính phủ Việt Nam đã đưa ra các chính sách quốc gia và sẽ tiếp tục đầu tư hơn nữa cho hệ thống giáo dục hướng đến hai mục tiêu: (i) tăng tỉ lệ nhập học đúng tuổi ở mọi cấp giáo dục; và (ii) nâng cao chất lượng giáo dục. Giáo dục về quyền con người là hướng ưu tiên đặc biệt trong thời gian tới của Việt Nam nhằm nâng cao nhận thức của người dân và năng lực của các cơ quan thực thi pháp luật trong việc bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền và tự do cơ bản của người dân theo quy định của pháp luật Việt Nam và các chuẩn mực quốc tế về quyền con người.

Thứ năm, Chính phủ Việt Nam ghi nhận tầm quan trọng của bình đẳng giới trong phát triển kinh tế, xã hội thông qua việc xây dựng hai chương trình quy mô quốc gia là Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 và Chương trình quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2015. Những chính sách này đã khẳng định bình đẳng giới là yếu tố tiên đề để xây dựng một nguồn nhân lực vững mạnh, cũng như đẩy mạnh chất lượng cuộc sống cho mỗi cá nhân, mỗi gia đình và toàn xã hội. Trong thời gian tới, Chính phủ Việt Nam sẽ tập trung các chính sách và chiến lược nhằm tăng cường nhận thức về bình đẳng giới, thay đổi thái độ và tư tưởng về giới vốn là định kiến trong xã hội; thúc đẩy hợp tác quốc tế trong việc giải quyết vấn đề bình đẳng giới, đặc biệt là ở các nhóm yếu thế và trong các lĩnh vực có tính chiến lược như giáo dục, y tế, việc làm. Đẩy mạnh triển khai các giải pháp phòng chống buôn bán phụ nữ và các biện pháp cụ thể, hiệu quả để hỗ trợ nạn nhân bị buôn bán tái hòa nhập cộng đồng và ổn định cuộc sống.

Thứ sáu, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, hướng đến một xã hội khỏe mạnh và được tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe đầy đủ cả về thể chất và tinh thần,

là một trong những hướng ưu tiên cao của Chính phủ Việt Nam. Nỗ lực của Chính phủ Việt Nam thời gian tới sẽ tập trung vào các vấn đề: giảm tỉ lệ tử vong trẻ em, đặc biệt là ở trẻ sơ sinh; tăng cường hiệu quả thực hiện các Chương trình tiêm chủng mở rộng, Chiến lược dinh dưỡng quốc gia, Chiến lược quốc gia về sức khỏe sinh sản, Chiến lược quốc gia về phòng chống HIV/AIDS.

Thứ bảy, Chính phủ Việt Nam chủ trương tiếp tục tăng cường hợp tác với tất cả các quốc gia, các cơ chế và tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc có liên quan đến quyền con người trên tinh thần bình đẳng, tôn trọng luật pháp quốc tế chủ quyền quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Tăng cường hợp tác, đối thoại với các cơ chế nhân quyền Liên hợp quốc, nhất là với Văn phòng Cao ủy Nhân quyền Liên hợp quốc và các Thủ tục đặc biệt, trong đó có việc xem xét mời một số Thủ tục đặc biệt vào thăm Việt Nam; thực hiện nghiêm túc các nghĩa vụ đối với các Công ước nhân quyền quốc tế mà Việt Nam là thành viên; ủng hộ và tích cực tham gia quá trình tham vấn liên chính phủ về việc tăng cường năng lực và hiệu quả hoạt động của các cơ quan thực thi các công ước quốc tế về nhân quyền, đồng thời tiếp tục xem xét việc tham gia các công ước quốc tế khác về quyền con người.

Với tư cách thành viên của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc, Việt Nam cam kết tham gia tích cực, xây dựng và có trách nhiệm vào công việc của Hội đồng Nhân quyền theo hướng nâng cao năng lực và hiệu quả, tăng cường tính minh bạch, khách quan, cân bằng, trên tinh thần đối thoại, hợp tác và xây dựng.

Ở cấp khu vực, Việt Nam tăng cường tham gia và có đóng góp thiết thực nhằm thúc đẩy hợp tác trong ASEAN về nhân quyền, đặc biệt tại Ủy ban liên Chính phủ ASEAN về Nhân quyền (AICHR) và trong triển khai Tuyên ngôn Nhân quyền ASEAN.

Việt Nam cũng chủ trương tăng cường hiệu quả các cơ chế đối thoại song phương thường kỳ về quyền con người và hợp tác với các nước, các tổ chức trên lĩnh vực nhân quyền nhằm trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền con người; đồng thời cung cấp cho các nước, các tổ chức và cộng đồng quốc tế nguồn thông tin đầy đủ, chính xác về tình hình bảo đảm quyền con người ở Việt Nam.

KẾT LUẬN

Những thành tựu đạt được trong công cuộc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở Việt Nam xuất phát trước hết từ truyền thống nhân văn, nhân đạo của dân tộc Việt Nam; từ ý chí, nguyện vọng của toàn thể nhân dân Việt Nam và sự cố gắng, nỗ lực và chính sách nhất quán của Nhà nước Việt Nam, hướng tới một xã hội luôn đặt con người ở trung tâm của sự phát triển và một nhà nước pháp quyền “của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân”. Đó cũng là kết quả của sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa bản chất ưu việt, tiến bộ của chế độ xã hội chủ nghĩa, của truyền thống văn hóa, các đặc thù của dân tộc Việt Nam với việc thực hiện nghiêm túc các chuẩn mực chung và nghĩa vụ quốc tế về quyền con người được quy định trong các Công ước quốc tế cơ bản về quyền con người mà Việt Nam là thành viên.

Từng trải qua đau thương, mất mát do chiến tranh và dã dũng cảm, kiên cường để giành độc lập cho Tổ quốc và tự do, hạnh phúc cho nhân dân, toàn thể dân tộc Việt Nam đã không ngừng phấn đấu để xây dựng một đất nước Việt Nam ngày càng phát triển, các quyền và tự do cơ bản của người dân được tôn trọng và bảo vệ; mỗi người dân Việt Nam được hưởng cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc hơn.

Sự nghiệp Đổi mới trong gần 30 năm qua ở Việt Nam đã thu được những thành tựu quan trọng trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội. Sự đổi mới về chính sách, luật pháp; sự tăng cường thể chế thực hiện và những thành tựu bảo đảm quyền con người trên thực tế trong những năm qua, nhất là các thành tựu to lớn về xoá đói giảm nghèo, y tế, giáo dục, văn hoá được nhân dân Việt Nam và cộng đồng quốc tế công nhận rộng rãi là minh chứng rõ ràng cho sự nỗ lực không ngừng nghỉ của Nhà nước Việt Nam.

Cũng như nhiều quốc gia trên thế giới, Việt Nam cũng đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, dẫn đến những thiếu sót, hạn chế trong việc bảo đảm các quyền con người. Nhà nước Việt Nam nhận thức được điều đó và đang cố gắng hết sức để xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng và văn minh, nơi mọi người được hưởng thụ đầy đủ các quyền con người.

Trên nền tảng những thành tựu đã đạt được trong thời gian qua được nhân dân trong nước và bạn bè quốc tế thừa nhận, với ý chí quyết tâm và tinh thần vươn lên của toàn dân tộc Việt Nam và trên tinh thần đối thoại cởi mở, hợp tác song phương và đa phương hiệu quả với các nước, các tổ chức quốc tế trên lĩnh vực nhân quyền, Nhà nước Việt Nam đã, đang và sẽ quyết tâm thực hiện mục tiêu ngày càng bảo đảm đảm tốt hơn các quyền và tự do cơ bản của người dân trên cơ sở một nhà nước pháp quyền, đồng thời góp phần cùng cộng đồng quốc tế giải quyết những vấn đề khu vực và toàn cầu có liên quan đến quyền con người./.